Ngày soạn:

Ngày dạy:

CHƯƠNG 1: SỐ TỰ NHIÊN

TIẾT 1 - BÀI 1. TẬP HỢP. PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong tiết này HS

- Biết cách đọc và viết một tập hợp.
- Biết cách sử dụng các kí hiệu về tập hợp ("$\in$" , "$\notin$") .
- Nhận biết được một phần tử thuộc hay không thuộc một tập hợp.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Sử dụng được các kí hiệu về tập hợp.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Một số đồ vật hoặc tranh ảnh minh họa cho khái niệm tập hợp (bộ sưu tập đồ vật, ảnh chụp tập thể HS, bộ đồ dùng học tập, bộ cốc chén..)

2 - HS : Đồ dùng học tập; đồ vật, tranh ảnh như trên.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục đích: HS cảm thấy khái niệm tập hợp gần gũi với đời sống hàng ngày.

b. Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c. Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu hình ảnh và giới thiệu "tập hợp gồm các bông hoa trong lọ hoa", " tập hợp gồm ba con cá vàng trong bình"... và yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi tìm các ví dụ tương tự trong đời sống hoặc mô tả tập hợp trong tranh ảnh mà mình đã chuẩn bị.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

-HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Từ các ví dụ trên chúng ta sẽ đi tìm hiểu rõ hơn về tập hợp, các kí hiệu và cách mô tả, biểu diễn một tập hợp"

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Làm quen với tập hợp

a. Mục tiêu:

+ Làm quen với tập hợp

+ Hình thành kĩ năng nhận biết phần tử của một tập hợp.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS tiếp thu, quan sát SGK, thảo luận, trả lời.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS quan sát Hình 1 SGK-tr7: 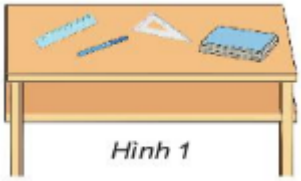 Hình 1 Yêu cầu HS viết vào vở: *+ Tên các đồ vật trên bàn ở Hình 1* *+ Tên các bạn trong tổ của em*	**1. Làm quen với tập hợp** - Tên đồ vật trên bàn: sách, thước kẻ, ê ke, bút - Tên các bạn trong tổ: Lan, Mai, Ngọc, Hoa, Tuấn. - Các số tự nhiên lớn hơn 3 nhỏ hơn 12: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11.

+ Các số tự nhiên vừa lớn hơn 3 vừa nhỏ hơn 12. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động cá nhân - GV quan sát và trợ giúp các nếu HS cần **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời của mình. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. **Bước 4: Kết luận, nhận định** **-** GV chính xác hóa và giải thích: *+ Các đồ vật ở trong Hình 1 tạo thành một tập hợp. Mỗi đồ vật trên bàn được gọi là một phần tử của/ thuộc tập hợp đó".* *+ Tương tự, "các bạn trong tổ của em tạo thành một tập hợp", "Các số tự nhiên lớn hơn 3, nhỏ hơn 12 tạo thành một tập hợp".*	

Hoạt động 2: Các kí hiệu

a. Mục đích:

+ HS biết và sử dụng được hai cách mô tả (viết) một tập hợp.

+ Củng cố cách viết các kí hiệu "∈" và "∉".

b. Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c. Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc hiểu nội dung mục này trong SGK và đọc các ví dụ minh họa ở trang 7. Sau khi đọc xong, GV yêu cầu HS sử dụng kí hiệu để viết ba tập hợp trong HĐKP ở trên và viết một vài phần tử thuộc/ không thuộc trong tập hợp đó. - GV viết ví dụ: A = {thước kẻ, bút, eke, sách} bút $\in A$, tẩy $\notin$ A - GV yêu cầu HS viết tương tự cho 2 tập hợp còn lại và hoàn thành thực hành 1. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu và phần luyện tập	**2. Các kí hiệu** Ví dụ: Gọi B là tập hợp tên các bạn trong tổ em. B = { Lan, Mai, Ngọc, Hoa, Tuấn} Lan $\in B$, Huyền $\notin$ B. *<u>Thực hành 1</u>:* Gọi M là tập hợp các chữ cái có mặt trong từ "gia đình" M = {a, đ, i, g, h, n} + Khẳng định đúng: a $\in M$, b $\notin M$, i $\in M$ + Khẳng định sai: o $\in M$

+ GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu. + Ứng với mỗi phần luyện tập, một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 1 và 2 SGK – tr9*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án*

1. D = {x|x là số tự nhiên và 5 <x<12}

D = {6 ;7 ;8 ;9 ;10 ;11}

$7 \in D$; $5 \notin D$; $10 \in D$; $17 \notin D$; $0 \notin D$

2. B = {x|x là số tự nhiên lẻ và x>30)

Các khẳng định đúng là a) và c)

Các khẳng định sai là b) và d)

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục đích: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b. Nội dung: GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV chiếu Slide và yêu cầu HS hoàn thành nhanh bài tập vận dụng trang 8 -SGK.*

Dưới đây là quảng cáo khuyến mãi cuối tuần của một siêu thị.

Hãy viết tập hợp các sản phẩm được giảm giá trên 12 000 đồng mỗi ki-lô-gam.

- HS suy nghĩ nhanh và trả lời câu hỏi

Gọi G là tập hợp các sản phẩm được giảm giá trên 12000, ta có:

G = {xoài, cá chép, gà}

- HS nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 2 - BÀI 1. TẬP HỢP. PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong tiết này HS

Biết cách cho/ viết một tập hợp theo những cách khác nhau.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Biểu diễn một tập hợp theo những cách khác nhau.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Tài liệu giảng dạy; SGK; Giáo án PPT (đối với phần HĐKĐ: GV kiểm tra trắc nghiệm dưới dạng trò chơi trên PPT)

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: HS nhớ và củng cố lại kiến thức của tiết học trước.

b. Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu, đọc câu hỏi và giải đáp nhanh.

c. Sản phẩm: Từ bài toán HS nhớ lại và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+GV chiếu Slide kiểm tra bài cũ các câu trắc nghiệm sau: (thời gian trả lời mỗi câu hỏi là 10s)

Câu 1: Cho B = {2; 3; 4; 5}. Chọn đáp án **sai** trong các đáp án sau?

A. $2 \in B$

B. $5 \in B$

C. $1 \notin B$

D. $6 \in B$

Câu 2: Các viết tập hợp nào sau đây đúng?

A. A = [1; 2; 3; 4]

B. A = (1; 2; 3; 4)

C. A = 1; 2; 3; 4

D. A = {1; 2; 3; 4}

Câu 3: Viết tập hợp P các chữ cái khác nhau trong cụm từ: "HOC SINH"

A. P = {H; O; C; S; I; N; H}

B. P = {H; O; C; S; I; N}

C. P = {H; C; S; I; N}

D. P = {H; O; C; H; I; N}

Câu 4: Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10.

A = {6; 7; 8; 9}

B. A = {5; 6; 7; 8; 9}

C. A = {6; 7; 8; 9; 10}

D. A = {6; 7; 8}

Đáp án: 1 – D; 2 – D; 3 – A; 4 - A

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Đối với mỗi câu hỏi, HS đọc đề bài và có 10s suy nghĩ trả lời.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Tiết học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu tiếp về cách biểu diễn một tập hợp".

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 3: Cách cho tập hợp

a. Mục đích:

+ Biết cách cho một tập hợp và sử dụng hai cách viết một tập hợp.

+ Củng cố cách viết các kí hiệu "∈" và "∉".

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc hiểu nội dung trong SGK trong vòng 2p (GV gợi ý cách đọc kí hiệu gạch đứng "|" là " sao cho", "trong đó", " thỏa mãn",… - GV phân tích cho HS qua ví dụ khác: "*B là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 1 và nhỏ hơn 10*" + GV gọi 1 HS biểu diễn tập hợp B dưới dạng *liệt kê tất cả các phần tử của tập hợp B*. + GV giảng: Ngoài cách *liệt kê tất cả các phân tử của tập hợp B*, ta còn có thể viết B = { x | x là số tự nhiên, 1< x < 10}. Đây là cách chỉ ra *tính chất đặc trưng cho các phần tử x của tập hợp B*. - GV cho HS rút ra *Nhận xét* như trong SGK – tr8. - GV yêu cầu HS trao đổi, hoàn thành **Thực hành 2** vào vở và cho 2 HS lên chữa bài. - GV cho HS làm **Thực hành 3** và yêu cầu 1 HS lên bảng làm ý a), b); 1 HS làm ý c). - GV cho HS đọc, tìm hiểu mục "**Em có biết?**" và phân tích, giới thiệu thêm cách minh họa tập hợp bằng một vòng kín (" Sơ đồ Venn"). **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động cá nhân - GV quan sát và trợ giúp các nếu HS cần	**3. Cách cho tập hợp** VD: "*B là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 1 và nhỏ hơn 10*" + B = {2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9} + B = { x | x là số tự nhiên, 1< x < 10}. *Nhận xét:* a) Liệt kê các phần tử của tập hợp. b) Chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp. **Thực hành 2:** a) E ={0; 2; 4; 6; 8}. - Tính chất đặc trưng của tập hợp E là: E gồm các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 10. => E = { x | x là số tự nhiên chẵn và x < 10}. b) P = { x | x là số tự nhiên và 10 < x < 20}. P = { 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19}. **Thực hành 3:** a) A = {8, 9, 10, 11, 12, 13, 14}

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS hoàn thành vở sau đó lên bảng trình bày. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV chốt lại đáp án và tổng quát lại 2 cách cho một tập hợp: *+ Cách 1: Liệt kê các phần tử của tập hợp.* *+ Cách 2: Chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp.*	b) $10 \in A$; $13 \in A$ $16 \notin A$, $19 \notin A$ c) Cách 1: B = {8, 10, 12, 14}. Cách 2: B = { x | x là số tự nhiên chẵn, và $7 < x < 15$}.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 3 SGK – tr9

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

Bài 3 :

Tập hợp cho bởi cách liệt kê phần tử	Tập hợp cho bởi tính chất đặc trưng
H = {2; 4; 6; 8; 10}	H là tập hợp các số tự nhiên chẵn khác 0 và nhỏ hơn 11.
M = {1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15}	M là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 15.
P = {11, 13, 15, 17, 19, 21}	P là tập hợp các số tự nhiên lẻ lớn hơn 9 và nhỏ hơn 22.
X = {Việt Nam; Lào; Campuchia; Thái Lan; Myanmar; Malaysia; Singapore; Indonesia; Brunei; Philippines; Đông Timor}	X là tập hợp các nước ở khu vực Đông Nam Á.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b. Nội dung: HS hoàn thành theo yêu cầu của GV

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hòan thành bài tập vận dụng :Bài 4 - SGK –tr 9

- HS suy nghĩ và trình bày vào vở.

- GV yêu cầu 1 HS trình bày bảng.

Bài 4:

Tập hợp T gồm tên các tháng dương lịch trong quý IV (ba tháng cuối năm) :

T= { tháng 10 ; tháng 11 ; tháng 12}

Phần tử có số ngày là 31 là tháng 10 và tháng 12.

- HS nhận xét, bổ sung.

- GV đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Hiểu và ghi nhớ hai cách cho một tập hợp.

- Vận dụng hoàn thành các bài tập: **Bài 1 (SBT –tr7) + Bài 5 (SBT –tr8)**

- Chuẩn bị bài mới " **Tập hợp số tự nhiên. Ghi số tự nhiên**"

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 3 - BÀI 2. TẬP HỢP SỐ TỰ NHIÊN. GHI SỐ TỰ NHIÊN.

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong tiết này HS

- Phân biệt được hai tập hợp N và N^*.

- Nhận biết được giá trị của mỗi chữ số theo vị trí trong một số tự nhiên biểu diễn ở hệ thập phân.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Biểu diễn được số tự nhiên trong phạm vi 30 bằng cách sử dụng chữ số La Mã.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Tài liệu giảng dạy; SGK; SBT; Giáo án PPT (Tìm một số hình ảnh về các số tự nhiên trong lịch sử loài người)

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK; SBT

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: HS hiểu biết về văn hóa, thói quen sử dụng chữ số từ lịch sử.

b. Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh và chú ý lắng nghe.

c. Sản phẩm: : HS nắm được các cách viết sô tự nhiên khác nhau qua giai đoạn, năm tháng.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV giới thiệu và chiếu một số hình ảnh liên quan đến cách viết số tự nhiên từ thời nguyên thủy (hình ảnh dưới phần hồ sơ dạy học) " Trong lịch sử loài người, số tự nhiên bắt nguồn từ nhu cầu đếm và từ rất sớm. Các em quan sát hình chiếu và nhận xét về cách viết số tự nhiên đó."

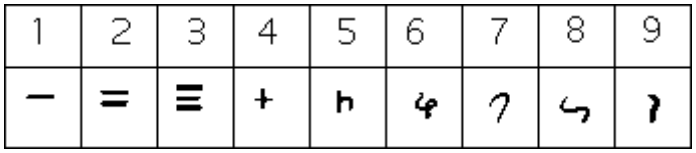

Chữ số Ấn Độ cuối thế kỉ 1

European (descended from the West Arabic)	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Arabic-Indic	٠	١	٢	٣	٤	٥	٦	٧	٨	٩
Eastern Arabic-Indic (Persian and Urdu)	٠	١	٢	٣	۴	۵	۶	٧	٨	٩
Devanagari (Hindi)	०	१	२	३	४	५	६	७	८	९
Tamil		௧	௨	௩	௪	௫	௬	௭	௮	௯

Bảng chữ số Ả Rập

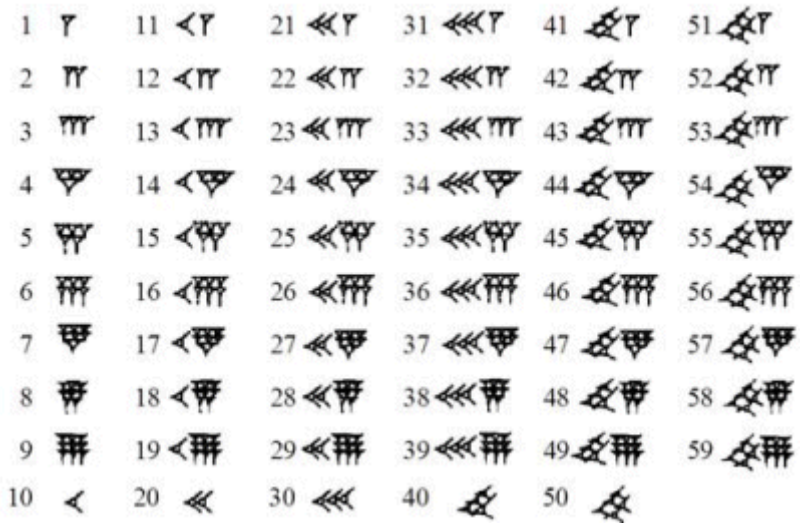

Chữ số Babylon

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Cách ghi số tự nhiên đó như thế nào, có dễ đọc và sử dụng thuận tiện hơn không?" => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tập hợp N và N^*.

a. Mục tiêu:

+ Phân biệt được tập hợp số tự nhiên (N) và tập các số tự nhiên khác 0 (N^*).

+ Củng cố lại cách biểu diễn một tập hợp,

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc đoạn giới thiệu về tập hợp N và N^*. - GV gọi 1, 2 HS trình bày tập hợp N và N^*. - GV giảng và nhắc lại hoàn chỉnh để HS hiểu và ghi nhớ hơn. - GV yêu cầu HS trao đổi, hoàn thành **Thực hành 1.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động và hoàn thành các yêu cầu của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV chốt lại đáp án và tổng quát lại tập hợp N và N^*: N = **{ 0; 1; 2; 3; 4;...}**	**1. Tập hợp N và N^*.** - Tập hợp số tự nhiên: N = **{ 0; 1; 2; 3; 4;...}** - Tập hợp số tự nhiên khác 0: N^*= **{ 1; 2; 3; 4; 5;...}** **Thực hành 1:** a) Tập hợp N và N* khác nhau là: + N là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn hoặc bằng 0. + N^* là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 0. b) C = {1, 2, 3, 4, 5}

N^*= { 1; 2; 3; 4; 5;...}	

Hoạt động 2: Thứ tự trong tập hợp số tự nhiên

a. Mục đích:

+ Nhận biết được thứ tự trong tập hợp số tự nhiên.

+ Nhận biết được tia số và mối liên hệ với các điểm biểu diễn chúng trên tia số.

+ So sánh được hai số tự nhiên cho trước.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV nhắc lại về tập hợp *N* và tia số: Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu bởi *N* *N* = { 0; 1; 2; 3; ...}. Mỗi phần tử 0; 1; 2; 3;... của *N* được biểu diễn bởi một điểm trên tia số gốc O như hình dưới đây: - GV phân tích tia số: ● Điểm biểu diễn số tự nhiên n gọi là điểm n. VD: Điểm 3, điểm 4, điểm 8... ● Tia số nằm ngang có chiều mũi tên đi từ trái sang phải, nếu a < b thì điểm a nằm bên trái điểm b. - GV giảng: Trong hai số tự nhiên a và b khác nhau, có một số nhỏ hơn hoặc lớn hơn số kia. ● Nếu a nhỏ hơn b, ta viết a < b. ● Nếu a lớn hơn b, ta viết a > b. ● Ta viết: a ≤ b để chỉ a < b hoặc a = b;	**2. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên:** **Thực hành 2:** a) 17, 19, 21 là ba số lẻ liên tiếp tăng dần. b) 103, 101, 99, 97 là bốn lẻ liên tiếp giảm dần. **HĐKP:** a) a > 2021 mà 2021 > 2020 => a > 2020 b) a < 2000 mà 2000 < 2021 => a < 2020 **=> Tính chất bắc cầu:** Nếu {$a < b$ $b < c$ => a < c **Thực hành 3:** A = {35, 30, 25, 20, 15, 10, 5, 0}.

b ≥ a để chỉ b > a hoặc b = a. ● Mỗi số tự nhiên có đúng một số liền sau cách nó 1 đơn vị. VD: 9 là số liền sau của 8 (còn 8 là số liền trước của 9). Hai số 8 và 9 là hai số tự nhiên liên tiếp. - GV yêu cầu HS hoàn thành **Thực hành 2.** - GV hướng dẫn, HS trao đổi, hoàn thành **HĐKP.** - GV cho HS rút ra kiến thức trọng tâm: Nếu **a < b** và **b < c** thì **a < c**. => **Tính chất bắc cầu.** - Gv cho HS hoàn thành **Thực hành 3**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, hoạt động và hoàn thành các yêu cầu của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV chốt lại đáp án và nêu kiến thức trọng tâm cần nhớ.	

Hoạt động 3: Ghi số tự nhiên

a. Mục tiêu:

+ HS nhận biết được cách viết số tự nhiên trong hệ thập phân và mối quan hệ giữa các hàng.

+ Biết thêm các số tự nhiên trên lớp triệu, là lớp tỉ.

+ HS hiểu giá trị mỗi chữ số của một số tự nhiên viết trong hệ thập phân.

+ HS viết được số La Mã từ 1 đến 30.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

a) Hệ thập phân:

- GV dẫn dắt HS qua bài toán sau:

Đọc và số sau bằng chữ: 107 463 847.

(một trăm linh bảy triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi bảy)

- GV giới thiệu thêm số tự nhiên trên lớp triệu là lớp tỉ và đặt vấn đề cho HS: *Số 2 107 463 847 sẽ đọc và viết bằng chữ như thế nào*?

(hai tỉ một trăm linh bảy triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi bảy).

- GV yêu cầu HS đọc hiểu nội dung đã trình bày trong SGK.

- GV lưu ý cho HS: *Khi viết các số tự nhiên có 4 chữ số trở lên, ta nên viết tách riêng từng nhóm ba chữ số kể từ phảo sang trái cho dễ đọc. Chẳng hạn: 300 000 000.*

- GV cho HS đọc hiểu *Ví dụ 2* và phân tích cho HS so sánh hai số trong phạm vi lớp tỉ như các số trong phạm vi lớp triệu. Ta có thể áp dụng tương tự cho số tự nhiên bất kỳ.

- GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận theo nhóm và trả lời câu hỏi **Thực hành 4.**

- GV yêu cầu HS đọc hiểu tiếp nội dung SGK viết về Cấu tạo thập phân của một số.

- GV giảng, phân tích rõ cho HS hiểu qua Ví dụ sau:

Số **1754** có **1** nghìn, **7** trăm, **5** chục, **4** đơn vị.

⇨ **1754** = **1** × 1000 + **7** × 100 + **5** × 10 + **4**.

- GV cho HS trao đổi, hoàn thành **Thực hành 5.**

b) Hệ La Mã:

- GV chiếu bảng số La Mã kí hiệu và giá trị 3 thành phần để ghi và ghép thành số La Mã.

Chữ số	I	V	X
Giá trị tương ứng	1	5	10

- GV giới thiệu và cho HS đọc và ghi nhớ các thành phần chính trong bảng trên.

- GV dẫn dắt: Ghép các chữ số I, V, X với nhau ta được các số La Mã từ 1 đến 10

3. Ghi số tự nhiên

a) Hệ thập phân

Thực hành 4:

Số 2023 có 4 chữ số:

+ Chữ số hàng đơn vị là 3,

+ Chữ số hàng chục là 2,

+ Chữ số hàng trăm là 0,

+ Chữ số hàng nghìn là 2.

Số 5 427 198 653 có 10 chữ số:

+ Chữ số hàng đơn vị là 3,

+ Chữ số hàng chục là 5,

+ Chữ số hàng trăm là 6,

+ Chữ số hàng nghìn là 8,…

* Cấu tạo thập phân của số:

- Mỗi chữ số tự nhiên viết trong hệ thập phân đều biểu diễn được thành ***<u>tổng giá trị các chữ số của nó.</u>***

TQ:

$\overline{ab}$ = (**a** × 10) + **b**, với a ≠ 0

$\overline{abc}$ = (**a** × 100) + (**b** × 10) + **c**

VD: Số **1754** có **1** nghìn, **7** trăm, **5** chục, **4** đơn vị.

⇨ **1754** = **1** × 1000 + **7** × 100 + **5** × 10 + **4**.

Thực hành 5:

a) Biểu diễn số:

345 = **3** × 100+ **4** × 10 + **5** = 300 + 40 + 5

2 021 = 2 × 1000 + **0** x 100 + **2** × 10 + **1** = 2 000 + 20 + 1

b) 96 208 984: Chín mươi sáu triệu hai trăm lẻ tám nghìn chín trăm tám mươi bốn.

I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

- GV phân tích:

+ Từ các số này, nếu thêm vào bên trái mỗi số một chữ số X ta được các số La Mã từ 11 đến 20.

VD: XI là 11, XII là 12, ... , XX là 20.

+ Nếu thêm vào bên trái hai chữ số X ta được các số La Mã từ 21 đến 30.

VD: XXI là 21; XXV là 25; ..

- GV cho HS tìm những đồ vật có xuất hiện số La Mã.

(mặt đồng hồ, số thự tự các chương mục của sách, thứ tự của thế kỉ...)

- GV yêu cầu HS áp dụng hoàn thành **Thực hành 6.**

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, hoạt động và hoàn thành các yêu cầu của GV.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ.
- Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV chốt lại đáp án và nêu kiến thức trọng tâm cần nhớ.

Số này có 8 chữ số, số triệu là 6, số trăm là 9.

b) Hệ La Mã

Số La Mã	Giá trị tương ứng
XII	**12**
XX	20
XXII	**22**
XVII	17
XXX	30
XXVI	26
XXVIII	28
XXIV	**29**

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 1 + 2 + 3 (SGK – tr12)*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án* (**Bài 1, 2** trình bày miệng ; **Bài 3** 2 HS trình bày bảng.)

Bài 1 :

a) $15 \in N$; b) $10,5 \notin N^*$;

c) $\frac{7}{9} \notin N$; d) $100 \in N$.

Bài 2 :

a) Sai

b) Sai

c) Đúng

d) Sai

Bài 3:

2 756 = 2 × 1000 + 7 × 100 + 5 × 10 + 6

2 053 = 2 × 1000 + 0 × 100 + 5 × 10 + 3

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu:

+ Học sinh nắm được một số chú ý liên quan đến số La Mã.

+ Củng cố kiến thức qua các bài tập vận dụng.

b. Nội dung:

+ HS tìm hiểu trong phần mục « **Em có biết ?**».

HS vận dụng kiến thức để giải một số bài toán thực tế.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

*- GV yêu cầu HS đọc hiểu mục « **Em có biết ?** » (SGK –tr12).*

*- GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức làm **bài tập 3 + 6** – (SBT-tr9).*

Bài 3: (SBT – tr9)

a) 1 441 457 889 đọc là : Một tỉ bốn trăm bốn mươi mốt triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi chín.

1 386 638 130 đọc là : Một tỉ ba trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn một trăm ba mươi.

b) Có : 1 441 457 889 > 1 386 638 130

=> Dân số nước Trung Quốc lớn hơn nước Ấn Độ.

Bài 6: (SBT – tr9)

Kết quả sau khi dịch chuyển que tăm :

- HS nhận xét, bổ sung.

- GV đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc nội dung bài.

- Làm các bài tập 2 + 4 + 5 (SBT-tr9)

- Chuẩn bị bài mới “ **Các phép tính trong tập hợp số tự nhiên**”

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 4 - BÀI 3. CÁC PHÉP TÍNH TRONG TẬP HỢP SỐ TỰ NHIÊN.

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong tiết này HS

- Nhớ lại quy tắc cộng trừ nhân chia số tự nhiên.
- Nhận biết các tính chất của các phép tính.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vận dụng được tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán một cách hợp lí.

+ Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện các phép tính như tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có,...

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Tài liệu giảng dạy; SGK; SBT; Giáo án PPT .

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK; SBT; bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: HS hình thành như cầu sử dụng các tính chất trong thực hiện phép tính.

b. Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu hoặc SGK hoàn thành yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: : Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV cho bài toán:

"**Cho T = 11 × (2001 + 2003 + 2007 + 2009) + 89 × (2001 + 2003 + 2007 + 2009)**

Có cách nào tính nhanh giá trị của biểu thức T không?".

- GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Chúng ta đã được học các phép tính cộng, trừ, nhân, chia ở tiểu học, trong chương trình lớp 6, chúng ta sẽ ôn lại và tiếp tục tìm tiểu các tính chất của phép tính để áp dụng tính nhanh một số bài toán." => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép cộng và phép nhân

a. Mục tiêu:

+ HS nhớ, nhận biết lại khái niệm: số hạng, tổng; thừa số, tích và sử dụng được

+ Nhớ lại quy tắc cộng và nhân các số tự nhiên; kiểm tra khả năng vận dụng của HS.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	**1. Phép cộng và phép nhân** **Thực hành 1:**

- GV cho HS đọc đề bài **Thực hành 1** và yêu cầu thảo luận nhóm giải bài toán. - GV cho HS lên bảng trình bày bài giải. - GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức, trao đổi và thực hiện **HĐKP1**. - GV cho HS đọc *Chú ý* và *Ví dụ* SGK. - GV phân tích và nhấn mạnh lại *Chú ý* và *Ví dụ* để HS hiểu và ghi nhớ. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động và hoàn thành các yêu cầu của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV chữa lại đáp án, lưu ý HS kiến thức trọng tâm cần nhớ và đánh giá quá trình học.	Số tiền An đã mua là: $5 \times 6000 + 6 \times 5000 + 2 \times 5000 = 70\ 000$ (đồng). Số tiền còn lại của An là: $100\ 000 - 70\ 000 = 30\ 000$ đồng. **HĐKP1:** $1\ 890 + 72\ 645 = 74\ 535$ => Đúng. Trong đó: 1 890 và 72 645 là các số hạng, 74 535 là tổng. $363 \times 2\ 018 = 732\ 534$ => Đúng Trong đó: 363 và 2 018 là các thừa số, 732 534 là tích. ***Chú ý:*** Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không viết dấu nhân ở giữa các thừa số; dấu "×" trong tích các số cũng có thể thay bằng dấu ".". *Ví dụ*: $a \times b = a.b$; $6 \times a \times b = 6.a.b = 6ab$; $363 \times 2018 = 363.2018$

Hoạt động 2: Tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên

a. Mục đích:

+ Nhận biết được các tính chất của phép cộng và phép nhân.

+ Vận dụng các tính chất vào các bài toán để tính nhanh và hợp lý.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV chia lớp thành 4 nhóm và hoạt động trong 3p: + GV yêu cầu Nhóm 1 và Nhóm 3 hoàn thành **HĐKP2** ý a), b), d)	**2. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên:** **Thực hành 2:** a) $17 + 23 = 23 + 17$ b) $(12 + 28) + 10 = 12 + (28 + 10)$

+ GV yêu cầu Nhóm 2 và Nhóm 4 hoàn thành **HĐKP2** ý c), e) - GV chữa lại và cho HS trao đổi rút ra nhận xét sau mỗi ý. - GV rút ra kiến thức trọng tâm và yêu cầu 1 vài HS đọc. - GV cho HS 2p đọc, ghi nhớ các tính chất và yêu cầu HS gấp sách thực hiệ viết lại 7 tính chất bằng công thức ra nháp (2 HS nhanh nhất sẽ đươc chấm lấy điểm miệng). - GV yêu cầu HS vận dụng các tính chất, hoàn thành **Thực hành 2**. - GV cho HS đọc đề **Thực hành 3,** GV phân tích cho HS hiểu rõ rồi cho HS phát biểu quy tắc tính nhanh tích của một số với 9, với 99 dựa vào hai ví dụ đã có trong SGK: + Để tính tích của một số với 9 ta thêm số 0 vào cuối số đó rồi trừ cho chính số đó. + Để tính tích của một số với 99 ta thêm hai số 0 vào cuối số đó rồi trừ cho chính số đó. - Dực trên sự hướng dẫn của GV, HS hoàn thành **Thực hành 3**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, hoạt động và hoàn thành các yêu cầu của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - Đối với hoạt động nhóm: Các nhóm treo bảng phụ lên bảng, đại diện 1HS mỗi nhóm trình bày. - Đối với hoạt động cá nhân:HS giơ tay phát biểu tại chỗ, trình bày bảng, các HS khác chú ý và nhận xét, bổ sung. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV chốt lại đáp án, lưu ý HS và cho HS nhắc lại các tính chất.	c) 17. 23 = 23 . 17 d) (5 . 6) . 3 = 5 . (6 . 3) e) 23 . (43 + 17) = 23 . 43 + 23 . 17. *** Các tính chất:** a, b, c ∈ *N* - Tính chất giao hoán: **a + b = b + a** **a.b = b.a** - Tính chất kết hợp: **(a + b) + c = a + (b + c)** **(a . b). c = a .(b . c)** - Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng: **a . (b + c) = a .b + a.c** - Tính chất cộng với số 0, nhân với số 1. **a + 0 = a** **a . 1 = a** **Thực hành 2:** T = 11 . (1 + 3 + 7 + 9) + 89 . (1 + 3 + 7 + 9) T = (11 + 89) . [(1 + 3 + 7 + 9)] T = `100 . 20 T = 2000 **Thực hành 3:** a) 1 234 . 9 = 1 234 . (10 – 1) = 12 340 – 1 234 = 11 106 b) 1 234 . 99 = 1 234 . (100 – 1) = 123 400 – 1 234 = 122 166.

Hoạt động 3: Phép trừ và phép chia hết.

a. Mục tiêu:

+ HS nhớ và nhận biết lại các khái niệm : Số bị trừ, số trừ, hiệu; Số bị chia, số chia, thương.

+ HS nhớ và củng cố lại quy tắc trừ và phép chia hết hai số tự nhiên

+ Vận dụng quy tức trừ và chia vào các bài toán thực tế.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc, tìm hiểu và hoàn **HĐKP3.** - GV yêu cầu HS đọc hiểu quan niệm về phép trừ và phép chia hết trong SGK-tr14,15. - GV đánh giá mức độ hiểu của HS qua các câu hỏi sau: + *Kết quả phép trừ a – b = x nghĩa là gì? Xác định các thành phần trong phép trừ trên.* + *Kết quả của phép chia hết a : b =x nghĩa là gì? Xác định các thành phần trong phép chia trên.* - GV yêu cầu trao đổi, hoàn thành **Vận dụng.** - GV lưu ý cho HS phần ***Chú ý***. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, hoạt động và hoàn thành các yêu cầu của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV chốt lại đáp án và nêu kiến thức trọng tâm cần nhớ.	**3. Phép trừ và phép chia hết**. **HĐKP3:** a) Số tiền còn thiếu là: 200 000 – 80 000 = 120 000 (đồng) b) Cần phải thực hiện gây quỹ trong: 120 000 : 20 000 = 6 (tháng) **Vận dụng:** a) Ta có: 36 – 12 = 24 Vậy 24 năm nữa thì số tuổi An bằng tuổi mẹ An năm nay. b) Ta có: 36 : 12 = 3 Vậy năm nay số tuổi của mẹ An bằng 3 lần số tuổi của An. * ***Chú ý:*** Phép nhân cũng có tính chất phân phối đối với phép trừ: a. (b –c) = a.b –a.c (b > c)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 1*
- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành vở, 2 HS trình bày bảng.*

Bài 1 :

a) 2 021 + 2 022+ 2 023 + 2 024 + 2 025 + 2 026 + 2 027 + 2 028 + 2 029

= (2 021 + 2 029) + (2 022 + 2 028) + (2 023 + 2 027) + (2 024 + 2 026) + 2 025

= 4 050 + 4 050 + 4 050 + 4 050 + 2025

= 18 225

b) 30 . 40 . 50 . 60

= 40 . 50 . 30 . 60

= 2000 . 1800

= 3 600 000.

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố và khắc sâu kiến thức.

b. Nội dung:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 2+ 3+ 4*
- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành vở, 3 HS trình bày bảng.*

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bài 2 : Giải :

Mẹ Bình đã mua hết số tiền là:

9 × 6 500 + 5 × 4 500 + 2 × 5 000 = 91 000 (đồng).

Bài 3: Giải:

Từ lúc đúng 8 giờ đến lúc đúng 12 giờ trưa cùng ngày nó sẽ đánh:

8 + 9 + 10 + 11 + 12 = (8 + 12) + (9 + 11) + 10 = 20 + 20 + 10 = 5 (tiếng đánh).

Vậy: Từ lúc đúng 8 giờ đến lúc đúng 12 giờ trưa cùng ngày nó sẽ đánh **5 tiếng đánh.**

Bài 4:Giải:

Độ dài đường xích đạo so với khoảng cách giữa hai thành phố trên là:

40 000 : 2 000 = 20 (lần).

Vậy: Độ dài đường xích đạo dài gấp **20 lần** khoảng cách giữa hai thành phố trên.

- *HS nhận xét, bổ sung.*

- *GV đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ các tính chất của các phép tính.

- Làm các bài tập 2 + 3 (SBT-tr12)

- Chuẩn bị bài mới " **Lũy thừa với số mũ tự nhiên**"

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 5 - BÀI 4. LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN.

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong tiết này HS

- Phát biểu được định nghĩa lũy thừa; số mũ; cơ số; bình phương; lập phương.
- Nhận biết được hai quy tắc: nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số.
- Nhân, chia hai lũy thừa cùng có số và số mũ tự nhiên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Tính được giá trị của một lũy thừa.

+ Thực hiện phép nhân, phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Tài liệu giảng dạy; SGK; SBT; Giáo án PPT, bảng phụ vẽ sẵn bảng **bài 1** (SGK-tr18)

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK; SBT.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu

+ Giúp HS có hứng thú với nội dung bài học.

+ Hình dung được kiến thức tìm hiểu trong bài.

b. Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu hoặc SGK hoàn thành yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chiếu Slide và yêu cầu HS nhắc lại "diện tích hình vuông"; "diện tích hình lập phương" biết cạnh của mỗi hình là a.

- GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS quan sát, trao đổi, nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó đặt vấm đề, dẫn dắt HS vào bài học mới: " Diện tích hình vuông là : a. a = a^2 ; Diện tích hình lập phương là: a.a.a = a^3. Vậy a^n =? " => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Lũy thừa

a. Mục tiêu:

- Nhằm làm cho HS thấy có nhu cầu phải tính những tích của nhiều thừa số bằng nhau.

- Nhận biết được biểu thức lũy thừa, cơ số, số mũ, biết cách đọc lũy thừa từ đó biết cách tính lũy thừa bậc n.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS đọc hiểu nội dung đầu mục. - GV giảng, phân tích cho HS hiểu và yêu cầu HS lấy VD tương tự: "Ta đã biết cách viết gọn tổng của nhiều số hạng bằng nhau thành phép nhân, chẳng hạn:	**1. Lũy thừa** Ví dụ: 10.10.10.10.10.10 = 10^6 **HĐKP1:** a) 5 . 5 . 5 = 5^3 b) 7 . 7. 7. 7. 7. 7 = 7^6 **Lũy thừa bậc n** của a kí hiệu a^n, là tích của n thừa số a: $\mathbf{a^n} = \underbrace{a\,.\,a\,.\,....\,.\,a}$ ($n \in N^*$)

6 + 6 + 6 + 6 = 6 . 4 Đối với tích của nhiều thừa số bằng nhau: 6. 6. 6 = 6^4. Ta gọi 6^4 là một lũy thừa." - GV yêu cầu HS hoàn thành **HĐKP1.** - GV yêu cầu HS đọc hiểu nội dung mục này trong SGK và đánh giá kết quả dực trên các câu hỏi, hoạt động sau: + *a^n nghĩa là gì?* + *a bình phương là gì?* + *a lập phương là gì?* - GV yêu cầu 1 vài HS đọc lại nội dung kiến thức trọng tâm. - GV lưu ý HS phần quy ước và cách đọc. - GV phân tích Ví dụ 1 cho HS nắm được các thành phần trong lũy thừa và yêu cầu HS lấy Ví dụ tương tự. - GV yêu cầu HS trao đổi, hoàn thành **Thực hành 1** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động và hoàn thành các yêu cầu của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV chữa lại đáp án, lưu ý HS kiến thức trọng tâm cần nhớ và đánh giá quá trình học.	n thừa số a^n đọc là " a mũ n" hoặc " a lũy thừa n" trong đó : a là cơ số. n là số mũ. => Phép nâng nhiều thừa số bằng nhau gọi là **phép nâng lũy thừa.** **** Chú ý***: Ta có a^1 = a. a^2 cũng được gọi là bình phương (hay bình phương của a). a^3 cũng được gọi là lập phương (hay lập phương của a). VD: 9^3 đọc là " chín mũ ba" hoặc "chín lũy thừa ba" hoặc "lũy thừa bậc ba của 9" hoặc "lập phương của 9". 9^3 = 9.9.9 = 729 **Thực hành 1:** a) 3 . 3 . 3 = 3^3 = 27 6 . 6 . 6 . 6 = 6^4 = 1296 b) 3^2 còn gọi là 3 mũ 2 hay lũy thừa bậc 2 của 3 5^3 còn gọi là 5 mũ 3 hay lũy thừa bậc 3 của 5 c) 3^{10} đọc là 3 mũ 10, 3 lũy thừa 10 hay lũy thừa bậc 10 của 3 => 3^{10} thì 3 là cơ số, 10 là số mũ. 110^5 đọc là 10 mũ 5, 10 lũy thừa 5 hay lũy thừa bậc 5 của 10 => 10^5 thì 10 là cơ số, 5 là số mũ.

Hoạt động 2: Nhân hai lũy thừa cùng cơ số

a. Mục đích:

+ HS khám phá và vận dụng quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân hoàn thành **HĐKP2.** - Từ **HĐKP2,** GV dẫn dắt khái quát hóa thành quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số: ***Khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số, ta giữ nguyên cơ số và cộng số mũ:*** $\mathbf{a^m.a^n = a^{m+n}}$ -GV lấy ví dụ bằng cách phân tích *Ví dụ 2* . - GV cho 1 vài HS đọc lại quy tắc. - GV yêu cầu HS áp dụng quy tắc làm bài **Thực hành 2.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, hoạt động và hoàn thành các yêu cầu của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** -HS giơ tay phát biểu tại chỗ, trình bày bảng, các HS khác chú ý và nhận xét, bổ sung. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV chốt lại đáp án, lưu ý HS và cho HS nhắc lại quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số.	**2. Nhân hai lũy thừa cùng cơ số** **HĐKP2:** a) $3 . 3^3 = 3.3.3.3 = 3^4$ b) $2^2 . 2^4 = 2.2.2.2.2.2 = 2^6$ *** Quy tắc:** ***Khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số, ta giữ nguyên cơ số và cộng số mũ:*** $\mathbf{a^m.a^n = a^{m+n}}$ **Thực hành 2:** $3^3 . 3^4 = 3^{3+4} = 3^7$ $10^4 . 3^3 = 10^{4+3} = 10^7$ $x^2 . x^5 = x^{2+5} = x^7$

Hoạt động 3: Chia hai lũy thừa cùng cơ số

a. Mục tiêu:

+ HS khám phá và vận dụng quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	**3. Chia hai lũy thừa cùng cơ số** **HĐKP3:**

- GV yêu cầu HS đọc, tìm hiểu và hoàn **HĐKP3.** - Từ **HĐKP3,** GV dẫn dắt khái quát hóa thành quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số: ***Khi chia hai lũy thừa cùng cơ số, ta giữ nguyên cơ số và trừ số mũ:*** $\mathbf{a^m.a^n = a^{m+n}}$ ($a \neq 0$; $m \geq n$) -GV lấy ví dụ bằng cách phân tích *Ví dụ 3* . - GV cho 1 vài HS đọc lại quy tắc. - GV yêu cầu HS áp dụng quy tắc làm bài **Thực hành 3.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, hoạt động và hoàn thành các yêu cầu của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV chốt lại đáp án và nêu lại quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số.	a) Có: $5^5 . 5^2 = 5^7$ => $5^7 : 5^2 = 5^5$ và $5^7 : 5^5 = 5^2$ b)Nhận xét: Số mũ của thương bằng hiệu của số mũ số bị chia và số mũ của số chia. Từ đó ta tính: $7^9 : 7^2 = 7^{9-2} = 77$ $6^5 : 6^3 = 6^{5-3} = 6^2$ *** Quy tắc:** ***Khi chia hai lũy thừa cùng cơ số, ta giữ nguyên cơ số và trừ số mũ:*** $\mathbf{a^m.a^n = a^{m+n}}$ ($a \neq 0$; $m \geq n$) Quy ước: $a^0 = 1$ ($a \neq 0$). **Thực hành 3:** $11^7 : 11^3 = 11^{7-3} = 11^4$ $11^7 : 11^7 = 11^{7-7} = 11^0 = 1$ $7^2 . 7^4 = 7^{2+4} = 7^6$ $7^2 . 7^4 : 7^3 = 7^{2+4-3} = 7^3$ b) $9^7 : 9^2 = 9^5$ => **Đúng.** $7^{10} : 7^2 = 7^5$=> **Sai.** ($7^{10} : 7^2 = 7^{10-2} = 7^8$.) $2^{11} : 2^8 = 6$=> **Sai.** ($2^{11} : 2^8 = 2^{11-8} = 2^3 = 8$) $5^6 : 5^6 = 5$ => **Sai.** ($5^6 : 5^6 = 1$.)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV treo bảng phụ và yêu cầu HS hoàn thành bài tập 1.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, lên bảng.

Bài 1 :

Cột A	Cột B
$3^7.3^3$	5^{17}

$5^9 : 5^7$	2^3
$2^{11} : 2^8$	3^{10}
$5^{12}.5^5$	5^2

- GV yêu cầu HS hoàn thành Bài 2.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành vở, 2 HS lên bảng trình bày.

Bài 2:

a) $5^7 . 5^5 = 5^{7+5} = 5^{12}$.

$9^5 : 8^0 = 9^5 : 1 = 9^5$.

$2^{10} : 64 . 16 = 2^{10} : 2^6 . 2^4 = 2^{10-6+4} = 2^8$.

b) $54\,297 = 5 . 10000 + 4 . 1000 + 2 . 100 + 9 . 10 + 7$

$= 5 . 10^4 = 4 . 10^3 + 2 . 10^2 + 9 . 10 + 7$

$2\,023 = 2 . 1000 + 0. 100 + 2 . 10 + 3$

$= 2 . 10^3 + 2 . 10 + 3$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố và khắc sâu kiến thức.

b. Nội dung: HS dựa vào kiến thức dã học,vận dụng làm bài tập.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 3+ 4

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành vở, 3 HS trình bày bảng

Bài 3: Giải:

Viết dân số của Việt Nam dưới dạng tích của một số với một lũy thừa của 10 như sau:

$98\,000\,000 = 98. 1\,000\,000 = 98 . 10^6$

Bài 4: Giải:

a) Khối lượng của Trái Đất = $6 . 10^{21}$ tấn

Khối lượng của Mặt Trăng = $75 . 10^{18}$ tấn

b) Khối lượng Trái Đất gấp khối lượng Mặt Trăng:

$(6 . 10^{21}) : (75 . 10^{18}) = 6\,000. 10^{18} : 75.10^{18} = 80$ (lần)

- *HS nhận xét, bổ sung.*

- *GV đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ các quy nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số.

- Làm các bài tập 4 (SBT-tr14)

- Chuẩn bị bài mới " **Thứ tự thực hiện các phép tính**"

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 6+ 7- BÀI 5. THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH.

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong tiết này HS

- Biết thực hiện đúng thứ tự các phép tính trong một biểu thức.
- Biết sử dụng máy tính cầm tay tính giá trị của biểu thức.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Tính được giá trị biểu thức số, biểu thức chữ bằng cách vận dụng các quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính.

+ Lập được biểu thức tính kết quả của một số bài toán thực tiễn quen thuộc.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Tài liệu giảng dạy; SGK; Giáo án PPT, máy tính xách tay có cài sẵn phần mềm giả lập máy tính Casio fx – 570 VN PLUS, máy chiếu.

2 – HS: Đồ dùng học tập; SGK; SBT; máy tính cầm tay.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu

+ Gây chú ý để HS quan tâm tới thứ tự thực hiện các phép tính.

b. Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu hoặc SGK hoàn thành yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Nhận biết được kiến thức chuẩn bị tìm hiểu trong bài.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS thực hiện phép tính:

$$6 - (6 : 3 + 1) . 2$$

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS thực hiện tính theo suy nghĩ cá nhân.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV hỏi đáp nhanh đáp án của tất cả HS và gọi 1 vài HS nếu cách thực hiện phép tính.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó đặt vấn đề, dẫn dắt HS vào bài học mới: " Muốn biết kết quả của bạn nào đúng, bạn nào sai. Tại sao bạn này đúng? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay." => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Thứ tự thực hiện phép tính

a. Mục tiêu:

+ Nhớ lại và nhận biết được một đối tượng đã cho có phải là biểu thức hay không.

+ Nhận biết và nắm được hệ thống các quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính.

+ Kiểm tra khả năng nhận biết các kiến thức và vận dụng vào đời sống.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS nhớ và nhắc lại về biểu thức. - GV chốt lại khái niệm biểu thức một cách ngắn gọn: *Gồm các phép toán cộng, trừ,*	**1. Thứ tự thực hiện phép tính** **HĐKP:** Có các kết quả khác nhau đó vì:

nhân, chia và nâng lên lũy thừa của các con số hoặc chữ.

(GV không bắt HS học thuộc mà chỉ cần HS nhận biết được đối tượng cụ thể cho có phải là biểu thức không)

- GV yêu cầu HS suy nghĩ và hoàn thành **HĐKP.**
- GV dẫn dắt, yêu cầu HS đọc hiểu quy ước về thực hiện các phép tính trong một biểu thức .
- GV phân tích và lấy Ví dụ cho HS dễ hình dung (GV vừa giảng vừa bao quát lớp bảo đảm 100% ghi chép đầy đủ, chính xác):

❖ Đối với biểu thức có dấu ngoặc

Nếu chỉ có phép cộng và phép trừ (hoặc chỉ có phép nhân và phép chia) thì thực hiên các phép tính từ trái qua phải, chẳng hạn:

- 52 – 8 + 11 = 44 + 11 = 55
- 60 : 10 × 5 = 30

Nếu có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa thì ta thực hiện phép tính nâng lên lũy thừa trước, rồi đến nhân chia, cuối cùng đến cộng và trừ, chẳng hạn:

- $10 + 2 . 4^2 = 10 + 2. 16$

  $= 10 + 32 = 42$

❖ Đối với biểu thức không có dấu ngoặc:

Nếu chỉ có một dấu ngoặc thì ta thực hiện phép tính trong dấu ngoặc trước. Chẳng hạn:

- (10 + 17) : 9 = 27 : 9 = 3

Nếu có các dấu ngoặc tròn **( )** , dấu ngoặc vuông **[ ]**, dấu ngoặc nhọn **{ }** thì ta thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc tròn trước, rồi thực hiện các phép tính trong dấu

+ An có kết quả bằng 0 vì An thực hiện lần lượt các phép tính từ trái sang phải (sai thứ tự các phép tính):

6 – 6 : 3 . 2 = 0 : 3. 2 = 0

+ Bình có kết quả bằng 2 vì Bình thực hiện đúng theo quy tắc nhân chia trước, cộng trừ sau:

6 – 6 : 3 . 2 = 6 – 2. 2 = 6 - 4 = 2

+ Chi có kết quả bằng 5 vì Chi thực hiện 3.2 trước (sai thứ tự phép tính):

6 – 6 : 3 . 2 = 6 – 6 : 6= 6 -1 = 5

*** Khi thực hiện các phép tính trong một biểu thức:**

- Với các biểu thức không có dấu ngoặc: **Lũy thừa → Nhân và chia → Cộng và trừ**

VD:

- 52 – 8 + 11 = 44 + 11 = 55
- 60 : 10 × 5 = 30
- $10 + 2 . 4^2 = 10 + 2. 16$

  $= 10 + 32 = 42$

- Với các biểu thức có dấu ngoặc: trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau:

( ) → [ ] → { }

VD:

- (10 + 17) : 9 = 27 : 9 = 3
- {15 + 2.[8-(5-3)]} : 9

= 15 + 2.[8-2]} : 9
= {15 + 2.6} : 9
= {15+12} :9
= 27 : 9 = 3

Thực hành 1:

a) 72 . 19 - 362 : 18 = 1368 – 72 = 1296.

b) 750 : {130 – [(5 . 14 – 65)3 + 3]}

ngoặc vuông, cuối cùng thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc nhọn. Chẳng hạn: ● {15 + 2.[8-(5-3)]} : 9 = 15 + 2.[8-2]} : 9 = {15 + 2.6} : 9 = {15+12} :9 = 27 : 9 = 3 - GV cho HS đọc hiểu Ví dụ 1 được trình bày trong SGK – tr19. - GV yêu cầu HS áp dụng quy tắc để hoàn thành **Thực hành 1** (2 HS lên bảng trình bày). - GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm hoàn thành **Thực hành 2**(2 HS lên bảng trình bày). **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động và hoàn thành các yêu cầu của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. - HS giơ tay, trình bày bảng, cácHS khác hoàn thành vở. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV chữa lại đáp án, cho 1 vài HS nêu lại thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức và đánh giá quá trình học của HS.	= 750 : {130 – [(70 – 65)3 + 3]} = 750 : {130 – [(5)3 + 3]} = 750 : (130 – 128) = 750 : 2 = 375 **Thực hành 2:** a) $(13x- 12^2) : 5 = 5$ $13x- 12^2 = 25$ $13x = 25 + 12^2$ 13x = 25 + 144 13x = 169 x = 169 : 13 => x = 13 b) $3x [8^2 - 2.(2^5 - 1)] = 2\ 022$ $3x = 2\ 022: [8^2 - 2 . (2^5 - 1)]$ 3x = 2 022 : [64 – 2.31] 3x = 2 022 : 2 x = 1 011 : 3 => x = 337

Hoạt động 2: Sử dụng máy tính cầm tay

a. Mục đích:

- HS biết chức năng và sử dụng một số phím chức năng chính của máy tính: Mở (tắt) máy; Xóa màn hình ; Chọn chế độ tính toán số học ; Nhận kết quả.

- HS biết thực hiện các phép tính số học cơ bản : Cộng, trừ, nhân, chia hai số tự nhiên ; Lũy thừa của một số tự nhiên ; Bình phương ; Lập phương ; Tìm thương (và dư, nếu có).

- HS biết nhập biểu thức tính toán (có dấu ngoặc) : biểu thức hiện trên màn hình giống như sách, vở.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV giới thiệu: Có rất nhiều loại MTCT. Em hãy nêu 1 số loại máy tính cầm tay mà em biết. - Sau khi HS trả lời, GV chiếu Slide và giới thiệu 1 số loại máy tính cầm tay. - GV dẫn dắt: "Trên thị trường có rất nhiều loại máy tính cầm tay khác nhau, chúng ta sẽ tìm hiểu các tính năng trên của máy Casio fx 570VN PLUS, một loại máy tính cầm tay khá phổ biến." - GV chiếu Slide "Bản giả lập Máy tính fx 500 VN PLUS" và giới thiệu một số phím chức năng chính của MTCT (HS nghe và thực hành theo): + Nút mở máy: + Nút tắt máy: + Các nút số từ 0 đến 9. + Nút dấu cộng, dấu trừ, dấu nhân, dấu chia. + Nút dấu "=" cho phép hiện ra kết quả trên màn hình số. + Nút xóa:	**2. Sử dụng máy tính cầm tay** **Thực hành 3:** a) 93. (4327 – 1928) + 2500 - Nút ấn: 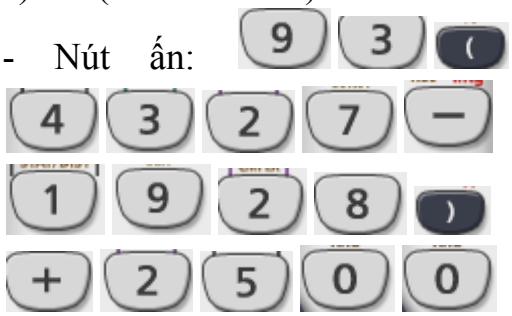 -Kết quả: 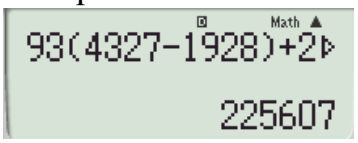 b) 5^3. (64.19 + 26.35) – 2^{10} - Nút ấn: 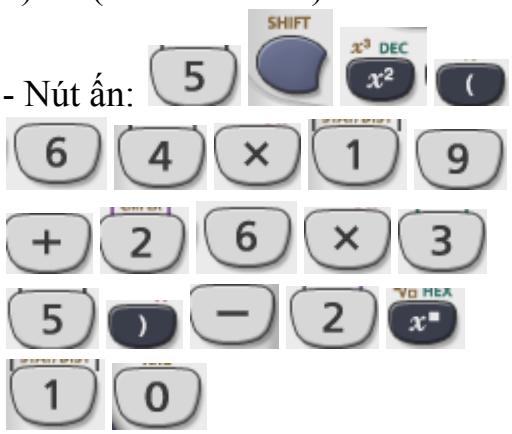 - Kết quả: 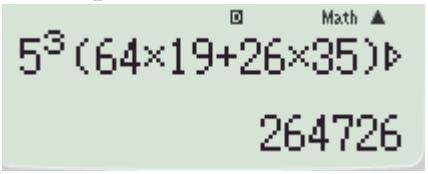

+ Nút xóa toàn bộ phép tính vừa thực hiện: + Nút dấu ngoặc trái và phải: + Nút tính lũy thừa: - GV yêu cầu HS đọc hiểu và thực hiện theo *Ví dụ 2.* - GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức hoàn thành **Thực hành 3.** - GV lưu ý cho HS : *Khi nhập phép nhân một số với tổng, trước dấu ngoặc không cần bấm phím* . **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, hoạt động và hoàn thành các yêu cầu của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** -HS giơ tay phát biểu tại chỗ, trình bày bảng, các HS khác chú ý và nhận xét, bổ sung. - Đối với bài **Thực hành 3**, HS lên thực hiện thao tác trên bản gải lập máy tính cho cả lớp cùng theo dõi và nhận xét. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV chốt lại đáp án, lưu ý HS và cho HS nhắc lại quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành Bài 1+ 2.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành vở, mỗi bài 2 HS lên bảng trình bày.

Bài 1:

a) $2\,023 + 25^2 : 5^3 + 27$

$= 2\,023 + (5 \,.\, 5)^2 : 5^3 + 27$

$= 2\,023 + 5^2 . 2 : 5^3 + 27$

$= 2\,023 + 5 + 27$

$= 2\,055$

b) $60 : [7 . (11^2 - 20 . 6) + 5]$

$= 60 : [7 . (11^2 - 20 . 6) + 5]$

$= 60 : [7 . (121 - 20 . 6) + 5]$

$= 60 : [7 . (121 - 120) + 5]$

$= 60 : (7 . 1 + 5)$

$= 60 : 12$

$= 5$

Bài 2:

a) $(9x + 2^3) : 5 = 2$

$9x + 2^3 = 2 . 5$

$9x + 2^3 = 10$

$9x = 10 - 2^3$

$9x = 10 – 8$

$9x = 2$

=> $x = \frac{2}{9}$

b) $[3^4 - (8^2 + 14) : 13]x = 5^3 + 10^2$

$[3^4 - (8^2 + 14) : 13]x = 225$

$x = 225 : [3^4 - (8^2 + 14) : 13]$

$x = 225 : (3^4 - 78 : 13)$

$x = 225 : (3^4 - 6)$

$x = 225 : 75$

=> $x = 3$

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố và khắc sâu kiến thức.

b. Nội dung:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 3+ 4

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành vở (2 HS lên thực hiện trên bản giả lập máy tính bài 3, 1HS lên bảng trình bày bài 4)

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bài 3:

a) $2027^2 – 1973^2$

- Nút ấn:

- Kết quả: 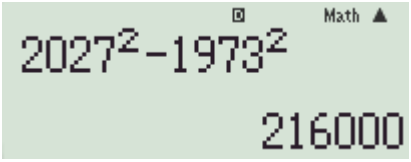

b) $4^2 + (365 – 289) . 71$

- Nút ấn: 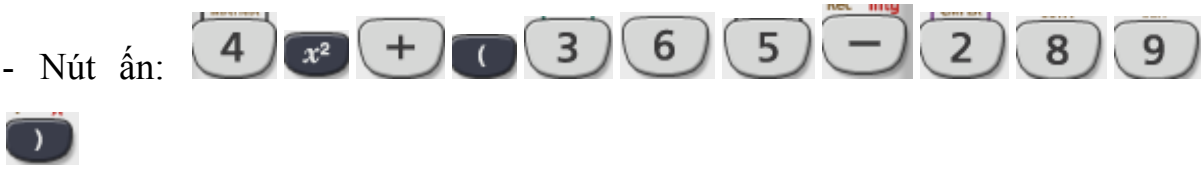

- Kết quả: 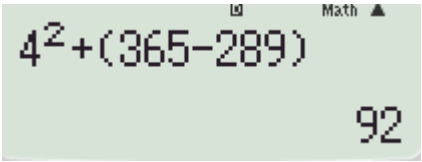

Bài 4: Giải:

Tổng số tiền mua văn phòng phẩm của cơ quan là:

35 . 10 + 67 . 5 + 100 . 5 + 35 . 7 + 35 . 5 = 1 605 (nghìn đồng).

Đáp án: 1 605 nghìn đồng.

- HS nhận xét, bổ sung.

- GV đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ thứ tự thực hiện các phép tính.

- Làm các bài tập 1+ 3 (SBT-tr17).

- Chuẩn bị bài mới " **Chia hết và chia có dư. Tính chất chia hết của một tổng.**"

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 8 + 9 – BÀI 6: CHIA HẾT VÀ CHIA CÓ DƯ. TÍNH CHẤT CHIA HẾT CỦA MỘT TỔNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: + Phép chia hết, phép chia có dư trong tập hợp số tự nhiên.

+ Tính chia hết của một tổng .

- Hiểu và biết cách sử dụng các kí hiệu ":" , " $\not\vdots$ "

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vận dụng được tính chất chia hết của một tổng để giải bài toán và giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án.

2 - HS : Đồ dùng học tập; Ôn lại phép chia hết, phép chia có dư.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gợi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt tình huống: "Có thể chia đều 7 quyển vở cho 3 bạn được không?".

+ GV cho HS suy nghĩ và thực hành chia cho cả lớp cùng quan sát.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý lắng nghe , trao đổi và dự đoán trả lời

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Để biết ta có thể chia đều số vở đó cho 3 bạn được không? Tại sao? Cách chia như thế nào? Ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay." => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Chia hết và chia có dư

a) Mục tiêu:

+ Hình thành khái niệm chia hết và biết sử dụng kí hiệu "⋮" ; " ⋮̸ "

+ Biết cách xác định quan hệ chia hết, chia có dư trong trường hợp đã cho.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc đề **HĐKP1,** suy nghĩ và hoàn thành**.** - GV gợi ý HS thực hiện phép chia 15 : 3 và 7 : 3. - GV dẫn dắt để HS rút ra nhận xét như trong SGK. - GV phân tích cho HS hiểu rõ và yêu cầu HS đọc hiểu kiến thức trọng tâm trình bày trong SGK.	**1. Chia hết và chia có dư** **HĐKP1:** - Vì 15 ⋮ 3 => Có thể chia đều 15 quyển vở cho 3 bạn. Mỗi bạn được 5 quyển vở. - Vì 7 : 3 = 2 dư 1 => 7 ⋮̸ 3 => Không thể chia đều 7 quyển vở cho 3 bạn. *** Kiến thức trọng tâm:** Cho a, b ∈ N (b≠ 0). Ta luôn tìm được đúng hai số q, r ∈ N : a =

- GV nhấn mạnh lại kiến thức trọng tâm và lưu ý HS : Số dư phải nhỏ hơn số chia. ($0 \leq r < b$). - Gv yêu cầu HS suy nghĩ, trao đổi **Thực hành 1**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính.	b.q + r ($0 \leq r < b$) (q, r lần lượt là **thương** và **số dư** trong phép chia a cho b.) + Nếu r = 0 tức a = b . q, ta nói a chia hết cho b, kí hiệu **a ⋮ b** và ta có phép chia hết a : b = q. + Nếu $r \neq 0$, ta nói a không chia hết cho b, kí hiệu a $\not\vdots$ b và ta có phép chia có dư. **Thực hành 1:** a) 255 : 3 = 85 (dư 0) 157 : 3 = 52 dư 1. 5105 : 3 = 1701 dư 2. b) Ta có 17 = 4 . 4 + 1 Ta thấy 17 bạn vào cho 4 xe taxi sẽ dư ra 1 người. Vậy không thể sắp xếp cho 17 bạn vào 4 xe taxi.

Hoạt động 2: Tính chất chia hết của một tổng

a) Mục tiêu:

+ HS hình thành tính chất chia hết của một tổng.

b) Nội dung: HS quan sát SGK, chú ý lắng nghe và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: Hs nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	**Sản phẩm dự kiến**
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS suy nghĩ, trao đổi **HĐKP2.** - GV cho HS rút ra nhận xét, GV khái quát thành *Tích chất 1* và cho HS ghi vào vở. - GV phân tích cho HS *Ví dụ 1* để HS hiểu và nắm được cách trình bày. - GV lưu ý cho HS:	**2. Tính chất chia hết của một tổng.** **HĐKP2:** - Hai số chia hết cho 11 là: 22 và 33. Ta có 22 + 33 = 55 ⋮ 11 - Hai số chia hết cho 13 là: 26 và 39 Ta có 26 + 39 = 65 ⋮ 13 *Tính chất 1:* **Cho a, b, n ∈ *N*, n ≠ 0. Nếu a ⋮ n và b ⋮ n thì (a+b) ⋮ n.** *** Nhận xét:**

+ *Tính chất 1* cũng đúng với một hiệu: (a ≥ b) **Nếu a ⋮ n và b ⋮ n thì (a-b) ⋮ n.** + *Tính chất 1* có thể mở rộng cho một tổng có nhiều số hạng: **Nếu a ⋮ n và b ⋮ n, c ⋮ n thì (a+b+c) ⋮ n.** **Trong một tổng, nếu mọi số hạng đều chia hết cho cùng một số thì tổng cũng chia hết cho số đó.** - GV yêu cầu HS suy nghĩ, trao đổi hoàn thành **HĐKP3.** - GV cho HS rút ra nhận xét, GV khái quát thành *Tích chất 2* và cho HS ghi vào vở. - GV lưu ý cho HS: + *Tính chất 2* cũng đúng với một hiệu (a > b) **Nếu a ⋮̸ n và b ⋮ n thì (a-b) ⋮̸ n.** **Nếu a ⋮ n và b ⋮̸ n thì (a-b) ⋮̸ n.** + *Tính chất 2* có thể mở rộng cho một tổng nhiều số hạng: **Nếu a ⋮̸ n, b ⋮ n, c ⋮ n thì (a + b + c) ⋮̸ n.** **Nếu trong một tổng chỉ có đúng một số hạng không chia hết cho một số, các số hạng còn lại đều chia hết cho số đó thì tổng không chia hết cho số đó.** - GV phân tích cho HS *Ví dụ 2* để HS hiểu rõ lưu ý. - GV yêu cầu HS hoạt động, suy nghĩ và thảo luận nhóm hoàn thành **Thực hành 2.** - GV yêu cầu HS hoàn thành **Vận dụng.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu. - GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**	- *Tính chất 1* cũng đúng với một hiệu: (a ≥ b) **Nếu a ⋮ n và b ⋮ n thì (a-b) ⋮ n.** - *Tính chất 1* có thể mở rộng cho một tổng có nhiều số hạng: **Nếu a ⋮ n và b ⋮ n, c ⋮ n thì (a+b+c) ⋮ n.** **Trong một tổng, nếu mọi số hạng đều chia hết cho cùng một số thì tổng cũng chia hết cho số đó.** **HĐKP3:** - Vì 12 ⋮ 6 và 10 ⋮̸ 6 => 12 + 10 = 22 ⋮̸ 6 12 – 10 = 2 ⋮̸ 7 - Vì 14 ⋮ 7 và 9 ⋮̸ 7 => 14 + 9 = 23 ⋮̸ 7 14 – 9 = 5 ⋮̸ 7 *Tính chất 2:* **Cho a, b, n ∈ *N*, n ≠ 0. Nếu a ⋮̸ n và b ⋮ n thì (a+b) ⋮̸ n.** *** Nhận xét:** + *Tính chất 2* cũng đúng với một hiệu (a > b) **Nếu a ⋮̸ n và b ⋮ n thì (a-b) ⋮̸ n.** **Nếu a ⋮ n và b ⋮̸ n thì (a-b) ⋮̸ n.** + *Tính chất 2* có thể mở rộng cho một tổng nhiều số hạng: **Nếu a ⋮̸ n, b ⋮ n, c ⋮ n thì (a + b + c) ⋮̸ n.** **Nếu trong một tổng chỉ có đúng một số hạng không chia hết cho một số, các số hạng còn lại đều chia hết cho số đó thì tổng không chia hết cho số đó.** **Thực hành 2:** a) + Vì 1200 ⋮ 4 và 440 ⋮ 4 => 1200 + 440 ⋮ 4. + Vì 440 ⋮ 4 và 324 ⋮ 4 => 440 – 324 ⋮ 4. + Vì 2 . 3 . 4 . 6 ⋮ 4 và 27 ⋮̸ 4 => 2 . 3 . 4 . 6 ⋮̸ 4.

- HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	b) Có: 13 ⋮/ 5 và 17 ⋮/ 5 nhưng 13 + 17 = 30 ⋮ 5. **Vận dụng:** A = 12 + 14 + 16 + x Ta có: 12 ⋮ 2, 14 ⋮ 2 và 16 ⋮ 2 Nên x ⋮ 2 thì A ⋮ 2 x ⋮/ 2 thì A ⋮/ 2.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập* **Bài 1 + 2 + 3**

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án*

Bài 1:

a) **Đúng.** Vì 1560 ⋮ 15 và 390 ⋮ 15 nên 1560 + 390 ⋮ 15.

b) **Đúng.** Vì 456 ⋮/ 10 và 555 ⋮/ 10 nên 456 + 555 ⋮/ 10.

c) **Sai.** Vì 77 ⋮ 7 và 49 ⋮ 7 nên 77 + 49 ⋮ 7.

d) **Đúng.** Vì 6 624 ⋮ 6 và 1 806 ⋮ 6 nên 6 624 – 1 806 ⋮ 6.

Bài 2:

a) 144 = 3 . 48 => 144 : 3 là phép chia hết.

b) 144 = 13 . 11 + 1 => 144 chia 13 dư 1.

c) 144 = 30 . 4 + 24 => 144 chia 30 dư 24.

Bài 3:

a) Ta có: 1 298 = 354 . 3 + 236

Vậy: q = 3 và r = 236.

b) Ta có: 40 685 = 985 . 41 + 300

Vậy: q = 41 và r = 300.

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 4**

Bài 4:

Tổng số quyển sách lớp 6A thu được là : 36 + 40 + 15 = 91 quyển.

Ta có: 91 = 4 . 22 + 3 nên 91 ***không chia hết cho 4***.

Vì vậy không thể chia được số sách đã thu được thành 4 nhóm với số lượng quyển bằng nhau.

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.

- Làm BT 1 + 5 (SBT – tr 19)

- Chuẩn bị bài mới "**Dấu hiệu chia hết cho 2, 5**"

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 10 - BÀI 7: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, CHO 5

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Phát biểu được dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

- Nhận biết một số chia hết cho 2 và 5.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vận dụng được các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 trong giải quyết vấn đề toán học và trong thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án.

2 - HS : Đồ dùng học tập; Ôn tập về phép chia hết và phép chia có dư.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gợi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề qua bài toán: "Tìm số dư của phép chia 71 001 cho 2 và cho 5?"

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS hoàn thành bài toán ra nháp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Làm thế nào để biết một số có chia hết cho 2, cho 5 hay không mà không cần thực hiện phép chia. Để biết được đó là cách nào?" => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Dấu hiệu chia hết cho 2.

a) Mục tiêu:

+ HS nhận ra được dấu hiệu chia hết cho 2 .

+ Củng cố vận dụng dấu hiệu chia hết kết hợp tính chất chia hết của một tổng (hiệu).

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS hoạt động nhóm đôi, hoàn thành **HĐKP1.** - GV nhận xét, rút ra **Dấu hiệu chia hết cho 2.** - GV cho 1 vài HS đọc, phát biểu **Dấu hiệu chia hết cho 2.** - GV cho HS đọc hiểu *Ví dụ 1* để hình dung cách trình bày. - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, thực hiện **Thực hành 1**.	**1. Dấu hiệu chia hết cho 2.** **HĐKP1:** Các đội A, B, C, H, I có tổng số người là số chẵn nên chia hết cho 2. Vì vậy, trong các đội thì các đội có thể xếp được thành hai hàng có số người bằng nhau là đội **A, B, C, H, I.** **Dấu hiệu chia hết cho 2:**

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 2 .	Các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 (tức chữ số chẵn) thì **chia hết cho 2** và chỉ những số đó mới chia hết cho 2. **Thực hành 1:** a) Các số lớn hơn 1000 và chia hết cho 2 là các số chẵn và lớn hơn 1000. Ví dụ: 1002, 1256 b) Các số lớn hơn 100 và không chia hết cho 2 là các số lẻ và lớn hơn 1000. Ví dụ: 103, 159

Hoạt động 2: Dấu hiệu chia hết cho 5.

a) Mục tiêu:

+ HS nhận ra được dấu hiệu chia hết cho 5.

+ Củng cố vận dụng dấu hiệu chia hết kết hợp tính chất chia hết của một tổng (hiệu).

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS hoạt động nhóm đôi, hoàn thành **HĐKP2.** - GV nhận xét, rút ra **Dấu hiệu chia hết cho 5.** - GV cho 1 vài HS đọc, phát biểu **Dấu hiệu chia hết cho 5.** - GV cho HS đọc hiểu *Ví dụ 2* để hình dung cách trình bày. - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, thực hiện **Thực hành 2**. **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**	**2. Dấu hiệu chia hết cho 5.** **HĐKP2:** Các số chia hết cho 5 là: 10, 15, 25, 95. Chữ số tận cùng của các số chia hết cho 5 là 0 và 5. **Dấu hiệu chia hết cho 5:** Các số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5 thì **chia hết cho 5** và chỉ những số đó mới chia hết cho 5. **Thực hành 2:**

+ HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 5 .	a) Thay dấu * bởi các chữ số 0, 2, 4, 6, 8 thì $\overline{17\ *}$ chia hết cho 2. b) Thay dấu * bởi các chữ số 0, 5 thì $\overline{17\ *}$ chia hết cho 5. c) Thay dấu * bởi chữ số 0 thì $\overline{17\ *}$ chia hết cho cả 2 và 5.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập* **Bài 1 + 2 (***SGK – tr25)*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án*

Bài 1 :

a) Số chia hết cho 2 là 1010. Bởi vì 1 010 có chữ số tận cùng là 0.

b) Số chia hết cho 5 là 19 445. Bởi vì 19 445 có chữ số tận cùng là 5.

c) Số chia hết cho 10 là 1 010. Bởi vì 19 445 có chữ số tận cùng là 0.

Bài 2:

a) 146 + 550 chia hết cho 2. Vì 146 ⋮ 2 và 550 ⋮ 2 nên 146 + 550 ⋮ 2.

b) 575 – 40 chia hết cho 5. Vì 575 ⋮ 5 và 40 ⋮ 5 nên 575 – 40 ⋮ 5

c) 3 . 4 . 5 + 83 không chia hết cho 2, không chia hết cho 5

d) 7 . 5 . 6 – 35 . 4 chia hết cho 2 và chia hết cho 5.

Vì 7 . 5 . 6 ⋮ 2 và 35 . 4 ⋮ 2 nên 7 . 5 . 6 – 35 . 4 ⋮ 2.

Vì 7 . 5 . 6 ⋮ 5 và 35 . 4 ⋮ 5 nên 7 . 5 . 6 – 35 . 4 ⋮ 5.

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 3 + 4 .**

Bài 3:

a) Ta có: 35 ⋮ 5

40 ⋮ 5

=> Lớp 6A và 6D có thể chia thành 5 tổ có cùng số tổ viên.

b) Ta có: 36 ⋮ 2

40 ⋮ 2

=> Lớp 6B và 6D có thể chia tất cả các bạn thành các đôi bạn học tập.

Bài 4:

Ta có: 19 ⋮̸ 5 và 40 ⋮ 5 nên 19 + 40 ⋮̸ 5.

Vì vậy Bà Huệ không thể chia số quả xoài và quýt thành 5 phần bằng nhau.

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ và ôn lại Các dấu hiệu chia hết cho 2 và 5.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm **Bài 2 + 4 – tr21**
- Chuẩn bị bài mới "**Dấu hiệu chia hết cho 3 và 9**".

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 11 - BÀI 8: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Phát biểu được dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.

- Nhận biết một số chia hết cho 3 và 9.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vận dụng được các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 trong giải quyết vấn đề toán học và trong tình huống thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, SGK, tài liệu giáo án.

2 - HS : SGK, đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gợi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề qua bài toán: "Tìm số dư của phép chia 27 009 cho 3 và cho 9?".

+ GV hỏi thêm: "Một số chia hết cho 3 thì có chia hết cho 9 không?"

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS hoàn thành bài toán ra nháp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Làm thế nào để biết một số có chia hết cho 3, cho 9 hay không mà không cần thực hiện phép chia. Và một số chia hết cho 3 có chia hết cho 9 không?" => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Dấu hiệu chia hết cho 9.

a) Mục tiêu:

+ HS nhận ra được dấu hiệu chia hết cho 9.

+ Củng cố vận dụng dấu hiệu chia hết kết hợp tính chất chia hết của một tổng (hiệu).

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS đọc hiểu **HĐKP1**, trao đổi, thảo luận hoàn thành **HĐKP1.** - GV chốt lại đáp án: Khẳng định của bạn An hợp lí và có thể làm tương tự cho các số khác. - GV nhận xét, rút ra **Dấu hiệu chia hết cho 9.** - GV cho 1 vài HS đọc, phát biểu **Dấu hiệu chia hết cho 9.**	**1. Dấu hiệu chia hết cho 9.** **HĐKP1:** Khẳng định của An là đúng. Vì mọi số đều viết được dưới dạng tổng các chữ số của nó cộng với một số chia hết cho 9. *Nhận xét:* Mọi số đều viết dưới dạng tổng các chữ số của nó cộng với một số chia hết cho 9. **Dấu hiệu chia hết cho 9:**

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, thực hiện **Thực hành 1**. **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 9 .	Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì **chia hết cho 9** và chỉ những số đó mới chia hết cho 9. **Thực hành 1:** **a)** 245 có 2 + 4 + 5 = 11 ⋮̸9 nên 245 ⋮̸9 9 087 có 9 + 0 + 8 + 7 = 24 ⋮̸9 nên 9 087 ⋮̸9 398 có 3 + 9 + 6 = 18 ⋮ 9 nên 398 ⋮ 9 531 có 5 + 3 + 1 = 9 ⋮ 9 nên 531 ⋮ 9 Vậy các số 398, 531 chia hết cho 9. **b)** Hai số chia hết cho 9 là 936, 18 Hai số không chia hết cho 9 là 987, 192.

Hoạt động 2: Dấu hiệu chia hết cho 3.

a) Mục tiêu:

+ HS nhận ra được dấu hiệu chia hết cho 3.

+ Củng cố vận dụng dấu hiệu chia hết kết hợp tính chất chia hết của một tổng (hiệu).

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV dẫn dắt, phân tích cho HS đọc hiểu nội dung trong SGK rồi rút ra nhận xét. - GV cho HS hoạt động nhóm đôi, hoàn thành **HĐKP2.** - GV nhận xét, rút ra **Dấu hiệu chia hết cho 3.** - GV cho 1 vài HS đọc, phát biểu **Dấu hiệu chia hết cho 3.**	**2. Dấu hiệu chia hết cho 3.** **HĐKP2:** 315 = 3 . 100 + 1 . 10 + 5 = 3.(99 + 1) + 1.(9 + 1) + 5 = 3.99 + 3 + 9 + 1 + 5 = (3 +1+5) + (3.3.11 + 3) . 3 418 = 4 . 100 + 1 . 10 + 8 = 4 . (99 + 1) + 1 . (9 + 1) + 8 = 4 . 99 + 4 + 9 + 1 + 8

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, thực hiện **Thực hành 2**. **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 3 .	= (4 +1+8) + (4 .3 .11 + 3) . 3 **Dấu hiệu chia hết cho 3:** Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3 và chỉ những số đó mới chia hết cho 3. **Thực hành 2:** Trong hai số 315 và 418 thì số 315 chia hết cho 3. Vì số 315 có 3 + 1 +5 = 9 chia hết cho 3.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập* **Bài 1 + 2 (***SGK – tr27)*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án*

Bài 1 :

a) 1 + 1 + 7 = 9 ⋮ 9 nên 117 ⋮ 9

3 + 4 + 4 + 7 = 18 ⋮ 9 nên 3 447 ⋮ 9

5 + 0 + 8 + 5 = 18 ⋮ 9 nên 5 085 ⋮ 9

5 + 3 + 4 = 12 ⋮̸ 9 nên 534 ⋮̸ 9

1 + 2 + 3 = 6 ⋮̸ 9 nên 123 ⋮̸ 9

A = {117, 3 447, 5 085}.

b) 5 + 3 + 4 = 12 ⋮ 3 nhưng 12 ⋮̸ 9 nên 534 ⋮ 3 và 534 ⋮̸ 9.

1 + 2 + 3 = 6 ⋮ 3 nhưng 6 ⋮̸ 9 nên 123 ⋮ 3 và 534 ⋮̸ 9.

B = {534, 123}.

Bài 2:

a) 1 + 2 + 0 + 6 = 9

+ 9 ⋮ 3 nên 1 206 ⋮ 3

+ 9 ⋮ 9 nên 1 206 ⋮ 9

5 + 3 + 0 + 6 = 14

+ 14 ⋮̸ 3 nên 5036 ⋮̸ 3

+ 14 ⋮̸ 9 nên 5036 ⋮̸ 9

- Vì 1 206 ⋮ 3 và 5 306 ⋮̸ 3 nên 1 206 + 5 306 **⋮̸ 3.**

- Vì 1 206 ⋮ 9 và 5 306 ⋮̸ 9 nên 1 206 + 5 306 **⋮̸ 9.**

b) 4 + 3 + 6 = 13

+ 13 ⋮̸ 3 nên 436 ⋮̸ 3

+ 13 ⋮̸ 9 nên 436 ⋮̸ 9

3 + 2 + 4 = 9

+ 9 ⋮ 3 nên 324 ⋮ 3

+ 9 ⋮ 9 nên 324 ⋮ 9

- Vì 436 ⋮̸ 3 và 324 ⋮ 3 nên 436 – 324 **⋮̸ 3.**

- Vì 436 ⋮̸ 9 và 324 ⋮ 9 nên 436 – 324 **⋮̸ 9.**

c) 2 . 3 . 4 . 6 ⋮ 3

2 . 3 . 4 . 6 = 2 . 4 . 18 ⋮ 9

2 + 7 = 9

+ 9 ⋮ 3 nên 27 ⋮ 3

+ 9 ⋮ 9 nên 27 ⋮ 9

- Vì 2 . 3 . 4 . 6 ⋮ 3 và 27 ⋮ 3 nên 2 . 3 . 4 . 6 + 27 **⋮ 3.**

- Vì 2 . 3 . 4 . 6 ⋮ 9 và 27 ⋮ 9 nên 2 . 3 . 4 . 6 + 27 **⋮ 9.**

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập vận dụng :* **Bài 3**

Bài 3:

a) 2 + 0 + 3 = 5 ⋮3 => 203 ⋮3.

1 + 2 + 7 = 10 ⋮3 nên 203 ⋮3.

9 + 7 = 16 ⋮3 nên 203 ⋮3.

1 + 7 + 3 = 11 ⋮3 nên 203 ⋮3.

=> Không thể chia số bi trong mỗi hộp thành 3 phần bằng nhau được.

b) Tổng số bi là: 203 + 127 + 97+ 173 = 600

Nếu Tuấn rủ thêm 2 bạn cùng chơi thì tổng số người chơi là 3 người.

Ta có: 6 + 0 + 0 = 6 chia hết cho 3 nên số 600 chia hết cho 3 => 600 viên bi chia đều cho 3 người.

=> Nếu Tuấn rủ thêm 2 bạn cùng chơi bi thì có thể chia đều tổng số bi cho mỗi người.

c) Nếu Tuấn rủ thêm 2 bạn cùng chơi thì tổng số người chơi là 9 người.

Ta có: 6 + 0 + 0 = 6 không chia hết cho 9 nên số 600 không chia hết cho 9 => 600 viên bi không thể chia đều cho 9 người.

=> Nếu Tuấn rủ thêm 8 bạn cùng chơi bi thì không thể chia đều tổng số bi cho mỗi người.

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,..	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	+ GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ và ôn lại Các dấu hiệu chia hết cho 9 và 3.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm **Bài 2 + 4 – tr23**
- Chuẩn bị bài mới "**Ước và bội**".

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 12 +13 - BÀI 9: ƯỚC VÀ BỘI

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được ước, bội của một số tự nhiên.

- Sử dụng được kí hiệu tập hợp các ước, tập hợp các bội của một số tự nhiên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Tìm được tập hợp các ước, tập hợp các bội của một số tự nhiên cho trước.

+ Vận dụng được kiến thức về bội, ước của một số tự nhiên vào giải quyết một số tình huống thực tiễn đơn giản.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, SGK, tài liệu giáo án.

2 - HS : SGK, đồ dùng học tập, giấy A_4 (để cắt 1 số mảnh giấy nhỏ và ghép thành các băng giấy), giấy màu, hồ dán, kéo cắt giấy, tờ bìa.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gợi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề qua bài toán **HĐKP1:**

a) Lớp 6A có 36 học sinh. Trong một tiết mục đồng diễn thể dục nhịp điệu, lớp xếp thành đội hình gồm những hàng đều nhau. Hãy hoàn thành bảng sau vào vở để tìm các cách mà lớp có thể xếp đội hình:

Cách xếp đội hình	Số hàng	Số học sinh trong một hàng
Thứ nhất	1	36
Thứ hai	2	18
...	...	...

b) Viết số 36 thành tích của hai số bằng các cách khác nhau.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS hoạt động nhóm hoàn thành bài toán.

HS đưa ra đáp án:

Cách xếp đội hình	Số hàng	Số học sinh trong một hàng
Thứ nhất	1	36
Thứ hai	2	18
Thứ ba	3	12
Thứ tư	4	9
Thứ năm	6	6

b) 36 = 1 . 36

36 = 2 . 18

36 = 3 . 12

36 = 4 . 9

36 = 6 . 6

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: " 36 chia hết cho các số 1, 2, 3, 4, 6, 9, 12, 18, 36, ta nói 36 là gì của các số đó và mỗi số đó có quan hệ như thế nào với 36?" => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Ước và bội.

a) Mục tiêu:

+ HS nhận biết được khái niệm ước, bội của một số tự nhiên và kí hiệu.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV chữa, phân tích lại cho HS **HĐKP1.** Từ đó dẫn dắt, rút ra khái niệm ước va bội như trong SGK. - GV yêu cầu 1 vài HS đọc lại khái niệm ước và bội trong mục Kiến thức trọng tâm. - GV cho HS đọc phần Chú ý trong SGK và khắc sâu cho HS nhớ. - GV yêu cầu HS áp dụng khái niệm hoàn thành **Thực hành 1**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Khái niệm ước và bội.	**1. Ước và bội** Nếu số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b thì ta nói a là **bội** của b, còn b gọi là **ước** của a. ***<u>Chú ý:</u>*** + Số 0 là bội của tất cả các số tự nhiên khác 0. Số 0 không là ước của bất kì số tự nhiên nào. + Số 1 chỉ có một ước là 1. Số 1 là ước của mọi số tự nhiên. + Mọi số tự nhiên a lớn hơn 1 luôn có ít nhất hai ước là 1 và chính nó. **Thực hành 1:** **1)** a) 48 là bội của 6 b) 12 là ước của 48 c) 48 là ước/bội của 48 d) 0 là bội của 48 **2)** Ư(6) = {1; 2; 3; 6}. **3)** Ư(24) = {1;2;3;4;6;8;12;24}. => Số 24 là bội của 1, 2, 3, 4, 6, 8, 12, 24.

Hoạt động 2: Cách tìm ước.

a) Mục tiêu:

Biết cách tìm được tập hợp các ước của một số tự nhiên cho trước.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS suy nghĩ, hoàn thành **HĐKP2.** - GV dẫn dắt, rút ra cách tìm ước của một số a như Kiến thức trọng tâm trong SGK. - GV phân tích và cho HS đọc hiểu *Ví dụ 2* để HS hiểu và hình dung cách làm. - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, thực hiện **Thực hành 2**. **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính**: Cách tìm Ư (a).**	**2. Cách tìm ước.** **HĐKP2:** Số 18 có thể chia hết cho các số 1, 2, 3, 6, 9, 18. **Cách tìm Ư(a):** Muốn tìm các ước của số tự nhiên a (a >1), ta có thể lần lượt chia a cho các số tự nhiên từ 1 đến a để xét xem a chia hết cho những số nào, khi đó các số ấy là ước của a, **Thực hành 2:** a) Ư(17) = {1; 17}. b) Ư(20) = { 1; 2; 4; 5; 10; 20}.

Hoạt động 3: Cách tìm bội.

a) Mục tiêu:

Biết cách tìm được tập hợp bội của một số tự nhiên cho trước.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS hoàn thành **HĐKP3** dưới sự hướng dẫn của GV: *a) Chuẩn bị một số mảnh giấy nhỏ có chiều dài là 3cm. Ghép các mảnh giấy nhỏ đó thành các băng giấy như hình mình họa dưới đây:* 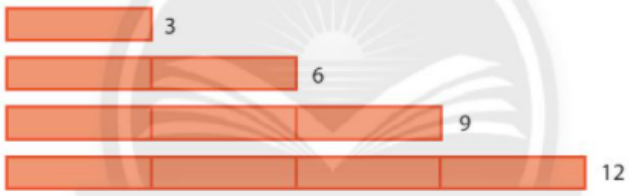 *Hãy tính độ dài của hai băng giấy tiếp theo* *b) Làm thế nào để tìm được các bội của 3 một cách nhanh chóng?* - GV dẫn dắt, rút ra cách tìm bội của một số a như Kiến thức trọng tâm trong SGK. - GV lưu ý cho HS phần ***Chú ý***. - GV phân tích, HS đọc hiểu Ví dụ 3 để hiểu rõ và hình dung cách làm. - GV yêu cầu HS áp dụng hoàn thành **Thực hành 3**. **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: **Cách tìm B(a).**	**3. Cách tìm bội.** **HĐKP3:** **a)** – Độ dài của miếng băng tiếp theo là: 3 . 5 = 15 (cm). – Các số đo dài của các băng giấy là các bội của 3. **b)** Muốn tìm bội của 3 một cách nhanh chóng, ta nhân 3 lần lượt với 0, 1, 2, 3,… **Cách tìm B(a):** Muốn tìm các bội của số tự nhiên a ≠ 0, ta có thể nhân a lần lượt với 0, 1, 2, 3, … ***Chú ý:*** Bội của a có dạng tổng quát là a . k với k ∈ N. Ta có thể viết: B (a) = { a . k | k∈ N} **Thực hành 3:** **a)** B(4) = {0, 4, 8, 12, 16, 20, 24, 28, 32, 36, 40, 44,…}. **b)** B(7) = {0, 7, 14, 21, 28, 35, 42, 49, 56, 63, 70, 77,…}.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập* **Bài 1 + 2 + 3** (*SGK – tr30)*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án*

Bài 1 :

a) 6 ∈ Ư(48)

b) 12 ∉ Ư(30)

c) 7 ∈ Ư(42)

d) 18 ∉ B(4)

e) 28 ∈ B(7)

g) 36 ∈ B(12)

Bài 2:

a) Ư(30) = {1; 2; 3; 5; 6; 15; 30}.

b) B(6) = {0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; 48}.

c) C ={x ϵ *N*| x ⋮ 18 và 72 ⋮ x} = {18; 36; 72}.

Bài 3:

a) – Độ dài của miếng băng tiếp theo là: 3 . 5 = 15 (cm).

– Các số đo dài của các băng giấy là các bội của 3.

b) Muốn tìm bội của 3 một cách nhanh chóng, ta nhân 3 lần lượt với 0, 1, 2, 3,…

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập vận dụng :* **Bài 4**

Bài 4:

a) Để viết được số 20, người muốn thắng cuộc phải viết được số 16, vì dù người chơi tiếp có thể viết 17 hay 18 (số lớn hơn 16, nhưng không lớn hơn quá 3 đơn vị), người muốn thắng cuộc vẫn viết được số 20. Tương tự, để viết số 16,

người muốn thắng cuộc phải viết được số 12. Cứ như thế, người muốn thắng cuộc phải viết được số 8, số 4, số 0.

Vậy ai biết được cần phải viết được dãy số 0, 4, 8, 12, 16, 20 (gồm các số là bội của 4) thì người đó sẽ thắng.

Có thể Bình đã biết bí quyết này nên luôn thắng được Minh.

Minh có cơ hội thắng được Bình khi Minh nắm được bí quyết trên và có cơ hội viết được một trong các số 0, 4, 8, 12, 16, 20 trước Bình.

b) Có thể đề xuất luật chơi mới tương tự, chẳng hạn, thay số 20 bởi số 30 (hay một số khác), hoặc thay số 3 bằng một số khác,…

- *GV cho HS đọc và tìm hiểu* ***Em có biết ?:***

+ GV lưu ý HS :

- Để xác định một năm nào đó có phải là năm nhuận (theo dương lịch) hay không thì chỉ cần lấy năm đó chia cho 4. Nếu năm đó có chia hết cho 4 thì năm đó sẽ nhuận, nếu không chia hết thì không phải là năm nhuận.
- Tuy nhiên, với những năm có 2 chữ số 0 ở cuối, thì ta phải lấy năm đó chia cho 400. Nếu năm đó không chia hết cho 400 thì năm đó là năm nhuận, nếu không chia hết thì không phải là năm nhuận.

Ví dụ : Năm 2000 là năm nhuận vì chia hết cho 400. Nhưng năm 2100 không phải là năm nhuận vì 2100 không chia hết cho 400.

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,..	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) - Đánh giá đồng đẳng: HS kiểm tra chéo cho nhau.	+ GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ khái niệm ước và bội; Cách tìm ước và bội.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm **Bài 2 + 4 – tr25**
- Chuẩn bị bài mới "**Số nguyên tố. Hợp số. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.**".

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 14 + 15 - BÀI 10: SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ. PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ.

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các khái niệm về số nguyên tố, hợp số và cách phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Phân tích được một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản, biết dùng lũy thừa để viết gọn dạng phân tích.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, bài giảng, giáo án.

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK; Bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gợi mở vấn đề khái niệm số nguyên tố sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề: "Những số tự nhiên nào lớn hơn 1 và có ít ước nhất?"

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS đọc, suy nghĩ, thảo luận nhóm và suy đoán, giải thích.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Những số tự nhiên lớn hơn 1 và có ít ước nhất gọi là gì?" => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Số nguyên tố. Hợp số

a) Mục tiêu:

+ Hình thành và nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.

+ Vận dụng dấu hiệu chia hết để kiểm tra số nào là hợp số và số nào là số nguyên tố.

+ Giải thích đươc một số lớn là hợp số bằng cách sử dụng dấu hiệu chia hết và phát triển khả năng suy luận cho HS.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận nhóm thực hiện **HĐKP.** + GV phân tích, rút ra Kiến thức trọng tâm như trong SGK. + GV yêu cầu 1 vài HS đọc khái niệm số nguyên tố, hợp số như trong SGK.	**1. Số nguyên tố. Hợp số** **HĐKP1:** **a)** Ư(1) = 1 Ư(2) = {1; 2} Ư(3) = {1; 3} Ư(4) = {1; 2; 4} Ư(5) = {1; 5} Ư(6) = {1; 2; 3; 6}

+ GV yêu cầu HS đọc hiểu Ví dụ 1 để hình dung rõ hơn về khái niệm. + GV lưu ý HS phần *Chú ý*: ***Số 0 và số 1 không là số nguyên tố và cũng không là hợp số.*** + GV yêu cầu HS hoàn thành **Thực hành 1**. **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: **Số nguyên tố. Hợp số**	Ư(7) = {1; 7} Ư(8) = {1; 2; 4; 8} Ư(9) = {1; 3; 9} Ư(10) = {1; 2; 5; 10} **b)** Nhóm 1: gồm 1 Nhóm 2: gồm 2, 3, 5, 7 Nhóm 3: gồm 4, 6, 8, 9, 10. **Thực hành 1:** a) Ư(11) = {1; 11} => Số 11 là số nguyên tố vì chỉ có 2 ước là 1 và chính nó. Ư(12) = {1; 2; 3; 4; 6; 12} Ư(25) = {1; 5; 25} => Số 12 và 25 là hợp số vì có nhiều hơn 2 ước. b) Em không đồng ý. Bởi vì số 0 và số 1 không là số nguyên tố cũng không là hợp số.

Hoạt động 2: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

a) Mục tiêu:

+ Ôn lại khái niệm ước và thừa số để có khái niệm thừa số nguyên tố.

+ Phân tích một số ra thừa số nguyên tố đồ cây và sơ đồ cột.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: ***a) Thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố?*** - GV yêu cầu HS đọc mục a) trong SGK và trả lời câu hỏi:	**2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.** ***a) Phân tích một số tự nhiên ra thừa số nguyên tố:***

Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố là thế nào? => GV nhận xét từ đó đưa ra khái niệm ***phân tích ra thừa số nguyên tố***. - GV yêu cầu một vài HS phát biểu lại khái niệm. - GV phân tích, cho HS đọc hiểu ví dụ. - GV nêu ví dụ cho HS dễ hiểu và hình dung. VD: VD: 24 = 2.3.2.2 = 2.2.2.2.3 = 2^3.3 - GV lưu ý cho HS phần *Chú ý.* ***b) Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố*** - GV yêu cầu HS đọc hiểu hai cách phân tích trình bày như trong SGK. - GV giảng, phân tích cho HS hiểu sau đó chia lớp thành 4 nhóm thi đua phân tích số 280 ; 40 và 98 xem nhóm nào là nhanh và đúng hơn - GV cho các nhóm nhận xét sau đó chữa và chú ý cách viết kết quả phân tích của các nhóm. - GV yêu cầu HS áp dụng kiến thức hoàn thành **Thực hành 2** và **Thực hành 3** và 2 bạn cùng bàn kiểm tra chéo nhau. - GV dẫn dắt, cho HS rút ra nhận xét: "Dù phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng cách nào thì ta cũng được cùng một kết quả." **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau.	- Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố là viết số đó dưới dạng một tích các thừa số nguyên tố. VD: 24 = 2.3.2.2 = 2.2.2.2.3 = 2^3.3 *Ví dụ 2:* - Số 7 là số nguyên tố và dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của nó là 7. (7=7) - Số 12 là hợp số và 12 được phân tích ra thừa số nguyên tố là: $12 = 2 . 2 . 3 = 12^2 . 3$ **** Chú ý:*** - Mọi số tự nhiên lớn hơn 1 đều phân tích được thành tích các thừa số nguyên tố. - Mỗi số nguyên tố chỉ có một dạng phân tích ra thừa số nguyên tố là chính số đó. - Có thể viết gọn dạng phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng cách dùng lũy thừa. ***b) Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố*** *C1: Phương pháp phân tích theo sơ đồ cột dọc:* VD: 36 | 2 18 | 2 9 | 3 3 | 3 1 | ⇨ $36 = 2^2.3^2$ 280 | 2 140 | 2 70 | 2 35 | 5 7 | 7 1 | ⇨ $280 = 2^3. 5. 7$ ***Chú ý:*** Khi viết kết quả phân tích một số ra thừa số nguyên tố, ta thường viết các ước nguyên tố theo thứ tự từ nhỏ đến lớn. **Thực hành 2:**

<table>
<tr>
<td>+ Đối với HĐ nhóm, HS trình bày vào bảng nhóm rồi treo lên bảng.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: 2 cách phân tích một số thừa số nguyên tố:
+ Phương pháp phân tích theo sơ đồ cột dọc.
+ Phương pháp phân tích theo sơ đồ cây.</td>
<td>

60	2
30	2
15	3
5	5
1	

<u>C1: Phương pháp phân tích theo sơ đồ cây:</u>
VD: Ta có thể phân tích 18 ra thừa số nguyên tố theo các sơ đồ cây như sau:

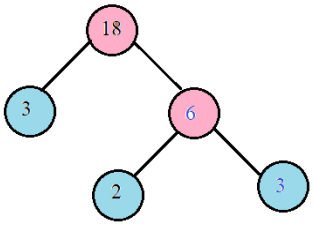

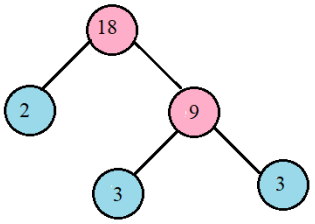

Thực hành 3:

a)

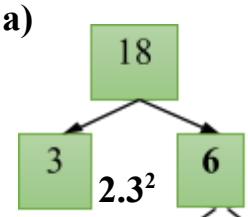

2.3^2

b)

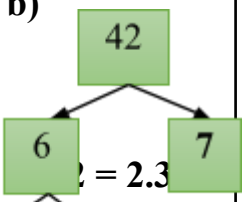

= 2.3

c)

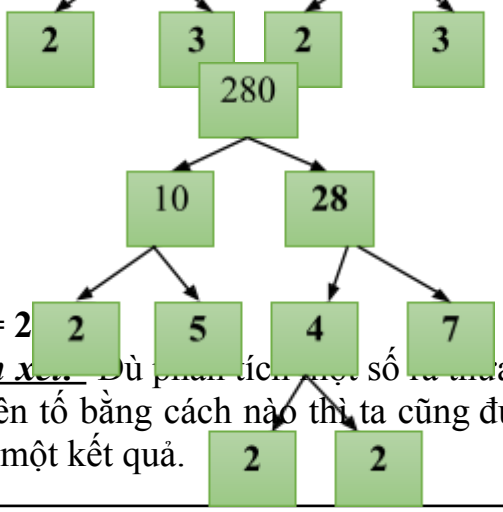

280 = 2

<u>Nhận xét:</u> Dù phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng cách nào thì ta cũng được cùng một kết quả.

</td>
</tr>
</table>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập* **Bài 1 + 4 + 5 + 6 + 7**
- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án*

Bài 1 :

a) 213 là số nguyên tố. Vì chỉ có 2 ước là 1 và chính nó.

b) 245 là hợp số. Vì 245 có nhiều hơn 2 ước.

c) 3 737 là số nguyên tố. Vì chỉ có 2 ước là 1 và chính nó.

d) 67 là số nguyên tố. Vì chỉ có 2 ước là 1 và chính nó.

Bài 4 :

a) **Sai.** Vì tích của một số nguyên tố với 2 là một số chẵn.

b) **Đúng.** Vì tích của số nguyên tố 2 với số nguyên tố nào khác cũng là số chẵn.

c) **Sai.** Vì các số nguyên tố đều lớn hơn 1 nên tích của hai số nguyên tố p và q luôn có 4 ước là 1; p; q; p.q, do đó là hợp số.

Bài 5:

a) $80 = 2 . 2 . 2 . 2 . 5 = 2^4 . 5$

=> 80 chia hết cho số nguyên tố 2 và 5.

b) $120 = 2 . 2 . 2 . 3 . 5 = 2^3 . 3 . 5$

=> 120 chia hết cho số nguyên tố 2, 3 và 5.

c) $225 = 3 . 3 . 5 . 5 = 3^2 . 5^2$

=> 225 chia hết cho số nguyên tố 3 và 5.

d) $400 = 2 . 2 . 2 . 2 . 5 . 5 = 2^4.5^2$

=> 400 chia hết cho số nguyên tố 2 và 5.

Bài 6:

a) $30 = 2 . 3 . 5$

=> Ư(30) = {1; 2; 3; 6; 10; 15; 30}.

b) 225 = 3 . 3 . 5 . 5 = 3^2 . 5^2

=> Ư(225) = {1; 3; 5; 9; 15; 25; 45; 75; 225}.

c) 210 = 2 . 3 . 5 . 7

=> Ư(210) = {1; 2; 3; 5; 6; 7; 10; 14; 15; 21; 30; 35; 42; 70; 105; 210}.

d) 242 = 2 . 2 . 11 = 22 . 11

=> Ư(242) = {1; 2; 11; 22; 121; 242}.

Bài 7 : a = $2^3.3^2.7$

Các số là ước của a là: 4, 7, 9, 21 và 24.

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 2+ 8.**

Bài 2 :

Vì 37 là số nguyên tố chỉ chia hết cho 1 và chính nó nên không thể chia được các cặp số.

Vì vậy, các bạn lớp hoàng không thực hiện được.

Bài 8 :

Bình có thể dùng những chiếc bánh chưng để xếp vừa khít vào khay. Vì 60 chia hết cho 15.

- *GV cho HS đọc hiểu và phân tích mục* **Em có biết ? (**nếu còn thời gian)

+ GV yêu cầu dùng kết quả câu 6 để kiểm nghiệm lại cách tính số các ước cảu một số tự nhiên đã được giới thiệu.

+ Gv yêu cầu HS tìm số ước của 36 ; 150 ; 176.

$36 = 2^2.3^2$ nên 36 có (2+1)(2+1) = 9 (ước)

$150 = 2.3.5^2$ nên 150 có (1+ 1)(1+ 1)(2+1) = 12 (ước)

$176 == 2^4.11$ nên 176 có (4+1)(1+1) = 10 (ước)

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại bài và luyện tập phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng 2 cách: theo sơ đồ cột dọc và sơ đồ cây.

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm Bài **3(SBT –tr28) + 5+ 6+ 7 (SBT-tr29)**

- Xem trước Bài: **HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM.**

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 16 - BÀI 11: HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nhận biết được cách lập bảng các số nguyên tố không vượt quá 100.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vận dụng kiến thức về số nguyên tố, hợp số lập được bảng các số nguyên tố không vượt quá 100.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, bài giảng, giáo án ppt, phiếu học tập; SBT

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK; SBT

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Củng cố lại kiến thức cho HS.

+ Gợi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS chữa bài **3(SBT –tr28) + 5 (SBT-tr29)**

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- 2 HS lên bảng trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Để biết một số là số nguyên tố hay không, chúng ta kiểm tra bằng cách tìm ước hoặc tra trong bảng số nguyên tố. Bài hôm nay chúng ta cùng thực hành lập bảng các số nguyên tố" => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Lập bảng số nguyên tố không vượt quá 100.

a) Mục tiêu:

+ Giới thiệu cho HS cách lập bảng các số nguyên tố không vượt quá 100.

+ Củng cố kiến thức số nguyên tố, hợp số .

b) Nội dung: HS quan sát phiếu học tập để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành được phiếu học tập theo yêu cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV phát phiếu bài tập cho HS và yêu cầu HS quan sát phiếu học tập.

- GV giới thiệu bảng các số tự nhiên từ 1 đến 100 gồm 10 hàng 10 cột.

- GV tổ chức thảo luận nhóm theo kĩ thuật khăn trải bàn, hoàn thành theo yêu cầu của phần "**a) Hoạt động 1"** trong phiếu học tập.

- GV cho HS hoạt động cá nhân suy nghĩ và trả lời lần lượt các câu hỏi trong phần "**b) Hoạt động 1".**

- GV dẫn dắt, dẫn tới các khẳng định:

+ Số nguyên tố nhỏ nhất là số 2. Số nguyên tố lớn nhất trong phạm vi 100 là số 97.

+ Không phải mọi số nguyên tố đều là số lẻ, chẳng hạn số 2.

+ Không phải mọi số nguyên tố đều là hợp số, chẳng hạn số 2.

- GV phân tích và cho HS đọc hiểu phần *Chú ý*:

Có 25 số nguyên tố trong phạm vi 100 là: 2, 3, 5, 7, 11, 13, 17, 19, 23, 29, 31, 37, 41, 43, 47, 53, 59, 61, 67, 71, 79, 83, 89, 97.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Một số HS trình bay câu trả lời.

+ Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa bảng số nguyên tố (trong phạm vi 100).

Hoạt động 2: Dùng bảng số nguyên tố.

a) Mục tiêu:

+ Biết cách dùng bảng số nguyên tố: tra cứu một số có phải là số nguyên tố không.

b) Nội dung: HS quan sát phiếu học tập và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: HS hoàn thành được phiếu bài tập.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV cho HS quan sát SGK hoặc phiếu học tập và giới thiệu bảng số nguyên tố ở cuối chương (SGK - tr47).

- GV cho HS hoàn thành yêu cầu của **Hoạt động 2** vào phiếu học tập.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành yêu cầu.

- GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ

- HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá, tổng kết.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập* **Bài 1+ 2 (SBT- tr28) ; Bài 4 (SBT-tr29)**

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án và trình bày miệng tại chỗ.*

Bài 1 :

41 ∈ **P**

57 ∉ **P**

83 ∈ **P**

529 ∉ P

Bài 2 : Dùng bảng số nguyên tố trong phiếu học tập hoặc trong SGK (tr47) tìm các số nguyên tố sau :

117 ; 131 ; 313 ; 469 ; 647.

Các số nguyên tố là : 131 ; 313 ; 647.

Bài 4:

Kết luận	**Đ/S**
i. Mỗi số chẵn lớn hơn 2 đều là hợp số.	**Đ**
ii. Tổng của hai số nguyên tố lớn hơn 2 luôn là một hợp số.	**Đ**
iii. Tổng của hai hợp số luôn là một hợp số.	**S** (VD : 10 + 9 = 19)
iv. Tích của hai số nguyên tố có thể là một số chẵn.	**Đ** (trong trường hợp nhân với số nguyên tố 2)

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Họ và tên : …….

Lớp :……

TIẾT 16 : HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

PHIẾU HỌC TẬP

Hoạt động 1 : Lập bảng các số nguyên tố không vượt quá 100

a) Quan sát bảng các số tự nhiên từ 1 đến 100 gồm 10 hàng, 10 cột như dưới đây :

- Gạch chân số 1.
- Tô màu số 2, gạch chân tất cả các số là bội của 2 mà lớn hơn 2.
- Tô màu số 3, gạch chân tất cả các số là bội của 3 mà lớn hơn 3.
- Tô màu số 5, gạch chân tất cả các số là bội của 5 mà lớn hơn 5.
- Tô màu số 7, gạch chân tất cả các số là bội của 7 mà lớn hơn 7.
- Tô màu số 11, gạch chân tất cả các số là bội của 11 mà lớn hơn 11.
- Tiếp tục quá trình này cho đến khi tất cả các số được tô màu hoặc bị gạch chân.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40

41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70
71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
81	82	83	84	85	86	87	88	89	90
91	92	93	94	95	96	97	98	99	100

=> Các số nguyên tố trong bảng trên là :

b) Trả lời câu hỏi :

- Số nguyên tố nhỏ nhất là số : ……

- Số nguyên tố lớn nhất trong phạm vi 100 là số : ……

- Có phải mọi số nguyên tố đều là số lẻ không ? Vì sao ?

- Có phải mọi số chẵn đều là hợp số không ? Vì sao ?

Hoạt động 2 :

Em hãy tìm các số nguyên tố trong các số sau : **113 ; 143 ; 217 ; 529.**

BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ (nhỏ hơn 1 000)

2	79	191	311	439	577	709	857
3	83	193	313	443	587	719	859
5	89	197	317	449	593	727	863
7	97	199	331	457	599	733	877
11	101	211	337	461	601	739	881
13	103	223	347	463	607	743	883
17	107	227	349	467	613	751	887
19	109	229	353	479	617	757	907
23	113	233	359	487	619	761	911
29	127	239	367	491	631	769	919
31	131	241	373	499	641	773	929
37	137	251	379	503	643	787	937
41	139	257	383	509	647	797	941
43	149	263	389	521	653	809	947
47	151	269	397	523	659	811	953
53	157	271	401	541	661	821	967
59	163	277	409	547	673	823	971
61	167	281	419	557	677	827	977
67	173	283	421	563	683	829	983
71	179	293	431	569	691	839	991
73	181	307	433	571	701	853	997

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại bảng số nguyên tố.
- Xem và đọc trước bài: "**Ước chung. Ước chung lớn nhất.**"

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 17 + 18 - BÀI 12: ƯỚC CHUNG, ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các khái niệm về ước chung, ước chung lớn nhất, phân số tối giản và hai số nguyên tố cùng nhau

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất của hai hoặc ba số tự nhiên đã cho và chỉ ra được ước chung lớn nhất của các số đó.

+ Tìm được tập hợp các ước chung của hai số hoặc ba số thông qua tìm ước chung lớn nhất.

+ Vận dụng được khái niệm và cách tìm ƯCLN của hai hoặc ba số trong rút gọn phân số và giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án.

2 - HS : SGK; Đồ dùng học tập; Ôn tập khái niệm về ước đã học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gợi mở đến nội dung cần học về ước chung và ước chung lớn nhất.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề thông qua phần khởi động trong SGK: "Làm thế nào để tìm được số lớn nhất vừa là ước của 504, vừa là ước của 588?"

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS đọc, suy nghĩ, thảo luận nhóm và suy đoán, giải thích.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới : Để giúp chúng ta giải được bài toán nhanh nhất, ngoài cách làm của các bạn, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay." => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Ước chung.

a) Mục tiêu:

+ Củng cố cách tìm ước của một số tự nhiên.

+ Hình thành khái niệm ước chung và thấy được ý nghĩa của việc tìm ƯC.

+ Biết cách tìm ước chung của hai số a; b và mở rộng cho 3 số.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS đọc, tìm hiểu **HĐKP1,** hướng dẫn và yêu cầu HS trao đổi nhóm hoàn thành. - GV phân tích rút ra kiến thức và cho HS đọc hiểu khái niệm, kí hiệu về ƯC. - GV phân tích và cho HS đọc hiểu *Ví dụ 1*. - GV yêu cầu HS áp dụng hoàn thành **Thực hành 1**. - GV dẫn dắt, cho một vài HS phát biểu **Cách tìm ước chung của hai số a và b.** - GV cho HS đọc hiểu Ví dụ 2 để hiểu và rõ cách trình bày. - GV yêu cầu HS hoàn thành **Thực hành 2.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu,	**1. Ước chung.** a) Có **3 cách** chia nhóm *Cách 1:* Chia 1 nhóm gồm 12 nam và 8 nữ. *Cách 2:* Chia 2 nhóm, mỗi nhóm 6 nam, 4 nữ. *Cách 3:* Chia 4 nhóm, mỗi nhóm 3 nam, 2 nữ. b) Ư(18) = {1; 2; 3; 6; 9; 18}. Ư(30) = {1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30}. => ƯC(8,30) = {1; 2; 3; 6} - **Ước chung** của hai hay nhiều số là ước của tất cả các số đó. - Tập hợp các ước chung của hai số a và b kí hiệu là ƯC(a, b). x ∈ ƯC (a, b) nếu a ⋮ x và b ⋮ x. - Tương tự, tập hợp các ước chung của a, b, c kí hiệu là ƯC (a, b,c). x ∈ ƯC (a, b, c) nếu a ⋮ x, b ⋮ x và c ⋮ x **Thực hành 1:** a) Đúng Ư(24) = {1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24} Ư(30) = {1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30} => ƯC(24,30) = {1; 2; 3; 6}. b) Sai Ư(28) = {1; 2; 4; 7; 14; 28} Ư(42) = {1; 2; 3; 6; 7; 14; 21; 42} => ƯC(28,42) = {1; 2; 7; 14}. c) Đúng Ư(18) = {1; 2; 3; 6; 9; 18} Ư(24) = {1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24} Ư(42) = {1; 2; 3; 6; 7; 14; 21; 42} => ƯC(18, 24, 42} = {1; 2; 3; 6}. **<u>* Cách tìm ước chung của hai số a và b:</u>** - Viết tập hợp các ước của a và ước của b: Ư(a), Ư(b). - Tìm những phần tử chung của Ư(a) và Ư(b). **Thực hành 2:** a) Ư(36) = {1; 2; 3; 4; 6; 9; 12; 18; 36} Ư(45) = {1; 3; 5; 9; 15; 45} => ƯC(36; 45) = {1; 3; 9}. b) Ư(18) = {1; 2; 3; 6; 9; 18} Ư(36) = {1; 2; 3; 4; 6; 9; 12; 18; 36} Ư(45) = {1; 3; 5; 9; 15; 45} => ƯC(18, 36, 45) = {1; 3; 9}.

nhận xét và bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức.	

Hoạt động 2: Cách tìm ước chung lớn nhất

a) Mục tiêu:

+ Hình thành khái niệm ƯCLN và thấy được ý nghĩa của việc tìm ƯCLN.

+ Gợi cho HS biết mối liên hệ giữa ƯCLN của hai số a, b và các thừa số nguyên tố chung (nếu có) của chúng.

+ Biết cách tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV dẫn dắt, cho HS đọc, tìm hiểu đề bài **HĐKP2.** - GV yêu cầu HS trao đổi, hoàn thành **HĐKP2.** - GV dẫn dắt, hướng dẫn HS rút ra khái niệm. - GV cho 1 vài HS đọc hiểu khái niệm và kí hiệu trong SGK. - GV lưu ý cho HS Nhận xét trong SGK. - GV phân tích, cho HS đọc hiểu Ví dụ 3, rồi cho HS rút ra nhận xét. - GV nhấn mạnh lại Nhận xét để HS ghi nhớ. - GV yêu cầu HS vận dụng khái niệm hoàn thành **Thực hành 3**. - GV cho HS đọc hiểu Ví dụ 4. - GV phân tích, hướng dẫn HS cách làm và cho HS tự giải lại Ví dụ 4 vào vở. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**	**2. Ước chung lớn nhất.** **HĐKP2:** *Nhận xét:* Với mọi a, b ϵ *N*, ta có: ƯCLN (a, 1) = 1; ƯCLN(a, b, 1) = 1 **Thực hành 3:** Ư(24) = {1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24} Ư(30) = {1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30} ⇨ ƯC (24, 30) = { 1; 2; 3; 6} ⇨ ƯCLN (24, 30) = {6} Ví dụ 4: Giải: Gọi số nhóm nhiều nhất có thể chia được là: x (nhóm) ⇨ x ϵ ƯCLN (12, 18)

+ HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS . **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận, phát biểu, trình bày bảng, nhận xét và bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: **Khái niệm ƯCLN; Cách tìm ước chung từ ƯCLN.**	Có: Ư (12) = { 1; 2; 3; 4; 6; 12} Ư (18) = {1; 2; 3; 6; 9; 18} ⇨ ƯC (12, 18) = { 1; 2; 3; 6} ⇨ ƯCLN (12, 18) = 6 Do đó, cần chia lớp thành 6 nhóm. Số học sinh nữ trong mỗi nhóm là: 12 : 6 =2 (HS) Số học sinh nam trong mỗi nhóm là: 18 : 6 = 3 (HS) Vậy mỗi nhóm có 2 nữ và 3 nam.

Hoạt động 3: Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố.

a) Mục tiêu:

+ Gợi cho HS biết mối liên hệ giữa ƯCLN của hai số a, b và các thừa số nguyên tố chung (nếu có) của chúng.

+ Củng cố cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

+ Biết cách tìm ƯCLN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV nêu vấn đề: "Đối với các số nhỏ, chúng ta có thể tìm ƯCLN của hai hay nhiều số thông qua cách tìm ước của từng số sau đó tìm ƯC của các số đó và số lớn nhất trong tập ƯC chính là ƯCLN của các số đó. Nhưng đối với các số lớn có rất nhiều ước, chẳng hạn như số 504 có 24 ước, trong khi đó số 588 có 18 ước. Vì vậy, nếu dùng phương pháp liệt kê các ước của hai	**3. Cách tìm ước chung lớn nhất.** *** Quy tắc:** B1: Phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố; B2: Chọn ra các **thừa số nguyên tố chung;**

số 504 và 588 rồi chọn ƯCLN sẽ gặp nhiều khó khăn. Vậy có cách nào đơn giản hơn để tìm ƯCLN của 504 và 588 không?” - GV dẫn dắt “Chúng ta thấy ƯCLN (a, b) là ước của a và b nên các thừa số nguyên tố của ƯCLN (a, b) là thừa số nguyên tố chung của a và b. Vì vậy, để tìm ƯCLN (a, b) ta cần phân tích a và b ra thừa số nguyên tố.” - GV lấy VD, thuyết trình giảng, hướng dẫn cho HS: Tìm ƯCLN (24, 30) B1: Phân tích các số 24 và 30 ra thừa số nguyên tố, ta được: $24 = 2.2.2.3 = 2^3. 3$ $30 = 2.3.5$ B2: Ta thấy 2 và 3 là các thừa số nguyên tố chung của 24 và 30. B3: Trong cách phân tích ra thừa số nguyên tố của 24 và 30, số mũ nhỏ nhất của thừa số chung 2 là 1, số mũ nhỏ nhất của thừa số chung 3 là 1 nên ƯCLN(24, 30) = 2.3= 6 - GV cho HS nhận xét cách tìm ƯCLN (24, 30) ở phần này với phần **Thực hành 3.** - GV dẫn dắt, cho HS rút ra quy tắc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố và nhấn mạnh lại để HS nhớ được các bước làm. - GV yêu cầu HS đọc hiểu *Ví dụ 5* và cho HS tự lại để nắm được cách làm và cách trình bày. - GV kiểm tra độ hiểu bài của HS bằng cách tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi hoàn thành **Thực hành 4.** - GV giới thiệu khái niệm hai só nguyên tố cùng nhau : Hai số có ƯCLN bằng 1 gọi là hai số **nguyên tố cùng nhau**. - GV đưa ra Ví dụ minh họa như trong SGK và gọi một số HS lấy ví dụ tương tự về hai số nguyên tố cùng nhau. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**	B3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với **số mũ nhỏ nhất**. Tích đó là ƯCLN phải tìm. *Ví dụ 5:* Tìm ƯCLN của 18 và 30. $18 = 2 . 3^2$ $30 = 2. 3. 5$ => ƯCLN (18, 30) = 2.3 = 6 **Thực hành 4:** + Tìm ƯCLN(24, 60) $24 = 2 . 2 . 2 . 3 = 2^3 . 3$ $60 = 2 . 2 . 3 . 5 = 2^2 . 3 . 5$ => ƯCLN(24, 60) = $2^2 . 3 = 12$ + Tìm ƯCLN(14, 33) $14 = 2 . 7$ $33 = 1 . 33$ => ƯCLN(14, 33) = 1 + Tìm ƯCLN (90, 135, 270) $90 = 2. 3^2 . 5$ $135 = 3^3 . 5$ $270 = 2 . 3^3 . 5$ => ƯCLN(90, 135, 270) = $3^2 . 5 = 45$ - Khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau: Hai số **nguyên tố cùng nhau** là hai số có ƯCLN bằng 1. VD: ƯCLN(14, 33) = 1 => 14 và 33 là hai số nguyên tố cùng nhau.

+ HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: **Cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố; Khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau.**	

Hoạt động 4: Ứng dụng trong rút gọn phân số

a) Mục tiêu:

- Nhận biết phân số tối giản và biết cách rút gọn về phân số tối giản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV dẫn dắt, cho HS đọc hiểu nội dung trong SGK và trả lời câu hỏi: + Phân số tối giản là thế nào? + Cách rút gọn để được phân số tối giản. - GV nêu Ví dụ, phân tích cụ thể cho HS dễ hình dung hơn, sau đó cho HS tự lấy ví dụ và thực hiện rút gọn. - GV yêu cầu HS vận dụng hoàn thành Thực hành 5 **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: **Khái niệm phân số tối giản, Cách rút gọn về phân số tối giản.**	**4. Ứng dụng trong rút gọn phân số.** - Ta **rút gọn phân số** bằng cách chia cả tử và mẫu của phân số đó cho một ước chung khác 1 (nếu có). *Chú ý:* Để rút gọn một phân số,, ta co thể chia cả tử và mẫu của phân số đó cho ước chung lớn nhất của chúng để được **phân số tối giản** VD: $\frac{18}{30}$ chưa tối giản và ƯCLN(18, 30) = 6 => $\frac{18}{30} = \frac{18:6}{30:6} = \frac{3}{5}$ Ta có: $\frac{3}{5}$ là phân số tối giản. **Thực hành 5:** + Có: ƯCLN (24, 108) = 12 $\frac{24}{108} = \frac{24:12}{108:24} = \frac{2}{9}$ + Có: ƯCLN (80, 32) = 16 $\frac{80}{32} = \frac{80:16}{32:16} = \frac{5}{2}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập:* **2 + 3+ 4 –** (tr39 - SGK).

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.*

- *HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.*

Bài 2 :

a) ƯCLN(1, 16) = **1.**

b) $8 = 2^3$

$20 = 2^2 . 5$

=> ƯCLN(8, 20) = 2^2= **4**.

c) $84 = 2^2 . 3 . 7$

$156 = 2^2 . 3 . 13$

=> ƯCLN(84, 156) = $2^2 . 3$ = **12**.

d) $16 = 2^4$

$40 = 2^3 . 5$

$176 = 2^4 . 11$

=> ƯCLN(16, 40, 176) = 2^3 = **8**.

Bài 3 :

a) A = {1; 2; 3; 6}

- *Nhận xét:* Ta thấy tập hợp ƯC (18, 30) = {1; 2; 3; 6} nên tập hợp ƯC (18, 30) giống với tập hợp A.

b)

i. $24 = 2^3 . 3$

$40 = 2^3 . 5$

=> ƯCLN(24, 40) = 2^3 = 8.

Vậy: ƯC(24, 40) = Ư(8) = {1; 2; 3; 4; 8}.

ii. 42 = 2 . 3 . 7

98 = 2 . 7^2

=> ƯCLN(42, 98) = 2 . 7 = 14.

Vậy: ƯC (42, 98) = Ư(14) = {1; 2; 7; 14}.

iii. 180 = 2^2 . 3^2 . 5

234 = 2 . 3^2 . 13

=> ƯCLN(180, 234) = 2 . 3^2= 18

Vậy: ƯC(180, 234) = Ư(18) = {1; 2; 3; 6; 9; 18}.

Bài 4 :

+ Có: ƯCLN (28, 42) = 14

$\frac{28}{42} = \frac{28 : 14}{42 : 14} = \frac{2}{3}$

+ Có: ƯCLN (60, 135) = 15

$\frac{60}{135} = \frac{60 : 15}{135 : 15} = \frac{4}{9}$

+ Có: ƯCLN (288, 180) = 15

$\frac{288}{180} = \frac{288 : 36}{180 : 36} = \frac{8}{5}$

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 5**

Bài 5 :

Gọi độ dài lớn nhất có thể của dây ruy băng là x (cm)

Theo bài ra => x = ƯCLN (140, 168, 210) =

Ta có: $140 = 2^2 . 5 . 7$

$168 = 2^3 . 3 . 7$

$210 = 2 . 3 . 5 . 7$

=> ƯCLN(140, 168, 210) = 2 . 7 = 14.

=> Độ dài lớn nhất có thể của mỗi đoạn dây ngắn được cắt ra là: 14 cm.

- Mỗi đoạn dây khác nhau có thể cắt được số đoạn dây ngắn là:

Đoạn dây dài 140 cm cắt được: 140 : 14 = 10 (đoạn).

Đoạn dây dài 168 cm cắt được: 168 : 14 = 12 (đoạn).

Đoạn dây dài 210 cm cắt được: 210 : 14 = 15 (đoạn).

- Số đoạn dây nuy băng ngắn chị Lan có được là:

10 + 12 + 15 = 37 (đoạn dây).

Vậy chị Lan có được tổng cộng **37** đoạn dây nuy băng ngắn sau khi cắt.

- GV cho HS đọc và tìm hiểu thềm phần « Em có biết » - SGK – tr39

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Đọc và ghi nhớ nội dung chính của bài.
- Vận dụng kiến thức làm bài tập **3** + **4 + 6 + 7 (SBT- tr32)**
- Đọc và tìm hiểu trước bài sau: "**Bội chung. Bội chung nhỏ nhất".**

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 19 + 20 - BÀI 13: BỘI CHUNG, BỘI CHUNG NHỎ NHẤT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các khái niệm về bội chung, bội chung nhỏ nhất, ứng dụng của bội chung nhỏ nhất để quy đồng mẫu các phân số.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Tìm được tập hợp các bội chung của hai hoặc ba số và chỉ ra được BCNN của các số đó.

+ Tìm được BCNN của hai hoặc ba số.

+ Tìm được tập hợp bội chung của hai hoặc ba số thông qua tìm BCNN.

+ Vận dụng được khái niệm và cách tìm BCNN của hai hoặc ba số trong quy đồng mẫu số các phân số và giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án.

2 - HS : SGK; Đồ dùng học tập; Ôn tập khái niệm về ước đã học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gợi mở đến nội dung cần học về bội chung và bội chung nhỏ nhất.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề thông qua phần khởi động trong SGK: "Có cách nào tìm được mẫu số chung nhỏ nhất của các phân số không? Ví dụ : Tìm mẫu số chung nhỏ nhất của các phân số sau: $\frac{3}{14}$ và $\frac{5}{28}$."

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS đọc, suy nghĩ, thảo luận nhóm và suy đoán, giải thích.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới : Để giúp chúng ta giải được bài toán nhanh nhất, ngoài cách làm của các bạn, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay." => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Bội chung.

a) Mục tiêu:

+ Củng cố cách tìm bội của một số tự nhiên.

+ Hình thành khái niệm bội chung và thấy được ý nghĩa của việc tìm BC.

+ Biết cách tìm bội chung của hai số a; b và mở rộng cho 3 số.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS đọc, tìm hiểu **HĐKP1,** hướng dẫn và yêu cầu HS trao đổi nhóm hoàn thành. - GV phân tích rút ra kiến thức và cho HS đọc hiểu khái niệm, kí hiệu về BC. - GV phân tích và cho HS đọc hiểu *Ví dụ 1*. - GV yêu cầu HS áp dụng hoàn thành **Thực hành 1**. - GV dẫn dắt, cho một vài HS phát biểu **Cách tìm bội chung của hai số a và b.** - GV cho HS đọc hiểu Ví dụ 2 để hiểu và rõ cách trình bày. - GV yêu cầu HS hoàn thành **Thực hành 2.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức.	**1. Bội chung.** **HĐKP1:** a) Dựa vào hình ta thấy, sau 12 giây thì hai dây đèn cùng phát sáng lần tiếp theo kể từ lần đầu tiên. b) B(2) = {0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16; 18; 20; 22; 24; 26;…} B(3) = {0; 3; 6; 9; 12; 15; 18; 21; 24; 27; 30; 33; 36; 39…} Vậy: Hai tập hợp này có một số phần tử chung như: 6; 12; 18;… - **Bội chung** của hai hay nhiều số là bội của tất cả các số đó. KH: BC(a,b); BC (a, b, c). **Thực hành 1:** a) Đúng Vì: B(4) = {0; 4; 8; 12; 16; 20; 24;…} B(10) = {0; 10; 20; 30; 40; 50;…} => 20 ∈ BC(4, 10). b) Sai Vì: B(14) = {0; 14; 28; 42; 56;…} B(18) = {0; 18; 36; 54;…} => 36 ∉ BC(14, 18). c) Đúng Vì: B(12) = {0; 12; 24; 36; 48; 60; 72; 84;…} B(18) = {0; 18; 36; 54; 72; 90;…} B(36) = {0; 36; 72; 108;…} Nên 72 ∈ BC(12, 18, 36). **<u>* Cách tìm bội chung của hai số a và b:</u>** - Viết tập hợp B(a) và B(b). - Tìm những phần tử chung của B(a) và B(b). **Thực hành 2:** a) B(3) = {0; 3; 6; 9; 12; 15; 18; 21; 24; 27; 30; 33; 36; 39; 42; 45; 48; 51…} B(4) = {0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 38; 32; 36; 40; 44; 48; 52…} B(8) = {0; 8; 16; 24; 32; 40; 48; 56; 64; 72; 80;…} b) M = {0; 12; 24; 36; 48}

	c) K = {0; 24; 48}

Hoạt động 2: Bội chung nhỏ nhất

a) Mục tiêu:

+ Hình thành khái niệm BCNN và thấy được ý nghĩa của việc tìm BCNN.

+ Gợi cho HS biết mối liên hệ giữa BCNN của hai số a, b và các thừa số nguyên tố chung (nếu có) của chúng.

+ Biết cách tìm BCNN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố.

+ Biết cách tìm BC thông qua tìm BCNN.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV dẫn dắt, cho HS đọc, tìm hiểu đề bài **HĐKP2.** - GV yêu cầu HS trao đổi, hoàn thành **HĐKP2.** - GV dẫn dắt, hướng dẫn HS rút ra khái niệm. - GV cho 1 vài HS đọc hiểu khái niệm và kí hiệu trong SGK. - GV lưu ý cho HS Nhận xét trong SGK. - GV phân tích, cho HS đọc hiểu *Ví dụ 3*. - GV cho HS đọc hiểu Ví dụ 4. - GV phân tích, hướng dẫn HS cách làm và cho HS tự giải lại Ví dụ 4 vào vở.	**2. Bội chung nhỏ nhất.** **HĐKP2:** - Ta có: B(6) = {0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; 48…} B(8) = {0; 8; 16; 24; 32; 40; 48;…} => BC(6, 8) = {0; 24; 48…} Vậy số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp BC(6, 8) là 24 - *Nhận xét:* Số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp bội chung của hai số 6, 8 là bội chung nhỏ nhất của 6, 8. - Ta có: B(3) = {0; 3; 6; 9; 12; 15; 18; 21; 24; 27; 30; 33; 36; 39…} B(4) = {0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 38; 32; 36; 40; 44; 48; 52…} B(8) = {0; 8; 16; 24; 32; 40; 48;…} => BC(3, 4, 8) = {0; 24; 48;…} Vậy số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp BC(2, 4, 8) là 24.

- GV yêu cầu HS vận dụng khái niệm hoàn thành **Thực hành 3**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS . **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Chú ý, thảo luận, phát biểu, trình bày bảng, nhận xét và bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: **Khái niệm BCNN; Cách tìm bội chung từ BCNN.**	- *Nhận xét:* Số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp bội chung của ba số 2, 4, 8 là bội chung nhỏ nhất của 2, 4, 8. *- Khái niệm:* **Bội chung nhỏ nhất** của hai hay nhiều số là số bé nhất trong tập hợp các bội chung của các số đó. Kí hiệu: BCNN (a, b); BCNN (a, b, c) *- Nhận xét:* Tất cả các bội chung của a và b đều là bội của BCNN(a, b). Mọi số tự nhiên đều là bội của 1. Do đó, mọi a, b ϵ N^* ta có: BCNN (a, 1) = a; BCNN(a, b, 1) = BCNN(a, b). *Ví dụ 4:* Gọi: Số HS của lớp đó là: x (học sinh, x ∈ N^*, x ≤ 42) Theo đề bài => x ∈ BC (4, 6) = {0; 12; 24; 36; 48;...} Vì x ≤ 42 và x : 5 dư 1 => x = 36 Vậy lớp đó có 36 học sinh **Thực hành 3:** B(4) = {0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32;…} B(7) = {0; 7; 14; 21; 28; 35;…} => BCNN(4, 7) = 28 - Ta có: BCNN(4, 7) = 4 . 7 => Hai số 4 và 7 là hai số nguyên tố cùng nhau.

Hoạt động 3: Tìm bội chung nhỏ nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố.

a) Mục tiêu:

+ Gợi cho HS biết mối liên hệ giữa BCNN của hai số a, b và các thừa số nguyên tố chung (nếu có) của chúng.

+ Củng cố cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

+ Biết cách tìm BCNN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS đọc quy tắc trong SGK. - GV lấy VD, thuyết trình giảng, hướng dẫn cho HS: Tìm BCNN (12, 90, 150) B1: Phân tích các số 12, 90 và 150 ra thừa số nguyên tố, ta được: $12 = 2^2 . 3$ $90 = 2. 3^2$ $150 = 2. 3. 5^2$ B2: Các thừa số nguyên tố chung và riêng là: 2, 3 và 5 B3: Lập tích các thừa số chung và riêng đã chọn với số mũ lớn nhất của nó: $2^2. 3^2. 5^2$. Vậy BCNN (12, 90, 150) = $2^2. 3^2. 5^2$ = 900. - GV cho 1 vài HS rút đọc lại quy tắc tìm BCNN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố và nhấn mạnh lại để HS nhớ được các bước làm. - GV yêu cầu HS đọc hiểu *Ví dụ 5* và cho HS tự lại để nắm được cách làm và cách trình bày. - GV kiểm tra độ hiểu bài của HS bằng cách tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi hoàn thành **Thực hành 4.** - GV lưu ý cho HS phần Chú ý và cho HS ghi vở. - Gv yêu cầu HS vận dụng kiến thức hoàn thành **Thực hành 5** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** + HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau.	**3. Cách tìm bội chung nhỏ nhất.** *** Quy tắc:** B1: Phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố; B2: Chọn ra các **thừa số nguyên tố chung và riêng;** B3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với **số mũ lớn nhất của nó**. Tích đó là BCNN phải tìm. *Ví dụ 5:* Tìm BCNN của 12, 90 và 150. $12 = 2^2 . 3$ $90 = 2. 3^2$ $150 = 2. 3. 5^2$ => BCNN (12, 90, 150) = $2^2. 3^2. 5^2$ = 900. **Thực hành 4:** + Tìm BCNN(24, 30) $24 = 2 . 2 . 2 . 3 = 2^3 . 3$ $30 = 2 . 3 . 5 = 2 . 3 . 5$ => BCNN(24, 30) = $2^2. 3. 5$ = 120 + Tìm BCNN (3, 7, 8) 3 = 3 7 = 7 $8 = 2^3$ => Tìm BCNN (3, 7, 8) = $2^3. 3. 7$ = 168 + Tìm BCNN(12, 16, 48) $12 = 2^2. 3$ $16 = 2^4$ $48 = 2^4.3$ => BCNN(12, 16, 48) = $2^4.3$ = 48 Chú ý: - Nếu các số đã cho từng đôi một nguyên tố cùng nhau thì BCNN của chúng là tích của các số đó. VD: BCNN(3, 7, 8) = 3. 7. 8 = 168. - Trong các số đã cho, nếu số lớn nhất là bội của các số còn lại thì BCNN của các số đã cho chính là số lớn nhất ấy. Ví dụ: BCNN(12, 16, 48) = 48

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: **Cách tìm BCNN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.**	**Thực hành 5:** BCNN (2, 5, 9) = 2.5.9 = 90 BCNN (10, 15, 30) = 30

Hoạt động 4: Ứng dụng trong quy đồng mẫu các phân số

a) Mục tiêu:

- Vận dunng cách tìm BCNN để quy đồng mẫu hai phân số.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS đọc quy tắc trong SGK và trả lời câu hỏi: *Muốn quy đồng mẫu số nhiều phân số ta làm như thế nào?* - GV chốt kiến thức, gọi 1 vài em phát biểu lại Quy tắc trong SGK. - GV nêu Ví dụ, phân tích cụ thể cho HS dễ hình dung hơn, sau đó cho HS tự lấy ví dụ và thực hiện quy dồng. - GV yêu cầu HS vận dụng quy tắc hoàn thành **Thực hành 6**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau.	**4. Ứng dụng trong quy đồng mẫu các phân số.** Muốn quy đồng mẫu số nhiều phân số ta có thể làm như sau: B1: Tìm một bội chung của các mẫu số (thường là BCNN) để làm mẫu số chung. B2: Tìm thừa số phụ của mỗi mẫu số (bằng cách chia mẫu số chung cho từng mẫu số riêng). B3: Nhân tử số và mẫu số của mỗi phân số với thừa số phụ tương ứng. **Thực hành 6:** 1) Quy đồng mẫu các phân số sau: a) Có BCNN (12, 30) = 60 $\frac{5}{12} = \frac{5.5}{12.5} = \frac{25}{60}$ $\frac{7}{30} = \frac{7.2}{30.2} = \frac{14}{60}$ b) Có BCNN (2, 5, 8) = 40 $\frac{1}{2} = \frac{1.20}{2.20} = \frac{20}{40}$ $\frac{3}{5} = \frac{3.8}{5.8} = \frac{24}{40}$ $\frac{5}{8} = \frac{5.5}{8.5} = \frac{25}{40}$ 2) Thực hiện các phép tính sau: a) Có: BCNN (6, 8) = 24

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: **Cách quy đồng mẫu số nhiều phân số.**	$\frac{1}{6}+\frac{5}{8}=\frac{1.4}{6.4}+\frac{5.3}{8.3}=\frac{4}{24}+\frac{15}{24}=\frac{19}{24}$ b) Có: BCNN(24, 30) = 120 $\frac{11}{24}-\frac{7}{30}=\frac{11.5}{24.5}+\frac{7.4}{30.4}=\frac{55}{120}+\frac{28}{120}=\frac{83}{120}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập:* **1 + 2+ 4 –** (tr43-44 - SGK).

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.*

- *HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.*

Bài 1 :

a) Ta có:

6 = 2.3

14 = 2.7

=> BCNN(6, 14) = 42

=> BC(6, 14) = {0; 42; 84; 126;…}.

b) Ta có:

6 = 2.3

20 = 2^2.5

30 = 2. 3. 5

BCNN(6, 20, 30) = 60

=> BC(6, 20, 30) = {0; 60; 120; 180; 240;…}.

c) Vì hai số 1 và 6 là hai số nguyên tố cùng nhau

=> BCNN(1, 6) = 6.

d) Ta có: 10 = 2 . 5

12 = 2^2 . 3

=> BCNN(10, 1, 12) = 2^2 . 3 . 5 = 60.

e) Vì hai số 7 và 14 là hai số nguyên tố cùng nhau

=> BCNN(5, 14) = 5 . 14 = 70

Bài 2 :

a) A = {0; 48; 96; 144; 192;…}

- *Nhận xét*: Tập hợp BC(12, 16) chính là tập hợp A.

b)

i. 24 = 2^3 . 3

36 = 2^2 . 3^2

=> BCNN(24, 36) = 2^3 . 3^2 = 72

=> BC(24, 36) = B(72) = {0; 72; 144; 216;…}.

ii. 42 = 2 . 3 . 7

60 = 2^2 . 3 . 5

=> BCNN(42, 60) = 420

=> BC(42, 60) = B(420) = {0; 420; 840; 1260;…}.

iii. 60 = 2^2 . 3 . 5

150 = 2 . 3 . 5^2

=> BCNN(60, 150) = 2^2 . 3 . 5^2 = 300

=> BC(60, 150) = B(300) = {0; 300; 600; 900; 1200;…}.

iv. 28 = 2^2 . 7

35 = 5 . 7

=> BCNN(28, 35) = 2^2 . 5 . 7 = 140

=> BC(28, 35) = B(140) = {0; 140; 280; 420; 560;…}.

Bài 4:

a) Có: BCNN (15, 10) = 30

$$\frac{11}{15}+\frac{9}{10}=\frac{11.2}{15.2}+\frac{9.3}{10.3}=\frac{22}{30}+\frac{27}{30}=\frac{49}{30}$$

b) Có: BCNN (6, 9, 12) = 36

$$\frac{5}{6}+\frac{7}{9}+\frac{11}{12}=\frac{5.6}{6.6}+\frac{7.4}{9.4}+\frac{11.3}{12.3}=\frac{30}{36}+\frac{28}{36}+\frac{33}{36}=\frac{91}{36}$$

c) Có: BCNN (24, 21) = 168

$\frac{7}{24} - \frac{2}{21} = \frac{7.7}{24.7} - \frac{2.8}{21.8} = \frac{49}{168} - \frac{16}{168} = \frac{33}{168} = \frac{11}{56}$

d) Có: BCNN (36, 24) = 72

$\frac{11}{36} - \frac{7}{24} = \frac{11.2}{36.2} - \frac{7.3}{24.3} = \frac{22}{72} - \frac{21}{72} = \frac{1}{72}$

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 5**

Bài 5 :

Gọi Số bông sen chị Hòa có là: x (bông, $x \in N^*$, $200 \leq x \leq 300$)

Theo bài ra => $x \in BC$ (3, 5, 7)

Ta có: 3 = 3

5 = 5

7 = 7

=> BCNN(3, 5, 7) = 3 .5. 7 = 105

=> $x \in BC$(3, 5, 7) = { 0; 105; 210; 315; …}

Mà $200 \leq x \leq 300$ => x = 210

Vậy số bông sen chị Hòa có 210 bông.

- *GV cho HS đọc và tìm hiểu thềm phần «* **Em có biết** *» - SGK – tr44*

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú

- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Đọc và ghi nhớ nội dung chính của bài.

- Vận dụng kiến thức làm bài tập **6 + 7 + 8 (SBT- tr35, 36)**

- Đọc và tìm hiểu trước bài sau: "**Hoạt động thực hành và trải nghiệm":**

+ Ôn lại nội dung kiến thức về ước, ước chung, ước chung lớn nhất và phép chia hai số tự nhiên.

+ Mỗi HS chuẩn bị 1 HCN có chiều dài 28 cm, chiều rộng 16cm; thước kẻ, bút chì màu.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 21 - BÀI 14: HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Biết chia hình chữ nhật thành các ô vuông đều nhau (kích thước được cho bởi bài toán ƯC, ƯCLN)

- Tìm hiểu về dân số và diện tích của các quốc gia, biết cách tính mật độ dân số và nhận biết xem quốc gia nào có mật độ dân số lớn nhất, nhỏ nhất.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vận dụng được kiến thức tìm ước, ước chung, ước chung lớn nhất vào bài thực hành.

+ Vận dụng được kiến thức về phép chia hai số tự nhiên để giải quyết một vấn đề thực tiễn

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, bài giảng, giáo án ppt, phiếu bài tập; phòng máy

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK; chuẩn bị cắt trước tấm bìa trắng thành hình chữ nhật có kích thước 28 × 16, kéo, thước kẻ, bút chì màu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Củng cố lại kiến thức cho HS.

+ Gợi mở vấn đề, dẫn dắt vào bài mới.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV hỏi đáp kiến thức cũ nhanh qua các câu hỏi sau:

+ Nêu các bước tìm ƯCLN của hai hay nhiều số tự nhiên.

+ Nêu cách tìm ƯC từ ƯCLN.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV mời 1 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài thực hành.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 1: Chia hình chữ nhật thành các ô vuông

a) Mục tiêu:

+ Củng cố kiến thức tìm ước, ước chung, ước chung lớn nhất.

+ Vận dụng được kiến thức tìm ước, ước chung, ước chung lớn nhất để thực hiện được các hoạt động theo yêu cầu.

b) Nội dung: HS quan sát SGK tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Hình chữ nhật được chia đều thành các ô vuông theo yêu cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV kiểm tra và đánh giá phần chuẩn bị của HS.

- GV hướng dẫn HS thực hiện theo nhóm đôi theo các yêu cầu sau:

+ Tìm ƯCLN(28,16)

+ Sử dụng thước kẻ, bút để chia hết tờ giấy hình chữ nhật đã chuẩn bị thành các hình vuông bằng nhau: mỗi hình vuông có độ dài cạnh bằng ƯCLN (28, 16) cm.

+ Tô màu các ô vuông của hình chữ nhật sao cho hai ô liền nhau không cùng màu

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV.

- GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Hai HS lên bảng tìm ƯCLN(28, 16)

- Sau khi hoàn thành sản phẩm, các nhóm nộp lại cho GV.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá chung quá trình thực hành của các nhóm.

Hoạt động 2: Tìm hiểu diện tích và dân số của các quốc gia.

a) Mục tiêu:

- Vận dụng được kiến thức về phép chia hai số tự nhiên để giải quyết vấn đề thực tiễn

b) Nội dung: HS quan sát SGK, phiếu bài tập và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: HS hoàn thành được phiếu bài tập.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV cho HS quan sát SGK, phiếu bài tập và cho HS đọc phần **Tiến hành hoạt động**.

- GV hướng dẫn HS tra cứu và tìm kiếm các thông tin về dân số và diện tích của 10 quốc gia trong phiếu bài tập.

- HS hoàn thành yêu cầu của **Hoạt động 2** vào phiếu bài tập dưới sự hướng dẫn của GV.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành yêu cầu.
- GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS hoàn thành phiếu bài tập.
- Sau khi hoàn thành xong bảng, HS giơ tay phát biểu trình bày miệng (quốc gia có mật độ dân số lớn nhất, nhỏ nhất.)

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá, tổng kết.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Họ và tên : …….

Lớp :……

TIẾT 21 : HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

PHIẾU BÀI TẬP

Tìm hiểu diện tích và dân số quốc gia.

a = b.q + r trong đó : a là dân số.

b là diện tích

q là mật độ dân số của mỗi quốc gia (người/km^2)

STT	Quốc gia	Dân số (người)	Diện tích (km^2)	q	r
1	Việt Nam	96 208 984	331 231	290	151 994
2	Nhật Bản				
3	Malaysia				
4	Hàn Quốc				
5	Philippin				
6	Ai Cập				
7	Mỹ				
8	Nga				
9	Thái Lan				
10	Pháp				

Kết luận :

- Quốc gia có mật độ dân số lớn nhất là :

…….

- Quốc gia có mật độ dân số nhỏ nhất là :

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại nội dung kiến thức toàn bộ các bài trong chương.
- Xem các bài tập : "**Bài tập cuối chương I"**
- Làm trước các bài tập trắc nghiệm và các bài tập tự luận: **1, 2, 3, 4** (SGK –tr45,46).

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 22+ 23+ 24 : BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG 1

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- HS củng cố, rèn luyện kĩ năng:

+ Biểu diễn tập hợp.

+ Thực hiện phép toán cộng, trừ, nhân, chia và lũy thừa với số mũ tự nhiên.

+ Vận dụng tính chất chia hết của một tổng.

+ Vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9.

+ Tìm các ước và bội.

+ Phân tích một số tự nhiên nhỏ thành tích các thừa số nguyên tố theo sơ đồ cây và sơ đồ cột.

+ Tìm ƯCLN, BCNN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố.

+ Tìm ƯC, BC thông qua ƯCLN, BCNN.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Nâng cao kĩ năng giải toán.

+ Gắn kết các kĩ năng bài học lại với nhau.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu, 5 bút dạ (gồm 1 đỏ và 4 xanh hoặc đen)

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập, giấy A_1 theo tổ.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS củng cố lại kiến thức từ đầu chương tới giờ.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Nội dung kiến thức từ bài 1 ->bài 13.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành 4 nhóm hoạt động theo kĩ thuật khăn trải bàn và tổng hợp ý kiến vào giấy A1 thành sơ đồ tư duy theo các yêu cầu như sau:

+ Nhóm 1: Hai cách mô tả một tập hợp và ví dụ; Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia; các tính chất và lũy thừa với số mũ tự nhiên.

+ Nhóm 2: Chia hết và chia có dư; Tính chất chia hết của một tổng; Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 3, 9 và ví dụ

+ Nhóm 3: Khái niệm ước và bội; Cách tìm ước và bội; Khái niệm số nguyên tố, hợp số, phân tích một số ra thừa số nguyên tố và các cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

+ Nhóm 4: Khái niệm ước chung, ước chung lớn nhất, bội chung, bội chung nhỏ nhất; Các bước tìm ƯCLN, BCNN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố; Cách tìm ƯC, BC thông qua ƯCLN, BCNN.

(Tùy cách chia của mỗi GV)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý , thảo luận nhóm hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Sau khi hoàn thành thảo luận: Các nhóm treo phần bài làm của mình trên bảng và sau khi tất cả các nhóm kết thúc phần thảo luận của mình GV gọi bất kì HS nào trong nhóm đại diện trình bày.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS trình bày miệng chữa bài tập trắc nghiệm :***Câu 1 -> Câu 6.**

1. C ; 2. C ; 3. D; 4.C ; 5.D ; 6.C.

- *GV yêu cầu HS chữa các bài tập* **1, 2, 3, 7** *(SGK-tr46)*

Bài 1 :

a) A = 37 . 173 + 62 . 173 + 173

= 173 . (37 + 62 + 1)

= 173 . 200

= 17 300

b) B = 72 . 99 + 28 . 99 – 900

= 99 . (72 + 28) – 900

= 9 900 – 900

= 9 000

c) C = 2^3 . 3 – (1^{10} + 15) : 4^2

= 8 . 3 – (1 + 15) : 4^2

= 8 . 3 – 16 : 4^2

= 8 . 3 – 1

= 8 . 3 – 1

= 23

d) D = 6^2 : 4 . 3 + 2 . 5^2 – 210^0.

= 36 : 4 . 3 + 2 . 25 - 1

= 27 + 50 – 1

= 76

Bài 2:

a) $\overline{12x02y}$ chia hết cho 2 và 5 khi chữ số tận cùng của nó là 0

=> y = 0

$\overline{12x020}$ chia hết cho 3 khi tổng các chữ số của nó cũng chia hết cho 3

Nên 1 + 2 + x + 0 + 2 + 0 ⋮ 3

=> x + 5 ⋮ 3 và 0 ≤ x ≤ 9

=> x ∈ {1; 4; 7}

Vậy để $\overline{12x02y}$ chia hết cho 2; 3 và 5 thì **y = 0** và **x ∈ {1; 4; 7}.**

b) $\overline{413x2y}$ chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2 khi chữ số tận cùng của nó là 5

=> y = 5

$\overline{413x2y}$ chia hết cho 9 khi tổng các chữ số của nó cũng chia hết cho 9

Nên 4 + 1 + 3 + x + 2 + 5 ⋮ 3

=> x + 15 ⋮ 9 và 0 ≤ x ≤ 9

=> x = 3

Vậy để $\overline{413x2y}$ chia hết cho 5 và 9 mà không chia hết cho 2 thì **y = 5** và **x = 3.**

Bài 3 :

a) Theo đề bài: 84 ⋮ a và 180 ⋮ a => a ∈ ƯC(84, 180) và a > 6.

Ta có: $84 = 2^2 . 3 . 7$

$180 = 2^2 . 3^2 . 5$

ƯCLN(84, 180) = $2^2 . 3$

=> a ∈ ƯC(84, 180) = Ư(12) = {1; 2; 3; 4; 6; 12}

Mà a > 6.

=> a = 12

Vậy A = {12}.

b) Vì b ⋮ 12, b ⋮ 15, b ⋮ 18 nên b ∈ BC(12, 15, 18) và 0 < b < 300

Ta có: $12 = 2^2 . 3$

$15 = 3 . 5$

$18 = 2 . 3^2$

=> BCNN(12, 15, 18) = $2^2 . 3^2 . 5 = 180$

=> b ∈ BC(12, 15, 18) = B(180) = {0; 180; 360;…}

Mà $0 < b < 300$

=> b = 180

Vậy B = {180}.

Bài 7:

a)

a	8	24	140
b	10	28	60
ƯCLN(a, b)	2	4	20
BCNN(a, b)	40	168	420
ƯCLN(a, b) . BCNN(a, b)	80	672	8 400
a.b	80	672	8 400

b) Nhận xét: Từ bảng trên ta thấy:

a . b = ƯCLN(a, b) . BCNN(a, b)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 4+ 5+ 6+ 8 (SGK –tr46,47)**

Bài 4 :

Số tiền lớp 6A bỏ ra để nhập hàng là:

100 . 16 500 + 70 . 9 800 = 2 336 000 (đồng)

Số tiền lớp 6A bán được là:

93 . 20 000 + 64 . 15 000 = 2 820 000 (đồng)

Số tiền lãi lớp 6A thu được là:

2 820 000 - 2 336 000 = 484 000 (đồng) < 500 000 (đồng)

Vậy: Với mục tiêu số tiền lãi thu được là 500 000 đồng thì lớp 6A **không hoàn thành** mục tiêu đã đề ra.

Bài 5 :

Lần 1: Phân chia thành 2 tế bào con

Lần 2: Phân chia thành 4 tế bào con => $4 = 2^2$

Lần 3: Phân chia thành 8 tế bào con => $8 = 2^3$

=> Ta nhận thấy các tế bào phân chia theo lũy thừa của cơ số 2.

Vậy:

Số tế bào con có được sau lần phân chia thứ tư là: 2^4 = **16** tế bào

Số tế bào con có được sau lần phân chia thứ năm là: 2^5 = **32** tế bào

Số tế bào con có được sau lần phân chia thứ sáu là: 2^6 = **64** tế bào.

Bài 6:

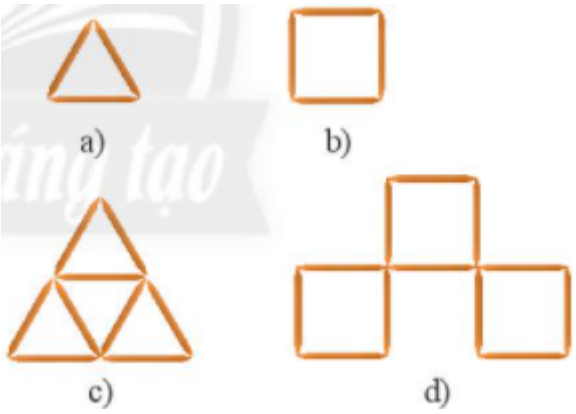

a) Ở trường hợp a, Huy dùng 3 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: 36 : 3 = **12** hình.

b) Ở trường hợp b, Huy dùng 3 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: 36 : 4 = **9** hình.

c) Ở trường hợp c, Huy dùng 9 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: 36 : 9 = **4** hình.

d) Ở trường hợp d, Huy dùng 12 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: 36 : 12 = **3** hình.

Bài 8:

Gọi: Số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm có thể chia được là: x (túi, $x \in N^*$)

Theo đề bài => x = ƯCLN(48, 32, 56)

$48 = 2^4.3$

$32 = 2^5$

$56 = 2^3.7$

⇨ ƯCLN(48, 32, 56) = $2^3 = 8$

Vậy số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm có thể chia được là : 8 túi.

Khi đó, số lượng vở trong mỗi túi là : 48 : 8 = 6 (quyển)

số lượng thước kẻ trong mỗi túi là : 32 : 8 = 4 (chiếc)

số lượng bút chì trong mỗi túi là : 56 : 8 = 7 (chiếc)

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) - Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá sản phẩm học tập của các HS khác	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp thuyết trình	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận. - Sơ đồ tư duy	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm nốt Bài 9 (SGK - tr 47)
- Xem trước nội dung chương mới và đọc trước bài mới " **Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên"**

Ngày soạn:

Ngày dạy:

CHƯƠNG 2: SỐ NGUYÊN

TIẾT 25 + 26 + 27 – BÀI 1: SỐ NGUYÊN ÂM VÀ TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được số nguyên âm, số nguyên dương, tập hợp các số nguyên *Z* và ý nghĩa của chúng trong đời sống thực tế.

- Nhận biết được số đối của một số nguyên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Đọc và viết được số nguyên dương và số nguyên âm trong các ví dụ thực tiễn

+ Mô tả được tập hợp số nguyên và biết cách biểu diễn số nguyên không quá lớn trên trục số.

+ Tìm số đối của một số nguyên.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học; năng lực giao tiếp toán học.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: PPT trình chiếu hoặc một số đồ vật hoặc tranh ảnh có số nguyên âm (số âm nói chung) và các dụng cụ vẽ hình (để vẽ trục số).

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK, có thể tìm hiểu trước số nguyên âm và số âm nói chung.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Gợi động cơ hứng thú học tập.
- HS nhận biết ban đầu về số âm và số dương và thấy nó xuất hiện trong những hình ảnh, đồ vật, bản tin trong đời sống.

b) Nội dung: HS quan sát SGK, hình ảnh trên màn chiếu .

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV cho HS đọc và trả lời câu hỏi phần HĐKĐ trong SGK.
- GV chiếu hình ảnh và giới thiệu " Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng", "Nhiệt kế thủy ngân vàng" và đặt vấn đề: Các em thấy ngoài các số quen thuộc như số tự nhiên 10, 20, 30 là những số dương, còn có các số với dấu "-"đứng trước, đó là các số âm. Vậy số âm có ý nghĩa gì trong đời sống và có quan hệ như thế nào với các số đã học?"

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Từ các ví dụ trên chúng ta sẽ đi tìm hiểu rõ hơn về tập hợp số nguyên."

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Làm quen với số nguyên âm

a) Mục tiêu:

- HS nhận biết số nguyên âm, biết cách đọc, viết và thấy được sự cần thiết phải xây dựng tập hợp số nguyên âm để thực hiện được phép trừ hai số tự nhiên tùy ý.
- HS nhận biết ý nghĩa số âm trong một số tình huống thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

+ HS nhận biết và đọc viết được số nguyên âm, số nguyên dương.

+ HS hoàn thành được phần ví dụ và thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS đọc, sau đó hướng dẫn và cho HS trao đổi nhóm đôi thực hiện hoàn thành các yêu cầu của **HĐKP1.** - GV giảng, phân tích, dẫn dắt cho HS rút ra khái niệm số nguyên âm. - GV cho HS đọc hiểu Ví dụ 1 để học sinh rõ hơn về cách đọc số nguyên âm. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV - GV: quan sát và trợ giúp các nhóm. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: Lắng nghe, ghi chú, phát biểu - HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại dấu hiệu nhận biết số nguyên âm và cách đọc số nguyên âm.	**1. Làm quen với số nguyên âm** **HĐKP1:** a) – Các chỉ số nhiệt độ ở trên mực 0: 10 độ C, 20 độ C, 30 độ C, 40 độ C, 50 độ C – Các chữ số nhiệt độ ở dưới mực 0 có mang dấu âm (-). b) Các bậc thang có mang dấu trừ nằm ở dưới mực nước biển. c) Những phép tính thực hiện được trên tập hợp số tự nhiên là 2 - 5. => **Số nguyên âm** được ghi như sau: -1; -2; -3; … và được đọc là: âm một, âm hai, âm ba,… **Thực hành 1:** **-4°C :** Âm bốn độ xê. **-10°C:** Âm mười độ xê. **-23°C:** Âm hai ba độ xê.

Hoạt động 2: Tập hợp số nguyên

a) Mục tiêu:

- HS ôn lại tập hợp số tự nhiên và làm quen với tập hợp các số nguyên; biết cách đọc, viết số nguyên.

- Củng cố lại cách dùng kí hiệu $\in$ và $\notin$.

- Vận dụng kiến thức vừa học vào thực tiễn, áp dụng kiến thức liên môn, vận dụng tổng hượp các kĩ năng thông qua việc:

+ Tính tiền lãi hoặc lỗ trong mua bán.

+ Tính các độ cao trên hoặc dưới mực nước biển của nhà giàn.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc, trao đổi **HĐKP2.** - GV dẫn dắt, giới thiệu cho HS: + Các số tự nhiên khác 0 còn được gọi là số nguyên dương . + Số nguyên dương có thể được viết là: +1;+2;+3;… hoặc thông thường bỏ đi dấu "+" và chỉ ghi là: 1; 2; 3;… + Các số -1; -2; -3;… là các số nguyên âm. + Số 0 không phải là số nguyên âm và cũng không phải là số nguyên dương. - GV cho 1 vài HS đọc lại nội dung trong SGK về khái niệm, kí hiệu tập số nguyên. - GV yêu cầu HS hoàn thành **Thực hành 2.** - GV cho HS đọc nội dung mở rộng trong SGK (tr50,51) và phân tích thêm cho HS hiểu sự cần thiết của số nguyên trong thực tiễn. - HS đọc hiểu Ví dụ 3. - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành **Thực hành 3.** - GV cho HS trao đổi, thảo luận hoàn **Vận dụng**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - GV giảng, phân tích. - HS chú ý lắng nghe hoàn thành các yêu cầu dưới sự hướng dẫn của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**	**2. Tập hợp số nguyên** *** HĐKP2:** Z = { …; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3;…} là tập hợp gồm các số tự nhiên và số đối của số tự nhiên. => Tập hợp gồm các số nguyên âm, số 0 và số nguyên dương được gọi là **tập hợp số nguyên.** Kí hiệu: Z Z = { …; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3;…} **Thực hành 2:** a) -4 ∈ Z => Đúng b) 5 ∈ Z => Đúng c) 0 ∈ Z => Đúng d) -8 ∈ N => Sai. Vì -8 ∈ Z e) 6 ∈ N=> Đúng g) 0 ∈ N=> Đúng **Thực hành 3:** - Độ cao của đỉnh Phan – xi – băng là **3 143** m. - Độ sâu của đáy vịnh Cam Ranh là **-32** m. - Độ cao của đỉnh Everest là **8 848** m. - Độ sâu của đáy khe Mariana là **– 10 994** m. - Độ sâu của đáy sông Sài Gòn là **– 20** m. **Vận dụng:** a) Các số nguyên chỉ số tiền lãi là: **200** (nghìn đồng); **180** (nghìn đồng); **140** (nghìn đồng). Các số nguyên chỉ số tiền lỗ là: **-50** (nghìn đồng); **- 80** (nghìn đồng). Số nguyên chỉ số tiền hòa vốn là: **0** (nghìn đồng).

- HS chú ý lắng nghe, giơ tay phát biểu và trình bày miệng tại chỗ; HS khác nhận xét, bổ sung. - GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	b) Các số nguyên chỉ độ cao của hệ thống nhà giàn là: - 15m; -9m; -4m; 8m; 18m; 25m.

Hoạt động 3: Biểu diễn số nguyên trên trục số

a) Mục tiêu:

+ HS nhớ lại được tia số và thứ tự của các số tự nhiên.

+ Tìm hiểu về biểu diễn các số trên trục số

+ Luyện kĩ năng vẽ trục số và biểu diễn các số nguyên trên trục số đó.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS thực hiện **HĐKP3** theo yêu cầu sau: *+ Vẽ một đường thẳng nằm ngang, trên đó đánh dấu các điểm cách đều nhau như trong hình.* *+ Chọn một điểm để ghi số 0 và gọi đó là điểm 0, các điểm bên phải điểm 0 biểu diễn các số nguyên dương và được ghi là 1; 2; 3; ... Các điểm bên trái điểm 0 biểu diễn các số nguyên âm và được ghi là -1; -2; -3;..* - GV vẽ hình, giảng và phân tích về trục số biểu diễn tập hợp các số nguyên. - GV cho 1, 2 HS đọc lại nội dung trong SGK. - GV yêu cầu HS áp dụng hoàn thành **Thực hành 4.** - Gv lưu ý cho HS:	**3. Biểu diễn số nguyên trên trục số** **HĐKP3:** 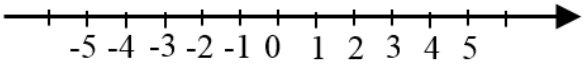 - Hình biểu diễn các số nguyên như trên gọi là **trục số**. - Điểm 0 (không) được gọi là **điểm gốc** trục số. - Chiều từ trái sang phải gọi là **chiều dương**, chiều từ phải sang trái gọi là **chiều âm** của trục số. - Điểm biểu diễn số nguyên a trên trục số gọi là điểm a. **Thực hành 4:** 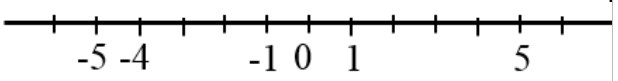 ** Chú ý:* Ta cũng có thể vẽ trục số thẳng đứng.

Ta cũng có thể vẽ trục số thẳng đứng. Khi đó, chiều từ dưới lên trên là chiều dương, chiều từ trên xuống dưới là chiều âm của trục số. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS hoàn thành yêu cầu dưới sự hướng dẫn của GV. - GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu vào vở. - 2HS lên bảng vẽ trục số. - GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	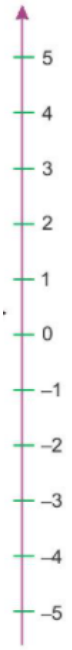 Khi đó, chiều từ dưới lên trên là chiều dương, chiều từ trên xuống dưới là chiều âm của trục số.

Hoạt động 4 : Số đối của một số nguyên

a) Mục tiêu:

- Giúp HS nhận biết số đối của một số nguyên, đặc điểm cơ bản của hai số nguyên đối nhau.

- Biết cách tìm số đối của một số nguyên.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV hướng dẫn, yêu cầu HS hoàn thành **HĐKP4**. - GV dẫn dắt, cho HS rút ra khái niệm hai số đối nhau. - GV yêu cầu 1, 2 HS đọc lại khái niệm hai số đối nhau trong SGK.	**4. Số đối của một số nguyên.** **HĐKP4:** Trên trục số, mỗi điểm -6; 6 cách điểm 0: sáu đơn vị.

- GV cho HS đọc hiểu Ví dụ 5. - GV lưu ý cho HS phần Chú ý. - GV yêu cầu HS vận dụng hoàn thành **Thực hành 5**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS hoàn thành yêu cầu dưới sự hướng dẫn của GV. - GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS chú ý lắng nghe, giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. - GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	=> Hai số nguyên trên trục số nằm ở hai phía của điểm 0 và cách đều điểm 0 được gọi là **hai số đối nhau.** ***<u>* Chú ý:</u>*** - Số đối của số nguyên dương là một số nguyên âm. - Số đối của một số nguyên âm là một số nguyên dương. - Số đối của 0 là 0. **Thực hành 5:** Số đối của **5** là **– 5**. Số đối của **- 4** là **4**. Số đối của **- 10** là **10**. Số đối của **2 020** là **– 2 020**.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 2 ; 3 ; 4 ; 6 (SGK – tr53, 54)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 2 :

a) $9 \in N$ => Đúng

b) $-6 \in N$ => Sai. Vì $-6 \in Z$

c) $-3 \in Z$ => Đúng

d) $0 \in Z$ => Đúng.

e) $5 \in Z$=> Đúng

g) $20 \in N$=> Đúng

Bài 3:

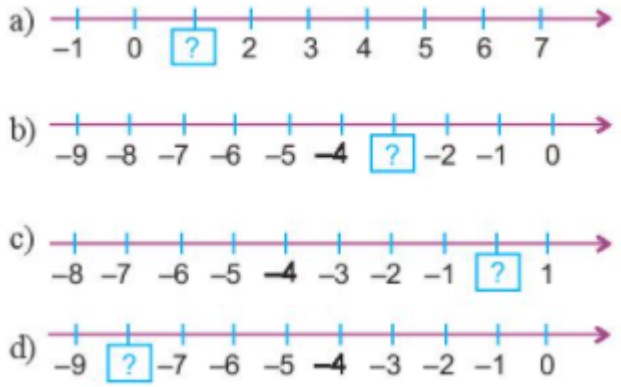

a) 1 ; b) -3 ; c) 0 ; d) -8

Bài 4:

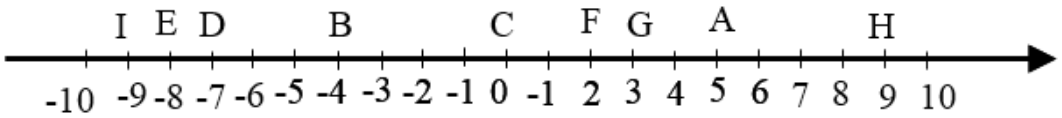

Bài 6:

Số đối của **– 5** là **5**.

Số đối của **– 10** là **10**.

Số đối của **4** là **- 4**.

Số đối của **0** là **0.**

Số đối của **– 100** là **100**.

Số đối của **2 021** là **– 2 021**

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức, làm các bài tập vận dụng.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

*- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 1 ; 5** (SGK – tr53, 54)*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận, hoàn thành vở và trình bày.

Bài 1 :

a) Thưởng 5 điểm trong cuộc thi đấu ; +5

b) Bớt 2 điểm vi phạm luật : -2

c) Tăng 1 bậc lương do làm việc hiệu quả : +1

d) Hạ 2 bậc xếp loại do thi đấu kém : -2

Bài 6 :

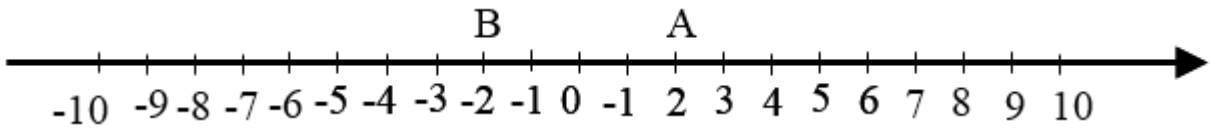

Những điểm A, B nằm cách điểm 0 hai đơn vị biểu diễn các số nguyên **2** và **– 2**.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng **Nhiệt kế thủy ngân vàng**

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ kiến thức đã học, tự lấy được các ví dụ về số nguyên.
- Vận dụng hoàn thành các bài tập: **1**+ **2**+ **6** + **7** (SBT- tr46, 47).
- Chuẩn bị bài mới " **Thứ tự trong tập hợp số nguyên**".

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 28 + 29 – BÀI 2: THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được thứ tự trong tập hợp số nguyên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ So sánh được hai số nguyên.

+ Vận dụng được việc sắp thứ tự các số nguyên trong các môn học hoặc trong một số tình huống thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học; năng lực giao tiếp toán học.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, Tài liệu giáo án, giáo án ppt

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Gây sự chú ý của HS vào chủ đề bài học.
- HS hình thành nhu cầu so sánh hai số nguyên.

b) Nội dung: HS quan sát SGK, hình ảnh trên màn chiếu .

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chiếu Slide hoặc cho HS quan sát SGK đọc và trả lời câu hỏi phần **HĐKĐ1** trong SGK:

"Nhiệt độ trung bình trong tháng Một tại hai địa điểm: Vostok (Vô –xtốc) và Ottawa (Ốt - ta - oa) lần lượt là -31°C và -7°C. Theo em, trong tháng Một, nơi nào lạnh hơn?"

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trao đổi, thảo luận hoàn thành câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: " Làm thế nào để so sánh số nguyên âm?"

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: So sánh hai số nguyên

a) Mục tiêu:

- Tìm hiểu về biểu diễn các số trên trục số và biết so sánh hai số nguyên qua vị trí điểm biểu diễn của chúng trên trục số.
- Luyện kĩ năng so sánh hai số nguyên và vận dụng quy tắc so sánh hai số nguyên vào tình huống thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát SGK,tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV vẽ hình, nhắc lại kiến thức cũ và dẫn dắt: Cho hai số tự nhiên a và b. Ta đã biết trên tia số nếu điểm a nằm trước điểm b thì a < b. Đối với số nguyên, điều đó còn đúng hay không?	**1. So sánh hai số nguyên** **HĐKP1:** Trong tháng Một, Ottawa lạnh hơn. Bởi vì – 37 < - 7 (nhiệt độ ở Ottawa là – 37 ^{o}C thấp hơn nhiệt độ ở Vostok là – 7°C. => **Khi biểu diễn hai số nguyên a, b trên trục số nằm ngang, nếu điểm a**

- GV vẽ hình, giảng và phân tích về trục số biểu diễn tập hợp các số nguyên. - GV cho mộ[illegible]i HS đọ[illegible] g kiến thức trong SGK. - GV cho HS đọc hiểu Ví dụ 1. - GV lưu ý cho HS phần Nhận xét như trong SGK. - GV yêu cầu HS vận dụng quy tắc so sánh hoàn thành phần **Thực hành.** - GV cho HS trao đổi, thảo luận hoàn thành **Vận dụng 1**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS quan sát SGK, chú ý lắng nghe và hoàn thành theo yêu cầu của GV - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: Lắng nghe, ghi chú, phát biểu - HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá quá trình học tập và chốt kiến thức.	**nằm bên trái điểm b thì ta nói a nhỏ hơn b hoặc b lớn hơn a và ghi là: a < b hoặc b > a.** ** Nhận x[illegible]* - Mọi số [illegible]uyên [illegible] đều lớn hơn số 0. - Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn số 0. - Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn bất kì số nguyên dương nào. - Với hai số nguyên âm, số nào có số đối lớn hơn thì số đó nhỏ hơn. **Thực hành:** a) – 10 < - 9 b) 2 > - 15 c) 0 > - 3 **Vận dụng 1:** Trong ba số nguyên đã cho thì: a là số nguyên dương b là số nguyên âm c bằng 0.

Hoạt động 2: Thứ tự trong tập hợp số nguyên

a) Mục tiêu:

- Luyện kĩ năng so sánh hai số nguyên và vận dụng kĩ năng so sánh số nguyên âm vào một tình huống thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc, trao đổi và làm **HĐKP2.** - GV phân tích và cho HS đọc hiểu và trình bày lại *Ví dụ 2.* - GV cho HS trao đổi, hoàn thành **Vận dụng 2.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**	**2. Tập hợp số nguyên** *** HĐKP2:** Thứ tự tăng dần của các số: - 5 < - 2 < 0 < 2 < 4. *Ví dụ 2:* Năm 2560 TCN viết dưới dạng số nguyên là -2560

- HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu dưới sự hướng dẫn của GV. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu và trình bày miệng tại chỗ; HS khác nhận xét, bổ sung. - GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	Năm 2018 viết dưới dạng số nguyên là 2018. Có: -2560 < 2018 => Công trình xây dựng kim tự tháp Kheops, Ai Cập được hoàn thành trước. **Vận dụng 2:** Vì: - 180 (m) > - 1 000 (m) > - 4 000 (m) > - 6 000 (m) Nên ta sắp xếp các sinh vật biển theo thứ tự giảm dần của độ cao của môi trường sống như sau: Cá cờ xanh (Blue marlin); Cá hố (Ribbon fish); Cá đèn (Lantern fish); Sao biển (Brittle fish).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 1 ;2 ; 3 ; 4 (SGK – tr58)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 1 :

a) 6 > 5

b) – 5 < 0

c) – 6 < 5

d) – 8 < -6

e) 3 > - 10

g) – 2 > - 5.

Bài 2:

Số đối của – **5** là **5**.

Số đối của – **4** là **4**.

Số đối của **– 1** là **1**.

Số đối của **0** là **0**.

Số đối của **10** là **– 10**.

Số đối của **– 2 021** là **2 021**.

Bài 3:

Sắp xếp theo thứ tự tăng dần: - 8 < - 6 < - 4 < - 2 < 0 < 2 < 4 < 6 < 8.

Biểu diễn trên trục số:

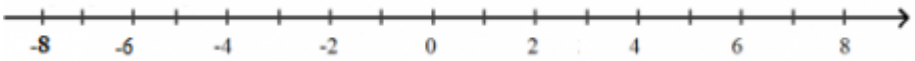

Bài 4:

a) A = {- 3; - 2}

b) B = {- 1; 0; 1; 2}

c) C = {- 2; -1}

d) D = {0; 1; 2; 3; 4; 5}

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức, làm các bài tập vận dụng.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 5** (SGK – tr56)*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận, hoàn thành vở và trình bày.*

Bài 5:

Sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao nhiệt độ như sau: –51 ºC < -15 ºC < –2 ºC < 8 ºC < 12 ºC.

Vậy các địa điểm có nhiệt độ theo thứ tự từ thấp đến cao lần lượt là: Alaska (A-la-xca); New York (Niu Oóc); Montana (Mon– ta–na); Florida (Phlo-ra-đa); Hawaii (Ha–oai).

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú

- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ kiến thức đã học.

- Vận dụng hoàn thành các bài tập: **2+ 4** (SBT- tr 49).

- Chuẩn bị bài mới " **Phép cộng và phép trừ số nguyên**".

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

TIẾT 30 + 31 + 32 + 33 + 34 + 35 :

BÀI 3: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ HAI SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các quy tắc cộng, trừ số nguyên.

- Nhận biết được tính chất của phép cộng số nguyên.

- Nhận biết được số đối của một số nguyên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Thực hiện được các phép cộng trong tập hợp số nguyên.

+ Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng các số nguyên trong tính toán.

+ Thực hiện được các phép trừ trong tập hợp số nguyên.

+ Có kĩ năng chuyển được phép trừ sang phép cộng với số đối trong tính toán.

+ Giải được một số bài toán liên quan đến cộng và trừ số nguyên có nội dung thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học; năng lực giao tiếp toán học.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Chuẩn bị vẽ sẵn (trên giấy hoặc tệp trình chiếu) hình minh họa một số phép toán sẽ sử dụng trong bài.

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, đọc lại vấn đề biểu diễn số nguyên trên trục số và minh họa phép cộng số tự nhiên bằng tia số.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhận thức nhu cầu sử dụng các phép tính cộng, trừ số nguyên. HS hiểu bài toán mở đầu dẫn đến phép cộng hai số âm (-3) + (-5).

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu " Nhiệt độ ban ngày ở Sapa vào một ngày mùa dông là -3°C . Nếu ban đêm giảm thêm 5°C nữa thì nhiệt độ ở đó sẽ là bao nhiêu?"

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Bài toán mở đầu dẫn đến phép cộng hai số âm (-3) + (-5). Để biết cách tính kết quả chính xác tổng của hai số nguyên trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép cộng, phép trừ, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?" => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Cộng hai số nguyên cùng dấu

a) Mục tiêu:

+ Tìm hiểu về cách cộng hai số nguyên bằng cách biểu diễn trên trục số.

+ Hình thành kĩ năng cộng hai số nguyên.

+ Củng cố ý nghĩa số nguyên âm và kĩ năng cộng hai số nguyên âm trong bài toán thực tế.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS đọc, tìm hiểu đề **HĐKP1.** - GV phân tích, hướng dẫn, yêu cầu HS trao đổi, hoàn thành **HĐKP1.** - GV dẫn dắt, đi đến quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu trong hộp kiến thức. - GV cho 1 số HS đọc lại quy tắc. - GV phân tích, nhấn mạnh cho HS: **Tổng của hai số nguyên cùng dấu luôn cùng dấu với hai số nguyên đó:** + Tổng của hai số nguyên âm là một số nguyên âm: **(-a) + (-b) = - (a +b)** + Tổng của hai số nguyên dương là một số nguyên dương: **(+a) + (+b) = a + b** - GV hướng dẫn, phân tích *Ví dụ 1* để HS hiểu rõ quy tắc. - GV yêu cầu HS trao đổi, hoàn thành **Vận dụng 1.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: **Quy tắc cộng hai số cùng dấu.**	**1. Cộng hai số nguyên cùng dấu** **HĐKP1:** a) Kết quả của hành động trên là: (+2) + (+3) = +5 b) Kết quả của hành động trên là: (-2) + (-3) = -5 - Kết quả trên cho thấy điểm mà người đó dừng lại bằng với số đối của tổng (2+3). => - Muốn **cộng hai số nguyên dương**, ta cộng chúng như cộng hai số tự nhiên. - Muốn **cộng hai số nguyên âm**, ta cộng hai số đối của chúng rồi thêm dấu trừ đằng trước kết quả. - Tổng của hai số nguyên cùng dấu luôn cùng dấu với hai số nguyên đó. *Chú ý:* Cho a, b là hai số nguyên dương, ta có: (+a) + (+b) = a + b (-a) + (-b) = - (a +b) **Thực hành 1:** a) 4 + 7 = 11 b) (-4) + (-7) = - (4+7) = -11 c) (-99) + (-11) = - (99+11) = -110 d) (+99) + (+11) = + (99+11) = 110 e) (-65) + (-35) = - (65 + 35) = -100 **Vận dụng 1:** Bác Hà nợ bác Lan 80 nghìn đồng được biểu diễn: -80 (nghìn đồng) Bác Hà nợ bác Lan 40 nghìn đồng được biểu diễn: -40 (nghìn đồng)

	=> Tổng số tiền bác Hà nợ bác Lan là: (-80) + (-40) = **-120** (nghìn đồng)

Hoạt động 2: Cộng hai số nguyên khác dấu

a) Mục tiêu:

+ Củng cố kĩ năng tìm số đối.

+ Tìm hiểu về cách cộng hai số nguyên khác dấu bằng cách biểu diễn trên trục số.

+ Hiểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu và vận dụng vào bài toán thực tế.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: *** Cộng hai số đối nhau:** - GV yêu cầu HS nhắc lại khái niệm hai số đối nhau. - GV cho HS đọc, phân tích đề bài **HĐKP2**. - GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận nhóm hoàn thành **HĐKP2** - GV cho HS nhận xét, rút ra kiến thức: **Tổng hai số nguyên đối nhau luôn bằng 0** : **a + (-a) = 0** - GV yêu HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành **Vận dụng 2.** *** Cộng hai số nguyên không đối nhau:** - GV yêu cầu HS thực hiện thảo luận cặp đôi hoàn thành **HĐKP3.** - GV cho HS rút ra quy tắc **Cộng hai số nguyên không đối nhau** như trong SGK.	**2. Cộng hai số nguyên khác dấu** *** Cộng hai số đối nhau** **HĐKP2:** a) Người đó dừng lại tại điểm 0. 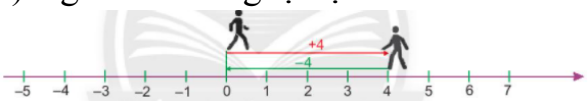 - Kết quả của phép tính: (+4) + (-4) = 0. b) Người đó dừng lại tại điểm 0. 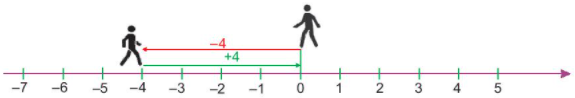 - Kết quả của phép tính: (-4) + (+4) = 0. **=> Tổng của hai số nguyên đối nhau luôn luôn bằng 0: a + (-a) = 0** **Vận dụng 2:** Thẻ tín dụng của bác Tám ghi nợ 2 000 000 đồng được biểu diễn: - 2 000 000 (đồng). Bác Tám nạp vào thẻ 2 000 000 đồng được biểu diễn: 2 000 000 (đồng). => Số tiền bác Tám có trong tài khoản là: (- 2 000 000) + 2 000 000 = **0** (đồng). Bởi vì (- 2 000 000) và 2 000 000 là hai số đối nhau. *** Cộng hai số nguyên không đối nhau:** **HĐKP3:**

- GV yêu cầu một vài HS phát biểu lại quy tắc. - GV lưu ý cho HS: Khi cộng hai số nguyên trái dấu: + Nếu số dương lớn hơn số đối của số âm thì ta có tổng dương. + Nếu số dương bằng số đối của số âm thì ta có tổng bằng 0. + Nếu số dương bé hơn số đối của số âm thì ta có tổng âm. - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm bốn đọc hiểu *Ví dụ 2* và *Ví dụ 3* để hình dung rõ về quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu. - GV yêu cầu HS vận dụng quy tắc hoàn thành **Thực hành 2,** 2 HS lên bảng trình bày. - GV cho HS thảo luận nhóm làm **Vận dụng 3.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, trình bày bảng, hoàn thành vở. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: ***Quy tắc***	a) Người đó dừng lại tại điểm +4. 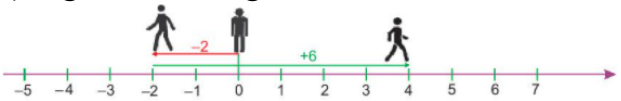 - Kết quả của phép tính: (-2) + (+6) = 4 b) Người đó dừng tại điểm -4. 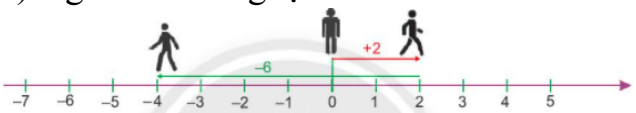 - Kết quả của phép tính: (+2) + (-6) = -4 => Muốn cộng hai số nguyên khác dấu không đối nhau, ta làm như sau: - Nếu số dương lớn hơn số đối của số âm thì ta lấy số dương trừ đi số đối của số âm. - Nếu số dương bé hơn số đối của số âm thì ta lấy số đối của số âm trừ đi số dương rồi thêm dấu trước kết quả. ***<u>Chú ý:</u>*** Khi cộng hai số nguyên trái dấu: - Nếu số dương lớn hơn số đối của số âm thì ta có tổng dương. - Nếu số dương bằng số đối của số âm thì ta có tổng bằng 0. - Nếu số dương bé hơn số đối của số âm thì ta có tổng âm. **Thực hành 2:** a) 4 + (-7) = - (7 – 3) = - 3 b) (-5) + 12 = 12 – 5 = 7 c) (-25) + 72 = 72 – 25 = 47 d) 49 + (-51) = - (51 – 49) = -2 **Vận dụng 3:** a) Ta có: (-3) + 5 = 5 - 3 = 2 => Thang máy dừng lại ở tầng 2. b) Ta có 3 + (-5) = - (5 - 3) = - 2 => Thang máy dừng lại ở tầng hầm (-3)

cộng hai số nguyên khác dấu.	

Hoạt động 3: Tính chất của phép cộng

a) Mục tiêu:

- Nhận biết các tính chất của phép cộng.

- Luyện kĩ năng áp dụng các tính chất của phép cộng số nguyên để tính hợp lí.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: **a) Tính chất giao hoán:** - GV chia lớp thành 4 nhóm hoàn thành **HĐKP4**: + Nhóm 1 và nhóm 3 tính và so sánh: **(-1) + (-3) và (-3) + (-1)** + Nhóm 2 và nhóm 4 tính và so sánh: **(-7) + (+6) và (+6) + (-7)** - GV dẫn dắt, cho các nhóm rút ra tính chất giao hoán trong SGK. - GV lưu ý cho HS : **a + 0 = 0 + a**. **b) Tính chất kết hợp:** - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 **HĐKP5**: Tính và so sánh kết quả: [(-3) + 4] + 2 ; (-3) + (4+2) ; [(-3) +2] + 4 - GV dẫn dắt cho HS rút ra tính chất kết hợp như trong SGK. - GV lưu ý cho HS phần Chú ý trong SGK: + Tổng (a +b) + c hoặc a + (b+c) là tổng của ba số nguyên a, b, c và viết là a + b +c; a, b, c là các số hạng của tổng. + Để tính tổng của nhiều số, ta có thể thay đổi tùy ý thứ tự các số hạng (tính giao hoán), hoặc nhóm tùy ý các số hạng	**2. Tính chất của phép cộng** **a) Tính chất giao hoán** **HĐKP4:** Ta có: (-1) + (-3) = - 4 (-3) + (-1) = - 4 => (-1) + (-3) = (-3) + (-1) Ta có: (-7) + (-6) = -13 (-6) + (-7) = -13 => (-7) + (-6) = (-6) + (-7) **Phép cộng số nguyên có tính chất giao hoán, nghĩa là:** **a + b = b + a** *Chú ý:* **a + 0 = 0 + a** **b) Tính chất kết hợp** **HĐKP5:** Ta có: [(-3) + 4] + 2 = 1 + 2 = 3 (-3) + (4 + 2) = (-3) + 6 = 3 [(-3) + 2] + 4 = (-1) + 4 = 3 => [(-3) + 4] + 2 = (-3) + (4 + 2) = (-3) + (4 + 2) **Phép cộng các số nguyên có tính chất kết hợp:** **(a + b) + c = a + (b + c)** ***Chú ý:***

(tính kết hợp) để việc tính toán được đơn giản và thuận lợi hơn. - GV phân tích mẫu Ví dụ 4 và cho HS trình bày lại vào vở. - GV yêu cầu HS áp dụng hoàn thành **Thực hành 3.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, trình bày bảng, hoàn thành vở. + HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: ***Các tính chất của phép cộng các số nguyên.***	+ Tổng (a +b) + c hoặc a + (b+c) là tổng của ba số nguyên a, b, c và viết là a + b +c; a, b, c là các số hạng của tổng. + Để tính tổng của nhiều số, ta có thể thay đổi tùy ý thứ tự các số hạng (tính giao hoán), hoặc nhóm tùy ý các số hạng (tính kết hợp) để việc tính toán được đơn giản và thuận lợi hơn. **Thực hành 3:** a) 23 + (-77) + (-23) + 77 = [23 + (-23)] + [(-77) + 77] = 0. b) (-2 020) + 2 021 + 21 + (-22) = [(-2 020) + 2 021] + [21 + (-22)] = 1 + (-1) = 0.

Hoạt động 4: Phép trừ hai số nguyên

a) Mục tiêu:

- Tìm hiểu về cách thực hiện phép trừ (Quy tắc trừ hai số nguyên)

- Hình thành và luyện kĩ năng trừ hai số.

- Áp dụng phép trừ vào bài toán thực tế.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV dẫn dắt: "Ta đã biết phép trừ số tự nhiên a – b (a≥ b). Còn phép trừ số nguyên thì sao?" - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm trao đổi và hoàn thành **HĐKP6.** - GV dẫn dắt, cho HS rút ra nhận xét: **Muốn trừ số nguyên a cho số nguyên b, ta cộng a với số đối của b:** **a - b = a + (-b)**	**4. Phép trừ hai số nguyên** **HĐKP6:** a) Mũi khoan đang ở độ cao: 5 - 10 = -5 (m) số với mực nước biển. b) Ta có: 5 - 2 = 3 5 + (-2) = 5 - 2 = 3 => 5 – 2 = 5 + (-2)

- GV hướng dẫn và cho HS đọc hiểu *Ví dụ 5* để hiểu rõ quy tắc trừ. - GV phân tích cho HS phần Chú ý trong SGK. - GV hướng dẫn Ví dụ 6 và cho HS trình bày vở. - GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm và hoàn thành **Thực hành 4** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: ***Quy tắc trừ hai số nguyên*** **.**	**Muốn trừ số nguyên a cho số nguyên b, ta cộng a với số đối của b:** **a – b = a + (-b)** ***<u>Chú ý:</u>*** - Cho hai số nguyên a và b.. Ta gọi a –b là hiệu của a và b (a được gọi là số bị trừ, b là số trừ) - Phép trừ luôn thực hiện được trong tập hợp số nguyên. => Hiệu của hai số nguyên a và b là tổng của a và số đối của b. **Thực hành 4:** a) 6 – 9 = 6 + (-9) = -(9 – 6) = -3 b) 23 – (-12) = 23 + 12 = 35 c) (-35) – (-60) = (-35) + 60 = 60 – 35 = 25 d) (-47) – 53 = (-47) + (-53) = - (47 + 53) = -100 e) (-43) – (-43) = (-43) + 43 = 0

Hoạt động 5 : Quy tắc dấu ngoặc

a) Mục tiêu:

- Làm quen, nhận biết quy tắc dấu ngoặc.

- Làm quen với việc bỏ dấu ngoặc trong trường hợp trong ngoặc chỉ có một số âm (hoặc dương) và mở rộng khái niệm tổng.

- Khám phá và hình thành kĩ năng vận dụng quy tắc dấu ngoặc trong tính toán.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV chia lớp thành 4 nhóm tổ chức thảo luận nhóm theo kĩ thuật khăn trải bàn hoàn thành **HĐKP7.**	**HĐKP7:** a) Ta có: ● (4 + 7) = - 11 ● (-4 - 7) = - (4 + 7) = -11

- GV, dẫn dắt, giảng và phân tích cho HS cách bỏ dấu ngoặc trong trường hợp đơn giản. - GV cho một vài HS đọc lại quy tắc trong SGK. - GV yêu cầu HS đọc hiểu Ví dụ 7 và trình bày lại vào vở. - Gv kiểm tra độ hiểu bài của HS qua việc yêu cầu HS hoàn thành **Thực hành 5.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, hoàn thành vở, lên bảng trình bày. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và lưu ý những sai lầm HS hay mắc và gọi 1 học sinh nhắc lại: **Quy tắc dấu ngoặc.**	=> - (4 + 7) = (-4 - 7) b) Ta có: ● (12 - 25) = (-12) + 25 = 13 ● (-12 + 25) = 25 – 12 = 13 => - (12 - 25) = (-12 + 25) c) Ta có: ● (-8 + 7) = 8 – 7 = 1 ● (8 – 7) = 1 => - (-8 + 7) = (8 - 7) d) Ta có: ● +(- 15 - 4) = (-15) + 4 = - (15 + 4) = - 19 ● (-15 – 4) = -19 => +(- 15 – 4) = (-15 – 4) e) Ta có: ● +(23 – 12) = 23 - 12 = 11 ● (23 – 12) = 11 => +(23 – 12) = (23 – 12) KL: Khi bỏ dấu ngoặc, nếu đằng trước dấu ngoặc: ● Có dấu "+", thì vẫn giữ nguyên dấu của các số hạng trong ngoặc: **+ (a + b - c) = a + b – c** ● Có dấu " – ", thì phải đổi dấu tất cả các số hạng trong ngoặc. **- (a + b - c) = -a - b + c** **Thực hành 5:** T = -9 + (-2) – (-3) + (-8) = -9 - 2 + 3 - 8 = -16

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập:* **Bài 1 ; 2 ; 5 ; 6 ; 7 (SGK - 63, 64)**

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án, hoàn thành vở, lên bảng trình bày.*

Bài 1 :

a	b	Dấu của (a + b)
25	46	+
-51	-37	-
-234	112	-
2027	-2021	+

Bài 2 :

a) 23 + 45 = 68

b) (-42) + (-54) = - (42 + 54) = - 96

c) 2 025 + (-2 025) = 0

d) 15 + (-14) = (15 – 14) = 1

e) 33 + (-135) = - (135 – 33) = 102

Bài 5 :

a) 6 – 8 = -2

b) 3 – (-9) = 3 + 9 = 12

c) (-5) – 10 = - (10 + 5) = -15

d) 0 – 7 = -7

e) 4 – 0 = 4

g) (-2) – (-10) = (-2) + 10 = 10 – 2 = 8

Bài 6:

a) S = (45 – 3 756) + 3 756 = 45 – 3 756 + 3 756 = 45 + [(– 3 756) + 3 756] = 45

b) S = (-2 021) - (199 – 2 021) = (-2 021) + (-199) + 2 021 = - 199

Bài 7:

a) (4 + 32 + 6) + (10 – 36 - 6) = 4 + 32 + 6 + 10 – 36 – 6 = 10

b) (77 + 22 – 65) - (67 + 12 - 75) = 77 + 22 – 65 – 67 – 12 + 75 = 30

c) - (-21 + 43 + 7) – (11 – 53 - 17) = 21 – 43 – 7 – 11 + 53 + 17 = 30

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 3 ; 4 ; 8 (SGK – tr 63, 64)**

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, hoàn thành vở và lên trình bày bảng.*

Bài 3:

Tàu ngầm đang ở độ sâu 20 m được biểu diễn: - 20 (m)

Tàu tiếp tục lặn thêm 15 m được biểu diễn: - 15 (m)

=> Độ sâu là: (-20) + (-15) = - 35 (m)

Vậy khi đó tàu ngầm ở độ sâu **35 m.**

Bài 4 :

Thang máy ở tầng 3 : +3

Thang máy đi lên tầng 7 : + 7

Thang máy đi xuống 12 tầng : -12

Ta có: 3 + 7 + (-12) = 10 + (-12) = -2

Vậy cuối cùng thang máy dừng lại tại tầng (-2).

Bài 8 :

a) Năm sinh của Archimedes: - 287

Năm mất của Archimedes: - 212

b) Ta tính tuổi của Archimedes bằng: (-212) - (-287) = (-212) + 287 = 75 (tuổi)

Vậy Archimedes mất năm **75** tuổi.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ các quy tắc cộng trừ số nguyên
- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 1+ 5 + 7+8 (SBT -tr51, 52)**
- Chuẩn bị bài mới " **Phép nhân và phép chia hết hai số nguyên**"

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

TIẾT 36 + 37 + 38 + 39 + 40 + 41 :

BÀI 4: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA HAI SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được quy tắc nhân hai số nguyên.

- Nhận biết được các tính chất của phép nhân số nguyên.

- Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.

- Nhận biết được ý nghĩa của quan hệ chia hết trong một số bài toán thực tiễn.

- Biết tìm bội và ước của một số nguyên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Thực hiện được phép tính nhân, chia trong tập hợp các số nguyên.

+ Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).

+ Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn sử dụng các phép tính cộng, trừ, và nhân, chia số nguyên.

+ Vận dụng được tính chia hết của số nguyên vào các tình huống thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học; năng lực giao tiếp toán học.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV : SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt,SBT

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, SBT

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Giúp HS nhận thức nhu cầu sử dụng phép nhân số nguyên.
- Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu :

Thực hiện các phép tính sau:

a) (-10). 5

b) (-50) : 5

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận nhóm đôi, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Bài toán mở đầu thực hiện phép toán nhân số nguyên âm (-10) .5 và phép chia hai số nguyên (50) : 5. Để biết cách tính kết quả chính xác của các phép tính trên, tích của hai số nguyên âm là số thế nào? Tìm thương của phép hết hai số nguyên như thế nào, chnsg ta sẽ tìm hiểu trong bài mới ngày hôm nay?" => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Nhân hai số nguyên khác dấu

a) Mục tiêu:

- HS nhớ lại định nghĩa phép nhân hai số tự nhiên.

- Tìm hiểu cách nhân hai số khác dấu bằng cách đưa về phép cộng.

- Hình thành và luyện kĩ năng nhân hai số trái dấu.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV phân tích, hướng dẫn, yêu cầu HS trao đổi, hoàn thành **HĐKP1.** - GV dẫn dắt, đi đến quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu trong hộp kiến thức. - GV cho 1 số HS đọc lại quy tắc. - GV phân tích, nhấn mạnh cho HS phần *Chú ý*: **Cho a, b ∈ *Z*, ta có:** **(+a). (-b) = -a.b** **(-a). (+b) = -a.b** - GV cho HS đọc hiểu *Ví dụ 1* để hiểu rõ quy tắc sau đó hoàn thành vở và trình bày bảng. - GV yêu cầu HS trao đổi, hoàn thành **Vận dụng 1.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, hoàn thành vở, lên bảng trình bày. - HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: **Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.**	**1.Nhân hai số nguyên khác dấu** **HĐKP1:** a) (-4).3 = (-4) + (-4) + (-4) = -12 b) (-5) . 2 = (-5) + (-5) = -10 (-6) . 3 = (-6) + (-6) + (-6) = -18 c) Dấu của tích hai số nguyên khác đều là mang dấu **âm**. **=> Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu:** - Tích của hai số nguyên khác dấu luôn là một số nguyên âm. - Khi nhân hai số nguyên khác dấu, ta nhân số dương với số đối của số âm rồi thêm dấu (-) trước kết quả nhận được. ** Chú ý:* Cho a, b ∈ *Z*, ta có: (+a). (-b) = -a.b (-a). (+b) = -a.b **Thực hành 1:** a) (-5) . 4 = - (5 . 4) = -20 b) 6 . (-7) = - (6 . 7) = -42 c) (-14) . 20 = -(14 . 20) = -280 d) 51 . (-24) = - (51 . 24) = -1224 **Vận dụng 1:** Chị Mai nhận được số tiền là: 20 . (+50 000) + 4 . (-40 000) = 100 000 – 160 000 = 840 000 (đồng).

Hoạt động 2: Nhân hai số nguyên cùng dấu

a) Mục tiêu:

- Tìm hiểu cách nhân hai số nguyên dương, hai số nguyên âm.
- Hình thành và luyện kĩ năng nhân hai số âm.
- Khắc sâu quy luật về dấu của một tích hai số.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm đôi hoàn thành **HĐKP2**. - GV dẫn dắt, cho HS nhận xét, rút ra **Quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu.** - GV cho một vài HS đọc, phát biểu lại quy tắc. - GV lưu ý, nhấn mạnh cho HS phần *Chú ý.* - GV yêu cầu HS đọc hiểu *Ví dụ 2* để hình dung, hiểu rõ hơn về quy tắc. . - GV yêu cầu HS vận dụng quy tắc hoàn thành **Thực hành 2,** 2 HS lên bảng trình bày. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, trình bày bảng, hoàn thành vở. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: ***Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.***	**2. Nhân hai số nguyên cùng dấu** **HĐKP2:** **a) Nhân hai số nguyên dương** (+3) . (+4) = 3 . 4 = 12 (+5) . (+2) = 5 . 2 = 10 **b) Nhân hai số nguyên âm** (-1) . (-5) = 5 (-2) . (-5) = 10 **=> Quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu:** - Khi nhân hai số nguyên cùng dương, ta nhân chúng như nhân hai số tự nhiên. - Khi nhân hai số nguyên cùng âm, ta nhân hai số đối của chúng. *Chú ý:* ● Cho hai số nguyên dương a và b, ta có: (-a) . (-b) = (+a) . (+b) = a . b ● Tích của hai số nguyên cùng dấu luôn là một số nguyên dương. **Thực hành 2:** a = (-2) . (-3) = 2 . 3 = 6 b = (-15) . (-6) = 15 . 6 = 90 c = (+3) . (+2) = 3 . 2 = 6 d = (-10) . (-20) = 10. 20 = 200

Hoạt động 3: Tính chất của phép nhân các số nguyên

a) Mục tiêu:

- Nhắc lại các tính chất của phép nhân số nguyên, tương tự đối với nhân số tự nhiên.
- Vận dụng các tính chất của phép nhân trong tính toán.
- Luyện kĩ năng xác định dấu và tính tích của nhiều thừa số, tính nhẩm và nâng cao kĩ năng giải toán.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

<table>
<tr><th>HĐ CỦA GV VÀ HS</th><th>SẢN PHẨM DỰ KIẾN</th></tr>
<tr>
<td>
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:
a) Tính chất giao hoán:
- GV chia lớp thành 4 nhóm hoàn thành HĐKP4:
+ Nhóm 1 và nhóm 3 tính và so sánh:
(-1) + (-3) và (-3) + (-1)
+ Nhóm 2 và nhóm 4 tính và so sánh:
(-7) + (+6) và (+6) + (-7)
- GV dẫn dắt, cho các nhóm rút ra tính chất giao hoán trong SGK.
- GV lưu ý cho HS : a + 0 = 0 + a.
b) Tính chất kết hợp:
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 HĐKP5:
Tính và so sánh kết quả:
[(-3) + 4] + 2 ; (-3) + (4+2) ; [(-3) +2] + 4
- GV dẫn dắt cho HS rút ra tính chất kết hợp như trong SGK.
- GV lưu ý cho HS phần Chú ý trong SGK:
+ Tổng (a +b) + c hoặc a + (b+c) là tổng của ba số nguyên a, b, c và viết là a + b +c; a, b, c là các số hạng của tổng.
</td>
<td>
3. Tính chất của phép nhân các số nguyên.
a) Tính chất giao hoán
HĐKP3:
<table>
<tr><th>a</th><th>b</th><th>a.b</th><th>b.a</th></tr>
<tr><td>4</td><td>3</td><td>12</td><td>12</td></tr>
<tr><td>-2</td><td>-3</td><td>6</td><td>6</td></tr>
<tr><td>-4</td><td>2</td><td>-8</td><td>-8</td></tr>
<tr><td>2</td><td>-9</td><td>-18</td><td>-18</td></tr>
</table>
=> Phép nhân hai số nguyên có tính chất giao hoán:
a.b = b.a
<u>* Chú ý:</u>
● a.1 = 1.a = a
● a.0 = 0.a= 0
● Cho hai số nguyên x, y:
Nếu x.y = 0 thì x = 0 hoặc y = 0.
b) Tính chất kết hợp
<table>
<tr><th>a</th><th>b</th><th>c</th><th>(a.b).c</th><th>a.(b.c)</th></tr>
<tr><td>4</td><td>3</td><td>2</td><td>24</td><td>24</td></tr>
<tr><td>-2</td><td>-3</td><td>5</td><td>30</td><td>30</td></tr>
<tr><td>-4</td><td>2</td><td>7</td><td>-56</td><td>-56</td></tr>
</table>
</td>
</tr>
</table>

+ Để tính tổng của nhiều số, ta có thể thay đổi tùy ý thứ tự các số hạng (tính giao hoán), hoặc nhóm tùy ý các số hạng (tính kết hợp) để việc tính toán được đơn giản và thuận lợi hơn.

- GV phân tích mẫu Ví dụ 4 và cho HS trình bày lại vào vở.
- GV yêu cầu HS áp dụng hoàn thành **Thực hành 3.**

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, trình bày bảng, hoàn thành vở.

+ HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: ***Các tính chất của phép cộng các số nguyên.***

-2	-9	-3	54	-18

=> Phép nhân số nguyên có tính chất kết hợp:

(a.b) . c = a. (b.c)

Chú ý:

Áp dụng tính chất kết hợp của phép nhân, ta có thể viết tích của nhiều số nguyên:

a.b.c =a.(b.c) = (a.b).c

Thực hành 3:

a) P là số **dương;** Q là số **âm.**

b) Tích của các số nguyên âm có số thừa số là số lẻ thì có dấu "-" .

c) Tích của các số nguyên âm có thừa số là số chẵn thì có dấu "+".

c) Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

HĐKP5:

a	b	c	a.(b+c)	a.b+a.c
4	3	2	20	20
-2	-3	5	-4	-4
-4	2	7	-36	-36
-2	-9	-3	24	24

=> Phép nhân số nguyên có tính chất phân phối đối với phép cộng:

a.(b+c) = a.b + a.c

Phép nhân số nguyên cũng có tính chất phân phối đối với phép trừ:

a.(b-c) = ab - ac

Thực hành 4:

(-2) . 29 + (-2) . (-99) + (-2) . (-30)

= (-2) . [29 + (-99) + (-30)]

= (-2) . (-100)

= 200

Hoạt động 4: Quan hệ chia hết và phép chia hết trong tập hợp số nguyên.

a) Mục tiêu:

- HS biết cách thực hiện phép chia hết và rèn kĩ năng thực hiện phép chia hết của hai số nguyên.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm trao đổi và hoàn thành **HĐKP6.** - GV dẫn dắt: Tương tự như số tự nhiên,một số nguyên có thể viết thành tích của các số nguyên khác, chẳng hạn: -12 =3. (-4) = (-6).2 = (-1). 2. 2. 3 = ... - GV dẫn dắt, cho HS rút ra kiến thức: **Cho a, b ∈ Z và b ≠ 0. Nếu có số nguyên q sao cho a = b.q thì:** ● **Ta nói a chia hết cho b, kí hiệu là a ⋮ *b*.** ● **Trong phép chia hết, dấu của thương hai số nguyên cũng giống như dấu của tích.** **Ta gọi q là thương của phép chia a cho b, kí hiệu a: b = q.** **a - b = a + (-b)** - GV hướng dẫn và cho HS đọc hiểu *Ví dụ 7, Ví dụ 8* để hiểu rõ về quan hệ chia hết trong tập số nguyên sau đó trình lại vào vở. - GV cho HS hoạt động nhóm hoàn thành **Thực hành 5**. - GV hướng dẫn, yêu cầu HS hoàn thành **Vận dụng 2**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. - Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	**4. Quan hệ chia hết và phép chia hết trong tập số nguyên** **HĐKP6:** Trung bình mỗi phút tàu lặn được: (-12) : 3 = -4 (m) => **Cho a, b ∈ *Z* và b ≠0. Nếu có số nguyên q sao cho a =b.q thì:** ● **Ta nói a chia hết chia b, kí hiệu a ⋮ b.** ● **Trong phép chia hết, dấu của thương hai số nguyên cũng giống như dấu của tích.** **Ta gọi q là thương của phép chia a cho b, kí hiệu a: b = q.** **Thực hành 5:** a) (- 2 020) : 2 = - 1 010 b) 64 : (-8) = -8 c) (-90) : (-45) = 2 d) (-2 121) : 3 = -707 **Vận dụng 2:** Trung bình trong một phút máy thay đổi được: (-12) : 6 = - 2°C

Hoạt động 5 : Bội và ước của một số nguyên

a) Mục tiêu:

- Tìm hiểu khái niệm ước và bội trong Z.

- Biết cách tìm ước và bội của một số nguyên và rèn kĩ năng tìm ước và bội.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu 1, 2 HS nhắc lại khái niệm ước và bội trong N. Sau đó, tương tự GV giảng, trình bày khái niệm ước và bội trong tập Z như SGK: **Cho a,b ∈ *Z*. Nếu a ⋮*b* thì ta nói a là bội của b và b là ước của a.** - GV giảng và phân tích mẫu *Ví dụ 9* cho HS để HS hình dung rõ hơn về khái niệm ước và bội. - GV yêu cầu HS lấy Ví dụ khác về ước và bội. - GV cho HS vận dụng kiến thức trao đổi cặp đôi hoàn **Thực hành 6** vào vở, sau đó lên bảng trình bày. - GV lưu ý cho HS: *Nếu c vừa là ước của a, vừa là ước của b thì c cũng được gọi là ước chung của a và b.* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, hoàn thành vở, lên bảng trình bày. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả và lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: **Khái niệm ước và bội.**	**-** Khái niệm ước và bội: **Cho a, b ∈ *Z* .Nếu a ⋮*b* thì ta nói a là bội của b và b là ước của a.** VD: 15 ⋮ (-3) =15 là bội của (-3) và (-3) là ước của 12. **Thực hành 6:** a) – 10 là một bội của 2 b) Ư(5) = {-1; 1; 5; -5} *Lưu ý:* NếU c vừa là ước của a, vừa là ước của b thì c cũng được gọi là ước chung của a và b.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập:* **Bài 1 ; 3 ; 4 ; 7 ; 8 ; 9 ; 10(SGK - tr70)**

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án, hoàn thành vở, lên bảng trình bày.*

Bài 1 :

a) (-3) . 7 = - 21

b) (-8) . (-6) = 48

c) (+12) . (-20) = -240

d) 24 . (+50) = 1200

Bài 3 :

a) Vì (+4) . (- 8) ra kết quả mang dấu âm => (+4) . (- 8) < 0.

b) Vì (- 3) . 4 ra kết quả mang dấu âm => (- 3) . 4 < 4.

c) Vì (- 5) . (- 8) và (+5) . (+8) ra kết quả mang giá trị dương. => (- 5) . (- 8) = (+5) . (+8).

Bài 4:

a) (- 3) . (- 2) . (- 5) . 4 = - 120.

b) 3 . 2 . (- 8) . (- 5) = 240.

Bài 7:

a) (- 24) . x = - 120

x = (- 120) : (- 24)

x = 5

b) 6 . x = 24

x = 24 : 6

x = 4

Bài 8:

Hai số nguyên khác nhau a và b thỏa mãn a ⋮ b và b ⋮ a.

=> Khi đó a và b là số đối của nhau.

Bài 9:

Ư(6) = {1; -1; 2; -2; 3; -3; 6; -6}

Ư(1) = {1; -1}

Ư(13) = {1; -1; 13; -13}

Ư(-25) = {1; -1; 5; -5; 25; -25}

Bài 10:

B(5) = {0; 5; 25;…}

B(-5) = {0; -5; -25;…}

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 5 ; 6 ; 11 ; 12 (SGK - tr 70).**

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, hoàn thành vở và lên trình bày bảng.*

Bài 5 :

- Cứ mỗi phút giảm 2 ^oC

=> Sau 5 phút nhiệt độ giảm: 5 . 2 = 10 oC.

Vậy: Sau 5 phút nữa nhiệt độ trong kho là: 8 – 10 = **- 2^oC.**

Bài 6 :

Nhiệt độ bên ngoài trung bình mỗi phút tăng lên 4^oC

=> Sau 10 phút nữa nhiệt độ tăng: 4 . 10 = 40^oC.

Vậy: Sau 10 phút nữa nhiệt độ bên ngoài máy bay là: - 28 + 40 = **12^oC.**

Bài 11:

Sau 7 ngày nhiệt độ tại đây là – 39^oC

=> Sau 7 ngày nhiệt độ thay đổi: – 25 + (– 39) = – 14ºC => Sau 7 ngày nhiệt độ giảm 14ºC.

=> Trung bình mỗi ngày nhiệt độ giảm: 14 : 7 = - 2ºC.

Kết luận: Trung bình mỗi ngày nhiệt độ thay đổi 2ºC.

Bài 12:

Ta có: Một quý sẽ gồm có 3 tháng.

- Số tiền lãi của bác Ba: 60 : 3 = 20 (triệu đồng)

- Số tiền lỗ của bác Tư: 12 : 3 = 4 (triệu đồng)

Kết luận: Bình quân trong một tháng số tiền lãi/lỗ của mỗi người là:

+ Bác Ba lãi: 20 triệu đồng (Có 20 triệu đồng).

+ Bác Tư lỗ: 4 triệu đồng (Có - 4 triệu đồng).

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học thuộc, ghi nhớ các nội dung kiến thức trong bài

- Hoàn thành nốt các bài tập .

- Đọc và xem trước bài " **Hoạt động thực hành và trải nghiệm: Vui học cùng số nguyên**"

- Chuẩn bị trước các dụng cụ, nguyên liệu cho bài sau:

1. Nhóm 4 người: 100g đậu đỏ, 100g đậu đen, khay đựng.

2. Mỗi tổ:

+ GV hướng dẫn 4 tờ giấy A_1/ 4 tổ vẽ sẵn cành cây nằm ngang chiếm tỉ lệ 1/3 tờ giấy A_1 và tô màu theo sở thích riêng của mỗi nhóm

+ Kéo, bút dạ.

+ Cắt sẵn 7 tấm bìa giấy kích thước 8×8, mỗi tấm bìa ghi sẵn một số từ -3 → 3

+ Các tấm bìa nhỏ kích thước 5×5, mỗi tấm bìa vẽ các con sóc màu khác nhau và ghi tên 1 thành viên của nhóm ở dưới. Ví dụ: Mai - Sóc trắng; Đạt - sóc đen…

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 42 - BÀI 5: HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM
VUI HỌC CÙNG SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Làm quen với các mô hình biểu diễn số nguyên âm và số nguyên dương.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Thực hành các phép toán cộng, trừ số nguyên trên mô hình thông qua các hoạt động trò chơi.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu bài giảng, giáo án ppt.

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK; Dụng cụ, nguyên liệu mà GV đã giao từ buổi trước:

a. Nhóm 4 người: 100g đậu đỏ, 100g đậu đen, khay đựng.

b. Mỗi tổ:

+ GV hướng dẫn 4 tờ giấy A_1/ 4 tổ vẽ sẵn cành cây nằm ngang chiếm tỉ lệ 1/3 tờ giấy A_1 và tô màu theo sở thích riêng của mỗi nhóm

+ Kéo, bút dạ.

+ Cắt sẵn 7 tấm bìa giấy kích thước 8×8, mỗi tấm bìa ghi sẵn một số từ -3 → 3

+ Các tấm bìa nhỏ kích thước 5×5, mỗi tấm bìa vẽ các con sóc màu khác nhau và ghi tên 1 thành viên của nhóm ở dưới. Ví dụ: Mai - Sóc trắng; Đạt - sóc đen…

II. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Củng cố kiến thức cộng, trừ số nguyên
- Gợi mở bài thực hành.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Kết quả HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV kiểm tra đồ dùng, nguyên liệu của các nhóm mà GV đã hướng dẫn chuẩn bị từ buổi trước.
- GV đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức cũ:

+Nêu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu.

+ Nêu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.

+ Nêu quy tắc cộng hai số đối nhau.

+ Nêu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu không đối nhau.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- GV nêu câu hỏi
- HS nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Bài ngày hôm nay chúng ta cùng thực hành thực hiện các phép toán cộng, trừ số nguyên trên mô hình thông qua các hoạt động trò chơi." => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 1: Trò chơi "Cộng đậu đỏ, đậu đen"

a) Mục tiêu:

- Giúp HS làm quen với việc thêm một mô hình biểu diễn số nguyên âm và số nguyên dương.

- Thực hành các phép toán cộng và trừ số nguyên trên mô hình đó thông qua các hoạt động trò chơi.

b) Nội dung: HS quan sát SGK tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành các nhóm (khoảng 4 học sinh)

- GV giao nhiệm vụ và hướng dẫn luật chơi cho cả lớp: hạt đậu đỏ tượng trưng cho số nguyên dương, hạt đậu đen tượng trưng cho số nguyên âm.

+ Mỗi số nguyên dương được thay bằng một số lượng hạt đậu đỏ tương ứng.

+ Mỗi số nguyên âm được thay bằng một số lượng hạt đậu đen tương ứng.

+ Khi cộng hai số nguyên cùng dấu, ta chỉ cần cộng số hạt đậu cùng màu.

+ Khi cộng hai số nguyên khác dấu, ta loại dần từng cặp đậu đỏ, đậu đen.

+ GV chiếu slide biểu diễn Ví dụ cho HS dễ hình dung.

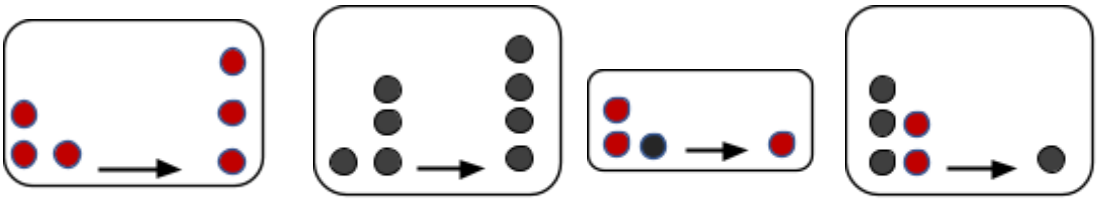

. (+2) + 1 = +3 óm (-2) + (-3)= -4 g (+2)+ (-1)= +1 (-3) + (+2)= -1 ı sau:

Nhóm 1, 3, 5	Nhóm 2, 4, 6	Nhóm 7, 9, 11	Nhóm 8, 10
a) (+3) + (+1)	b) (+2) + (+2)	c) (- 1) + (- 2)	d) (- 2) + (- 3)
e) (- 2) + (+3)	g) (+2) + (- 2)	h) 2 + (- 5)	i) (-4) + (+5)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung và thực hành thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV.
- GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Đại diện các nhóm nêu cách sử dụng mô hình để thực hiện phép toán của nhóm mình.
- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, chữa.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các nhóm và lưu ý HS những sai lầm hay mắc phải.

Hoạt động 2: Trò chơi " Sóc leo cành cây"

a) Mục tiêu:

- Giúp HS tính nhẩm cộng, trừ số nguyên trên trục số thông qua một trò chơi hào hứng (có thắng, thua).

b) Nội dung: GV chia lớp thành 4 nhóm và hướng dẫn tổ chức các nhóm thực hiện.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành 4 nhóm tương ứng với 4 tổ.
- GV hướng dẫn các nhóm vẽ trục số kéo dài từ gốc cành đến đầu cành, với các giá trị từ - 5 đến 5.

+ Tại điểm -5 ghi chữ gốc cành.

+ Tại điểm 5 ghi chữ đầu cành.

- GV hướng dẫn cách chơi:

+ Đầu tiên, mỗi người lần lượt trộn lẫn các tấm bìa rồi rút được tấm bìa ghi số nào thì đặt hình sóc có tên của mình lên điểm đó trên cành cây.

+ Sau đó, mỗi người cùng trộn lẫn các tấm bìa và rút bìa như lần đầu, lấy số tại điểm mình đang đứng cộng với số rút được.

+ Ở lần kế tiếp thì lấy số tại điểm mình đang đứng trừ cho số rút được

+ Phải đảm bảo trộn lẫn các tấm bìa trước khi rút và phải luân phiên cộng, trừ, cộng, ... cho số đã rút được.

+ Người thắng là người đầu tiên có vị trí nhỏ hơn -5 (nghĩa là đã đến được thân cây và leo xuống đất), hoặc là người cuối cùng còn lại trên cành cây.

- Người thua là người có vị trí nhỏ hơn +5 (nghĩa là đã vượt quá đầu cành và rơi xuống đất).

- GV tổ chức cho các nhóm chơi và tìm ra người chiến thắng, GV tán thưởng và trao thưởng cho người chiến thắng đồ dùng học tập hoặc bim bim..

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành yêu cầu.

- GV: quan sát và trợ giúp các nhóm HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Các nhóm thực hiện trò chơi, tìm ra người chiến thắng và báo cáo GV.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá, tổng kết.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức chương 2.
- Xem và chuẩn bị làm trước một số bài tập của bài sau: hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm, các bài tập **1, 2, 3, 4** "**Bài tập cuối chương 2**" (SGK – tr73).
- Chuẩn bị sản phẩm sơ đồ tư duy tổng kết nội dung chương II ra giấy A_1 theo tổ. (GV hướng dẫn cụ thể)

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 43+ 44+ 45 : BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG 2

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- HS củng cố, rèn luyện kĩ năng:

+ Biểu diễn tập hợp số nguyên, so sánh số nguyên.

+ Thực hiện phép toán cộng, trừ, nhân, chia số nguyên.

+ Các tính chất của phép cộng và phép nhân số nguyên.

+ Khái niệm và cách tìm ước, bội của một số nguyên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Nâng cao kĩ năng giải toán.

+ Gắn kết các kĩ năng bài học lại với nhau, giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu, 5 bút dạ (gồm 1 đỏ và 4 xanh hoặc đen)

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập, giấy A_1 theo tổ.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 1→ Bài 4.

b) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

c) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung kiến thức từ bài 1 → Bài 4 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV cho các nhóm treo sản phẩm sơ đồ tư duy của nhóm mình lên bảng.

- GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1→ Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS trình bày miệng chữa bài tập trắc nghiệm :***Câu 1 -> Câu 4.**

1. D ; 2. D ; 3. A; 4.C .

- *GV yêu cầu HS chữa các bài tập* **1, 2, 3** *(SGK-tr73)*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, giơ tay lên bảng trình bày.*

Bài 1 :

a) 73 – (2 – 9) = 73 – 2 + 9 = 80.

b) (- 45) – (27 – 8) = - 45 – 27 + 8 = - 64.

Bài 2:

a) $x^2 = 4$

x . x = 4

=> **x = 2** hoặc **x = - 2**.

b) $x^2 = 81$

x . x = 81

=> **x = 9** hoặc **x = - 9**.

Bài 3 :

a) 12 : 6 = 2

b) 24 : (- 8) = -3

c) (- 36) : 9 = -4

d) (- 14) : (- 7) = 2

*- GV yêu cầu HS hoàn thành **bài 6 (SGK -tr73)***

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, hoàn thành vở, 2 HS lên bảng trình bày.

Bài 6:

		3		a	b	c	d		-4	

Theo quy luật, tích ở ba ô liên tiếp đều bằng 60, nghĩa là a.b.c = 60; b.c.d = 60

Suy ra: a.b.c = b.c.d => a = d

Do đó ta được dãy số:

-4	x	3	-4	x	3	-4	x	3	-4	x

Nhìn vào ta thấy: theo quy luật: x .. 3 . (-4) = 60 => x = -5

Vậy điền dãy số hoàn chỉnh như sau:

-4	-5	3	-4	-5	3	-4	-5	3	-4	-5

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 4+ 5+ 7+ 8 (SGK –tr73)**

Bài 4 :

Ta biết rằng các năm sinh TCN được quy định là số âm.

Ta có: 1 601 > 1 596 > 1 441 > - 287 > - 570 > - 624.

=> Các chỉ số năm sinh của nhà toán học theo thứ tự giảm dần: 1 601; 1 596; 1 441; 287 TCN; 570 TCN; 624 TCN.

Bài 5 :

Khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa máy bay và tàu ngầm:

5 000 – (- 1 200) = 6 200 (m).

Vậy: Khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa máy bay và tàu ngầm là 6 200 m.

Bài 7:

Bài toán: Một người đang đứng yên ở điểm O, người đó bước đi bước về điểm A bên trái 15 bước, rồi đi ngược lại về điểm B bên phải 25 bước. Hỏi người đó đang đứng điểm bao nhiêu đơn vị? Quy định đi về bên trái biểu hiện số âm, đi về bên phải biểu diễn số dương. Biết khoảng cách mỗi bước chân là một đơn vị.

=> Người đó đang đứng điểm: - 15 + 25 = 10 (đơn vị)

Bài 8:

Sau một năm, số tiền công ty có được là: 225 – 280 + 655 = 600 (triệu đồng)

=> Sau một năm công ty lãi 600 triệu đồng

Bình quân mỗi tháng công ty lãi: 600 : 12 = 50 (Triệu đồng)

Vậy: Bình quân mỗi tháng công ty lãi **50 triệu đồng.**

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) - Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá sản phẩm học tập của các HS khác	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp thuyết trình. - Phương pháp đánh giá qua sản phẩm học tập.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận. - Sơ đồ tư duy	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp .

- Xem trước nội dung chương mới và đọc trước bài mới " **Hình học trực quan: Các hình phẳng trong thực tiễn"**.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

CHƯƠNG 3: CÁC HÌNH PHẲNG TRONG THỰC TIỄN

TIẾT 46 + 47 + 48 – BÀI 1: HÌNH VUÔNG - TAM GIÁC ĐỀU - LỤC GIÁC ĐỀU.

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.

- Mô tả một số yếu tố cơ bản(cạnh, góc, đường chéo) của tam giác đều (ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông(bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều 9 sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nahu, ba đường chéo chính bằng nhau).

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vẽ được hình tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.

+ Tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các hình tam giác đều.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

+ Nghiên cứu kĩ bài học và phương pháp dạy học phù hợp.

+ Chuẩn bị một số vật liệu phục vụ hoạt động trải nghiệm: giấy A_4, kéo cắt giấy, tranh ảnh trong bài,..

+ Sưu tầm các hình ảnh thực tế, video minh họa liên quan đến bài học, các thiết bị dạy học phục vụ hình thành và phát triển năng lực HS.

2 - HS :

+ Đồ dùng học tập: bút, bộ êke (thước thẳng, thước đo góc, êke), bút chì, tẩy...

+ Giấy A_4, kéo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Tạo tình huống vào bài học từ hình ảnh thực tế, ứng dụng thực tế từ các hình trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: HS nhận dạng được một số hình và tìm được các hình ảnh trong thực tế liên quan đến hình đó.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chiếu hình ảnh, video về các ứng dụng thực tế của các hình trong bài " Nền nhà", "Các bức tường ốp bằng gạch có hình tam giác đều, hình lục giác đều, hình vuông" và đặt câu hỏi: Các em có biết các viên gạch men dạng hình gì?"

- GV đặt câu hỏi: "Các em còn gặp các hình này ở những đồ vật, hình ảnh nào trong thực tế đời sống?"

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát, lắng nghe và trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trao đổi, thảo luận, trả lời câu hỏi và tìm được một số hình ảnh trong thực tế liên quan đến các hình.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đặt vấn đề và dẫn dắt HS vào bài học mới: "Hình vuông, hình tam giác đều, hình thoi,.. là các hình phẳng quen thuộc trong thực tế. Chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu các đặc điểm cơ bản của các hình" => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hình vuông

a) Mục tiêu:

- Nhận biết hình vuông trong thực tế. Mô tả được đỉnh, cạnh, góc, đường chéo của hình vuông.
- HS vẽ được hình vuông có độ dài cạnh cho trước.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần ***Thực hành, Vận dụng.***

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV hướng dẫn, cho HS trao đổi và hoàn thành **HĐKP1.** - GV lưu ý HS cách đo góc, đo độ dài cạnh. - GV cho HS rút ra nhận xét về các đặc điểm của hình vuông, độ dài bốn cạnh, độ lớn bốn góc và độ dài hai đường chéo của hình vuông. - GV chốt lại các đặc điểm hình vuông.	**1. Hình vuông** **HĐKP1:** a) Hình **c)** là hình vuông. 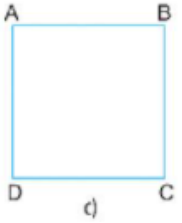 b) Sau khi dùng thước êke kiểm tra thì thấy các cạnh bằng nhau và các góc bằng nhau. Hình vuông ABCD (Hình 2) có:

- GV yêu cầu 1, 2 HS phát biểu lại các đặc điểm của hình vuông như trong SGK (tr75).
- GV yêu cầu HS thực hiện **Thực hành 1**.(GV có thể hướng dẫn HS dùng Compa để kiểm chứng độ dài bằng nhau của hai đường chéo, từ đó HS tập dùng compa để so sánh độ dài hai đoạn thẳng).
- GV cho HS rút ra nhận xét về độ dài hai đường chéo.
- GV yêu cầu HS trao đổi nhóm đôi hoàn thành **Vận dụng 1.**
- GV hướng dẫn cho HS các bước vẽ hình vuông theo các bước ở phần *Thực hành 2* và cho HS thực hành vẽ hình vuông (GV lưu ý HS thực hành vẽ và cho HS kiểm tra chéo sau khi vẽ, xem các cạnh, các góc có bằng nhau không).
+ GV trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ hình vuông trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS dễ hình dung và biết cách vẽ.
- GV yêu cầu HS thực hành, luyện tập tự vẽ hình vuông bằng cách hoàn thành **Thực hành 3** vào vở.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
- HS chú ý và hoàn thành các yêu cầu của GV
- GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
- HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giơ tay phát biểu.
- GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả.

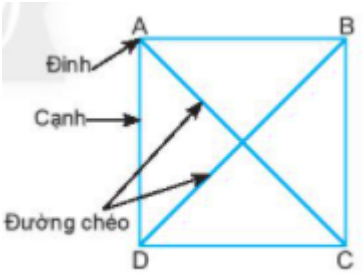

Hình 2

- Bốn **đỉnh**: A, B, C, D
- Bốn **cạnh** bằng nhau:

AB = BC = CD = DA

Các đường chéo: AC, BD.
- Bốn **góc** bằng nhau và bằng góc vuông.
- Hai **đường chéo** là AC và BD.

Thực hành 1:
Sau khi kiểm tra thì ta nhận thấy hai đường chéo AC và BD bằng nhau.
=> Hai **đường chéo** của hình vuông bằng nhau.

Vận dụng 1:

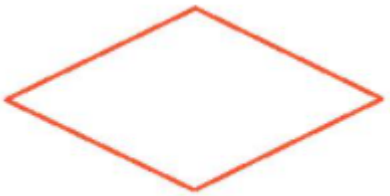
Hình 3

Bạn Trang nói như vậy là **sai**.
Bởi vì sau khi kiểm tra, ta thấy rằng các cạnh của hình 3 bằng nhau nhưng các góc lại không bằng nhau, một của hình không hải là góc vuông.

Thực hành 2: Vẽ hình vuông
Vẽ hình vuông ABCD cạnh 4cm bằng thước và ê ke:
+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng CD = 4cm.
+ Bước 2: Vẽ hai đường thẳng vuông góc với CD tại C và D như hình vẽ trong SGK (tr 76).
+ Bước 3: Nối hai điểm A và B ta được hình vuông cần vẽ.
=> Ta được **hình vuông ABCD.**

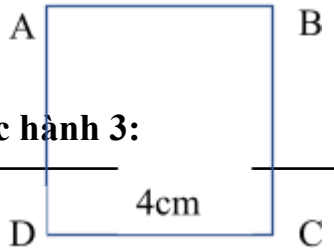

Thực hành 3:

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	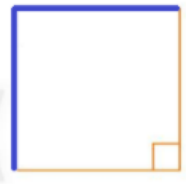

Hoạt động 2: Hình tam giác đều

a) Mục tiêu:

- HS nhận biết được tam giác đều.

- HS mô tả được đỉnh, cạnh , góc của tam giác đều.

- HS nhận biết được sự bằng nhau của các góc, các cạnh của tam giác đều.

- HS biết vẽ tam giác đều với độ dài cạnh cho trước.

- HS biết cắt hình tam giác.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành*

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV hướng dẫn và cho HS hoàn thành **HĐKP2:** + GV hướng dẫn lại HS cách kiểm tra độ dài 3 cạnh có bằng nhau hay không bằng Compa. + GV lưu ý HS cách kiểm tra số đo góc bằng thước đo góc. - GV dẫn dắt, cho HS rút ra nhận xét về đặc điểm của tam giác đều, độ dài ba cạnh, độ lớn ba góc của tam giác đều. - GV yêu cầu 1 số HS phát biểu lại đặc điểm tam giác đều như trong SGK (tr77). - GV hướng dẫn HS cách cắt tam giác đều theo các bước đã hướng dẫn phần **Thực hành 4** và sau đó cho HS thực hành cắt tam giác đều: + Lấy ba que tính bằng nhau xếp thành một hình tam giác đều trên tấm bìa. + Chấm các điểm ở đầu các que tính.	**2. Tam giác đều** **HĐKP2:** a) Sau khi dùng compa kiểm tra thì ta thấy tam giác ABC có 3 cạnh bằng nhau. b) Sau khi dùng compa kiểm tra thì ta thấy tam giác ABC cũng có 3 góc bằng nhau. Tam giác ABC (Hình 5) có : 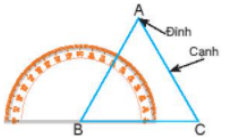 *Hình 5* - Ba **đỉnh**: A, B, C ; - Ba **cạnh** bằng nhau: AB = = AC = BC. - Ba **góc** đỉnh A, B, C bằng nhau.

+ Nối các điểm và cắt theo đường nối. Cắt các góc của hình tam giác trên và làm theo hướng dẫn sau để kiểm tra xem các góc của chúng có bằng nhau không? - GV hướng dẫn HS vẽ tam giác đều theo các bước đã hướng dẫn phần Thực hành 5: *Vẽ tam giác đều ABC cạnh 3 cm:* + Vẽ đoạn thẳng AB = 3cm. + Lấy A, B làm tâm, vẽ hai đường tròn bán kính 3cm. Gọi C là một trong hai giao điểm của hai đường tròn. Nối C với A và C với B, ta được **tam giác đều ABC**. - GV cho HS hoạt động cá nhân vẽ hình và tô màu như hình bài **Vận dụng 2.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay trình bày, hoàn thành vở. - GV nhận xét, sửa sai và lưu ý một số lỗi cho HS. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của tam giác đều, cách vẽ tam giác đều và cho HS nêu lại các bước vẽ một tam giác đều.	- Tam giác ABC như thế được gọi là **tam giác đều**. **Thực hành 4:** (HS thực hành cắt dưới sự hướng dẫn của GV. Sau khi cắt,) **Thực hành 5: Vẽ tam giác đều.** *Vẽ tam giác đều ABC cạnh 3cm bằng thước và compa.* 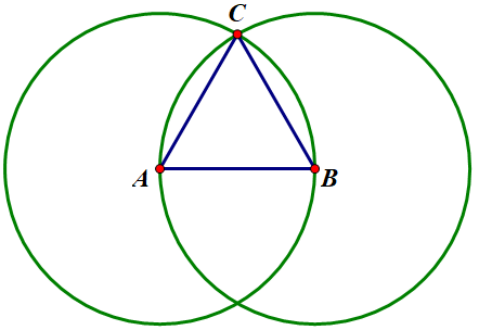 **Vận dụng 2:**

Hoạt động 3: Hình lục giác đều

a) Mục tiêu:

- HS mô tả được một số yếu tố của hình lục giác đều.

- HS tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.

- HS mô tả được một số yếu tố cơ bản của hình lục giác đều.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV hướng dẫn và cho HS hoạt động nhóm 4 thực hiện **HĐKP3.** - GV cho HS quan sát Hình 7 trong SGK, dẫn dắt và cho HS rút ra nhận xét về đặc điểm lục giác đều, độ dài các cạnh, các góc và các đường chéo của lục giác đều. - GV cho một vài HS phát biểu lại các đặc điểm của lục giác đều như trong SGK và ghi vở. - GV hướng dẫn và yêu cầu HS thực hiện **Thực hành 6** và rút ra nhận xét về ba đường chéo chính. - GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm **Vận dụng 3.** - GV yêu cầu HS đọc hiểu phần " EM có biết" để biết thêm về bàn cờ vua lục giác. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV. - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: Lắng nghe, ghi chú, giơ tay phát biểu - Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của hình lục giác đều.	**3. Hình lục giác đều** **HĐKP3:** a) HS ghép các tam giác đều theo hướng dẫn để được hình 6. 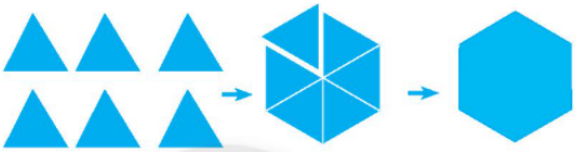 b) **Nhận xét:** Các góc và các cạnh của tam giác đều bằng nhau. Xét hình ABCDEF (Hình 7) có: 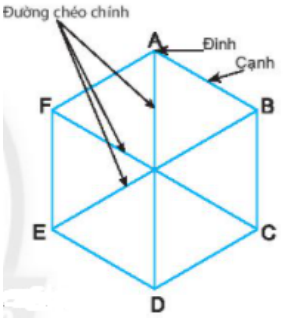 *Hình 7* - Sáu **đỉnh** A, B, C, D, E, F. - Sáu **cạnh** bằng nhau. - Sáu **góc** đỉnh A, B, C, D, E, F bằng nhau. - Ba **đường chéo chính** là AD, BE, CF. Hình ABCDEF như thế được gọi là hình **lục giác đều**. AB = BC = CD = ĐE = EF = FA **Thực hành 6:** Sau khi dùng thước đo thì ta thấy các đường chéo chính AD, BE, CF có độ dài bằng nhau. => Trong hình lục giác đều ba **đường chéo chính** bằng nhau. **Vận dụng 3:** Bạn Bình **đúng**. Bởi vì: Nếu hình có sáu cạnh có chiều dài bằng nhau, nó được gọi là một hình lục giác sáu cạnh đều. Chỉ khi tất cả các góc có

	cùng kích thước, và các cạnh bằng nhau, mới gọi là lục giác đều.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập* **bài 1, 2, 3, 4, 5 (SGK – tr79)**

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở, giơ tay trình bày miệng.*

Bài 1 :

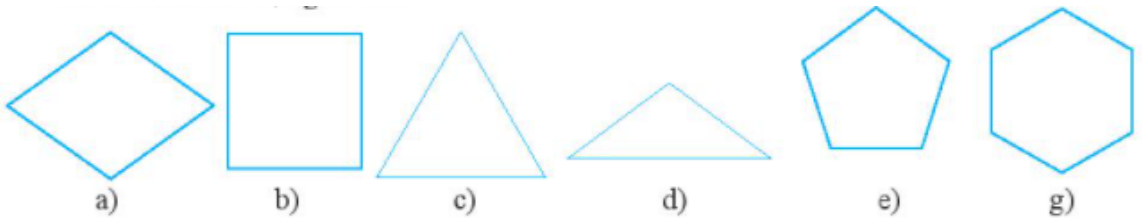

Hình vuông: **b)**

Hình tam giác đều: **c)**

Hình lục giác đều: **g)**

Bài 2 :

Vẽ hình vuông ABCD cạnh 7cm bằng thước và ê ke:

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng CD = 7cm.

+ Bước 2: Vẽ hai đường thẳng vuông góc với CD tại C và D .

+ Bước 3: Nối hai điểm A và B ta được hình vuông cần vẽ.

=> Ta được **hình vuông ABCD.**

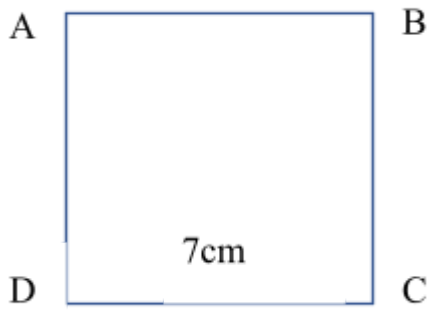

Bài 3:

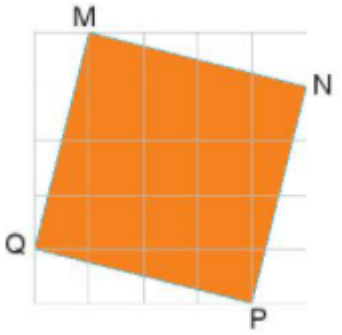

Sau khi dùng thước êke kiểm tra thì là thấy các cạnh và các góc của hình MNPQ bằng nhau. Nên hình MNPQ là hình vuông.

Bài 4:

Vẽ tam giác đều ABC cạnh 4 cm:

+ Vẽ đoạn thẳng AB = 4cm.

+ Lấy A, B làm tâm, vẽ hai đường tròn bán kính 4cm.

Gọi C là một trong hai giao điểm của hai đường tròn. Nối C với A và C với B, ta được **tam giác đều ABC**.

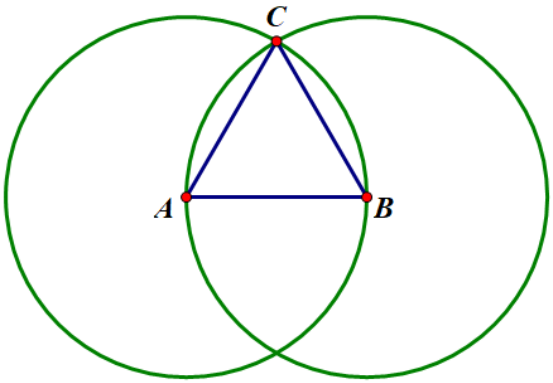

Bài 5:

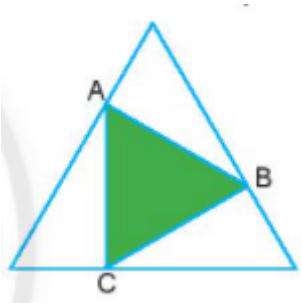

Tam giác ABC là tam giác đều. Bởi vì có các cạnh và các góc bằng nhau.

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: GV hỏi, HS đáp.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV chia HS thành nhóm 6 người, dưới sự hướng dẫn của GV, các nhóm trao đổi và hoàn thành bài tập* ***bài 6***

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm và thực hành vẽ, cắt, ghép.*

- *GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập 7.*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, hoàn thành vở.*

Bài 7 :

Biển báo			
Hình dạng	Hình tam giác đều	Hình chữ nhật	Hình vuông
Ý nghĩa	Bảo người trước sắp tới phần đường người đi bộ cắt ngang.	Đường cao tốc	Bắt đầu đường ưu tiên.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Luyện vẽ tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.

- Hoàn thành bài tập 6 (SBT –tr 67) và nộp sản phẩm bao thư vào tiết học sau.

- Tìm hiểu và đọc trước "**Bài 2: Hình chữ nhật - Hình thoi - Hình bình hành - Hình thang cân".** và sưu tầm đồ vật, tranh ảnh về hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân theo tổ. (Tổ nào sưu tầm được nhiều đồ vật, tranh ảnh nhất sẽ được phần thưởng của GV).

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

TIẾT 49 + 50 + 51 + 52 – BÀI 2: : HÌNH CHỮ NHẬT. HÌNH THOI. HÌNH BÌNH HÀNH. HÌNH THANG CÂN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận dạng các hình trong bài.

- Mô tả một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành và hình thang cân bằng các dụng cụ học tập.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

+ Nghiên cứu kĩ bài học và lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp.

+ Chuẩn bị một số vật liệu phục vụ hoạt động trải nghiệm: dụng cụ cắt ghép, giấy A_4, kéo cắt giấy, tranh ảnh trong bài,..

+ Sưu tầm các hình ảnh thực tế, video minh họa liên quan đến bài học, các thiết bị dạy học phục vụ hình thành và phát triển năng lực HS.

+ Giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị một số HĐ của bài học.

2 - HS :

+ Đồ dùng học tập: bút, bộ êke (thước thẳng, thước đo góc, êke), compa, bút chì, tẩy...

+ Giấy A_4, kéo.

+ Đồ vật, tranh ảnh về các hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- GV thiết kế tình huống thực tế tạo hứng thú cho HS.

- Tạo tình huống vào bài học từ hình ảnh thực tế, ứng dụng thực tế từ các hình trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: HS nhận dạng được một số hình và tìm được các hình ảnh trong thực tế liên quan đến hình đó.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chiếu slide về bức tranh, diều, tấm bìa, mái nhà rông và đặt câu hỏi: "Quan sát hình dạng của bức tranh, cái diều, tấm bìa, mái nhà rông, em có biết đó là các hình gì?

- GV cho lần lượt các tổ trưng bày hình ảnh, sản phẩm về hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành và hình thang cân đã giao trước đó.
- GV tổng kết số sản phẩm của các tổ và trao thưởng cho tổ chuẩn bị được nhiều đồ vật, hình ảnh về các hình nhất.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát, lắng nghe, trả lời câu hỏi và trình bày.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện tổ báo cáo số lượng đồ vật, hình ảnh đã sưu tầm được như GV đã giao nhiệm vụ.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá, khen các tổ đã hoàn thành nhiệm vụ tốt và trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Hình chữ nhật, hình bình hành, hình thoi, hình thang là các hình mà chúng ta thường gặp trong đời sống thực tế và đã được làm quen ở Tiểu học. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta tìm hiểu thêm về các hình như thế, từ đó chúng ta có thể vẽ, cắt, ghép các hình để làm một số đồ dùng hoặc trang trí nơi học tập của mình." => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hình chữ nhật

a) Mục tiêu:

- HS nhận biết được hình chữ nhật.
- HS mô tả được cạnh , góc, đường chéo của hình chữ nhật.
- HS nhận biết được sự bằng nhau của các góc, các cạnh , đường chéo của hình chữ nhật.
- HS vẽ được hình chữ nhật khi biết độ dài hai cạnh.

b) Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành, Vận dụng.*

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV hướng dẫn và cho HS trao đổi thực hiện **HĐKP1.** - GV dẫn dắt và cho HS quan sát hình chữ nhật ở Hình 2 và trả lời các câu hỏi sau và rút ra nhận xét về các đặc điểm của hình chữ nhật: *+ Nêu tên các đỉnh, cạnh, đường chéo, hai cạnh đối của hình chữ nhật ABCD.* *+ Dùng thước đo góc để đo và so sánh các góc của hình chữ nhật ABCD.* *+ Dùng thước thẳng hoặc compa để so sánh hai cạnh đối, hai đường chéo của hình chữ nhật ABCD.* (GV lưu ý lại cho HS cách đo góc, đo độ dài cạnh). - GV cho một, hai HS phát biểu lại về các đặc điểm của HCN như trong SGK. - GV yêu cầu HS hoàn thành **Thực hành 1.** - GV cho HS trao đổi, hoàn thành **Vận dụng 1**. - GV hướng dẫn HS cách vẽ HCN theo các bước đã hướng dẫn phần **Thực hành 2** và sau đó cho HS thực hành vẽ hình chữ nhật. (GV lưu ý HS thực hành vẽ và cho HS kiểm tra chéo sau khi vẽ): *Vẽ hình chữ nhật ABCD có AB = 4cm, AD = 3cm:* + Vẽ đoạn thẳng AB = 4cm và đoạn thẳng AD = 3cm vuông góc với nhau. + Qua B vẽ đường thẳng vuông góc với AB.	**1. Hình chữ nhật** **HĐKP1:** 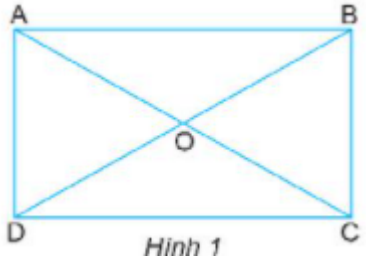 a) Sau khi đo và so sánh ta thấy: - Các góc của hình chữ nhật ABCD bằng nhau. - Các cặp cạnh đối AB và CD, AD và BC bằng nhau. b) Ta thấy hai cặp cạnh AB và CD, BC và AD song song với nhau. c) Ta thấy hai đường chéo AD và BD bằng nhau. => **Hình chữ nhật** ABCD (Hình 2) có: 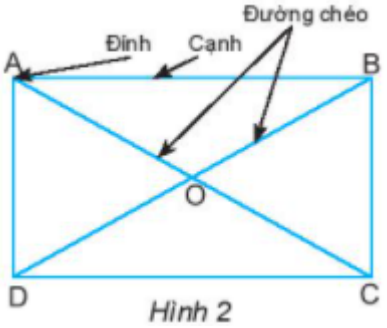 - Bốn **đỉnh** A, B, C, D. - Hai cặp **cạnh đối diện** bằng nhau: AB = CD; BC = AD. - Hai cặp cạnh đối diện song song: AB song song với CD; BC song song với AD. - Bốn **góc** đỉnh A, B, C, D bằng nhau và bằng góc vuông. - Hai **đường chéo** bằng nhau và cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường: AC = BD và OA = OC; OB = OD. **Thực hành 1:** 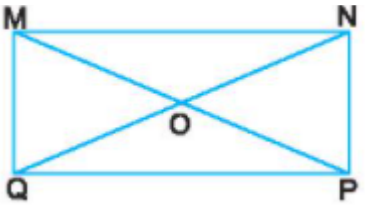

+ Qua D vẽ đường thẳng vuông góc với AD. Hai đường thẳng này cắt nhau ở C. => Ta được **hình chữ nhật ABCD.** - GV trình bày lên bảng hoặc trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ hình chữ nhật trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS dễ hình dung và biết cách vẽ. - GV cho HS suy nghĩ, thảo luận nhóm hoàn thành **Vận dụng 2.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS quan sát SGK, lắng nghe, ghi chú và thực hiện hoàn thành theo yêu cầu của GV. - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: Hoàn thành vở, trình bày miệng, trình bày bảng. - Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các **đặc điểm của hình chữ nhật, cách vẽ hình chữ nhật**.	Các đoạn OM, ON, OP, OO có độ dài bằng nhau. **Vận dụng 1:** **Thực hành 2: Vẽ hình chữ nhật** *Vẽ hình chữ nhật ABCD có AB = 4cm, AD = 3cm.* 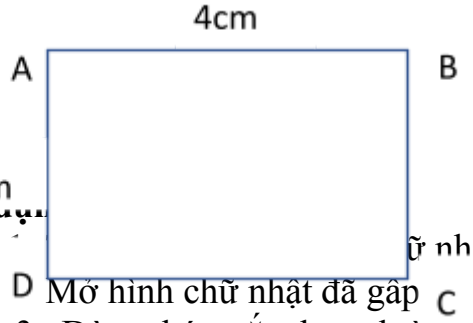 **V** Bước ữ nhật. Bước Mở hình chữ nhật đã gấp Bước 3: Dùng kéo cắt theo đường của các nếp gấp để thành 4 hình chữ nhật có cùng chiều dài và chiều rộng.

Hoạt động 2: Hình thoi

a) Mục tiêu:

- Nhận biết được hình thoi.

- Mô tả được cạnh, góc, đường chéo của hình thoi và nhận xét được một số mối quan hệ của cạnh và đường chéo của hình thoi.

- Vẽ được hình thoi khi biết độ dài một cạnh.

- Tìm được các hình ảnh thực tế của hình thoi.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành, Vận dụng.*

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV hướng dẫn và cho HS trao đổi thực hiện **HĐKP2.** - GV dẫn dắt và cho HS quan sát hình thoi ở Hình 5 và rút ra nhận xét về các đặc điểm của hình thoi. - GV chốt lại kiến thức, nêu và chỉ rõ các đặc điểm của hình thoi trên bảng để HS hiểu rõ. - GV yêu cầu một, vài HS đọc lại nội dung kiến thức như trong SGK. - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm đôi hoàn thành Thực hành 3. (GV lưu ý HS cách đặt ê ke, và dùng compa để kiểm tra). - GV hướng dẫn HS vẽ hình thoi hoàn thành Thực hành 4 theo các bước: + Vẽ đoạn thẳng AC = 5cm. + Lấy A và C làm tâm, vẽ hai đường tròn bán kính 3cm, hai đường tròn này cắt nhau tại hai điểm B và D. + Nối B với A, B với C, D với A, D với C. => Ta được **hình thoi ABCD.** - GV thực hành trên bảng hoặc trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ hình thoi trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS dễ hình dung và biết cách vẽ.	**2. Hình thoi** **HĐKP2:** 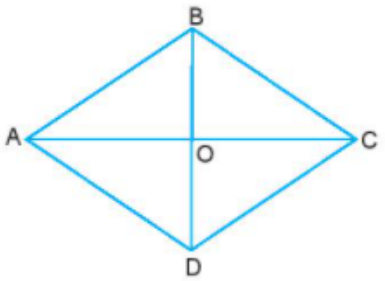 *Hình 4* a) Các cạnh AB, BC, CD, DA của hình thoi đều bằng nhau. b) Các cặp cạnh AB và CD, BC và AD song song nhau. c) Dùng êke kiểm tra ta thấy hai đường chéo AC và BD vuông góc với nhau. **Hình thoi** ABCD (Hình 5) có: 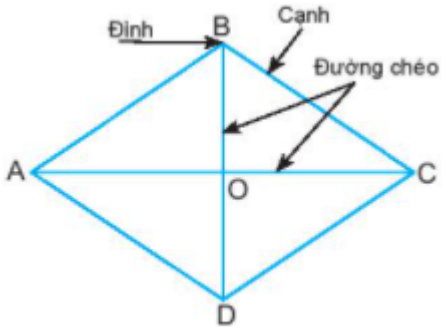 *Hình 5* - Bốn **đỉnh** A, B, C, D. - Bốn **cạnh** bằng nahu: AB = BC = CD = DA. - Hai cặp **cạnh đối diện** song song: AB song song với CD; BC song song với AD. - Hai **đường chéo** AC và BD vuông góc với nhau. **Thực hành 3:** - Hai đường chéo LJ, IK vuông góc với nhau.

- HS áp dụng kiến thức trao đổi, thảo luận nhóm hoàn thành **Vận dụng 3.** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý nghe, hiểu, ghi chú và hoàn thành các yêu cầu của GV - GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS trao đổi nhóm, giơ tay phát biểu, trình bày miệng, trình bày bảng - GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	- Hai đường chéo LJ, IK cắt nhau tại trung điểm mỗi đường. **Thực hành 4:** 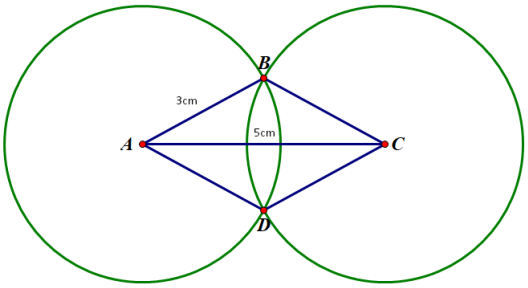 **Vận dụng 3:** *Vẽ hình thoi MNPQ cạnh MN = 4cm:* - Giả sử vẽ đường chéo MP = 6 cm (MP > 4cm). - Lấy M, P làm tâm, vẽ hai đường tròn bán kính 4cm, hai đường tròn này cắt nhau tại hai điểm N và Q. - Nối N với M, N với P, Q với M, Q với P. => Ta được **hình thoi MNPQ** cần vẽ 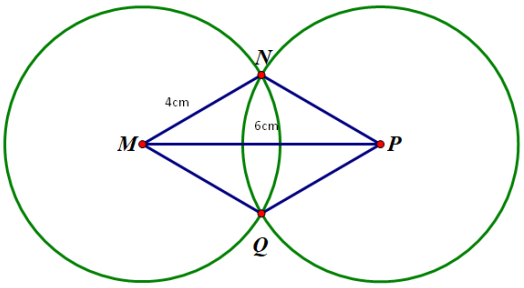

Hoạt động 3: Hình bình hành

a) Mục tiêu:

- HS nhận biết được hình bình hành và tìm được hình ảnh của hình bình hành trong thực tế.

- HS tìm tòi, khám phá được một số yếu tố cơ bản của hình bình hành và đưa ra được một số nhận xét cơ bản về mối quan hệ của cạnh, góc, hình bình hành.

- HS vẽ được hình bình hành khi biết độ dài hai cạnh.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

+ HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần thực hành, vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS hoạt động nhóm thực hiện hoàn thành **HĐKP3.** - GV dẫn dắt, cho HS quan sát hình và rút ra nhận xét về các đặc điểm của hình bình hành. - GV chốt lại kiến thức, nêu và chỉ rõ các đặc điểm của hình bình hành trên bảng để HS hiểu rõ. - GV yêu cầu một, vài HS đọc lại nội dung kiến thức như trong SGK. - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm đôi hoàn thành Thực hành 5. - GV cho HS thảo luận nhóm đôi suy nghĩ và hoàn thành **Vận dụng 4**. - GV hướng dẫn cho HS các bước vẽ hình bình hành theo các bước ở phần **Thực hành 6** và cho HS thực hành vẽ hình hình bình hành (GV lưu ý HS thực hành vẽ và cho HS kiểm tra chéo sau khi vẽ):*Vẽ hình bình hành ABCD khi biết AB = 3cm; BC = 5cm và đường chéo AC = 7cm:* + Vẽ đoạn thẳng AB = 3cm. + Vẽ đường tròn tâm A bán kính 7cm; vẽ đường	**3. Hình bình hành** **HĐKP3:** 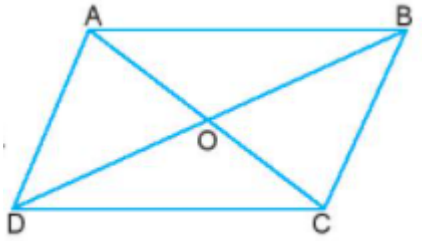 *Hình 7* a) Ta thấy độ dài cạnh AB và CD bằng nhau, độ dài cạnh AD và BC bằng nhau. b) Ta thấy cặp cạnh AB và CD song song nhau và cặp cạnh AD và BC song song nhau. c) Ta thấy OA và OC bằng nhau, OB và OD bằng nhau. => Hình bình hành ABCD có: 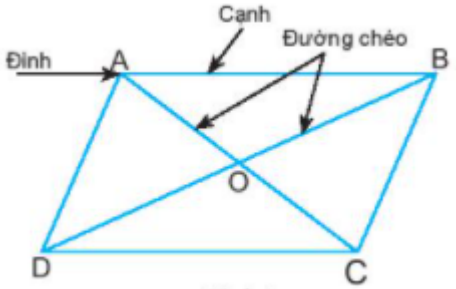 *Hình 8* - Bốn **đỉnh** A, B, C, D. - Hai cặp **cạnh đối diện** bằng nhau: AB = CD; BC = AD. - Hai cặp **cạnh đối diện** song song: AB song song với CD; BC song song với AD. - Hai cặp **góc đối diện** bằng nhau: góc đỉnh A bằng góc đỉnh C, góc đỉnh B bằng góc đỉnh D. - Hai **đường chéo** cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường: OA = OC; OB = OD. **Thực hành 5:** - Góc ở đỉnh M bằng với góc ở đỉnh P. - OM = OP, OM = OQ. **Vận dụng 4:**

tròn tâm B bán kính 5cm; hai đường tròn cắt nhau tại C. Nối B với C. + Từ A kẻ đường thẳng song song với BC; từ C kẻ đường thẳng song song với AB; hai đường thẳng này cắt nhau tại D. => Ta được **hình bình hành ABCD.** - GV thực hành trên bảng hoặc trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ hình bình hành trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS dễ hình dung và biết cách vẽ. - HS trao đổi cách vẽ **Vận dụng 5** và thảo luận rút ra nhận xét về hình vừa vẽ. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS quan sát SGK, trả lời và hoàn thành các yêu cầu của GV - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: phát biểu, thực hành vẽ. - HS rút kinh nghiệm và sửa sai cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại đặc điểm của hình bình hành, cách vẽ hình bình hành và cho HS nêu lại các bước vẽ một hình bình hành.	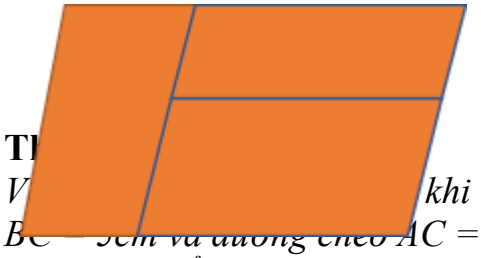 **Th** *V khi biết AB = 3cm; BC = 5cm và đường chéo AC = 7cm:* - Vẽ đoạn thẳng AB = 3cm. - Vẽ đường tròn tâm A bán kính 7cm; vẽ đường tròn tâm B bán kính 5cm; hai đường tròn cắt nhau tại C. Nối B với C. - Từ A kẻ đường thẳng song song với BC; từ C kẻ đường thẳng song song với AB; hai đường thẳng này cắt nhau tại D. => Ta được **hình bình hành ABCD.** 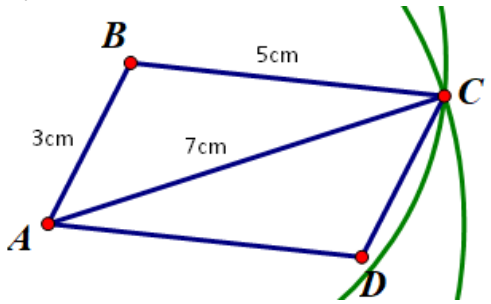 **Vận dụng 5:** *Vẽ hình bình hành ABCD biết đường chéo AC =5cm, BD = 7cm.* - Vẽ đường chéo AC = 5cm - Lấy O là trung điểm của AC. - Vẽ đường thẳng BD = 7cm qua O sao cho O là trung điểm của BD. Nối A với B, A với D, nối C với B, C với D. => Ta được **hình bình hành ABCD** . 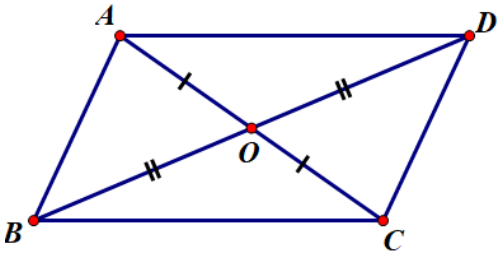 <u>Thảo luận:</u> - Các cặp cạnh đối diện AB và CD, BC và AD bằng nhau - Các đường chéo cắt nhau tại tâm O

	- Độ dài cạnh AB và CD bằng nhau, độ dài cạnh AD và BC bằng nhau.

Hoạt động 4: Hình thang cân

a) Mục tiêu:

- HS nhận dạng được hình thang cân thông qua các hình ảnh thực tế.
- HS mô tả được một số yếu tố cơ bản của hình thang cân.
- HS nhận biết được hình thang cân.
- HS biết cách gấp cắt hình thang cân từ tờ giấy hình chữ nhật.

b) Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Vận dụng*, *Thực hành*

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV hướng dẫn và tổ chức cho HS thảo luận nhóm cho HS thực hiện hoàn thành **HĐKP4.** - GV dẫn dắt, tổ chức cho HS nhận xét các đặc điểm, mối quan hệ của cạnh đáy, cạnh bên, đường chéo của hình thang cân. (Riêng về yếu tố góc, GV có thể dùng phương pháp gấp giấy, để HS thấy hai góc kề một đáy của hình thang cân bằng nhau). - GV chốt lại kiến thức, nêu và chỉ rõ các đặc điểm của hình bình hành trên bảng để HS hiểu rõ. - GV yêu cầu một, vài HS đọc lại nội dung kiến thức như trong SGK. - GV cho HS suy nghĩ, trao đổi hoàn thành **Thực hành 7**.	**4. Hình thang cân** **HĐKP4:** 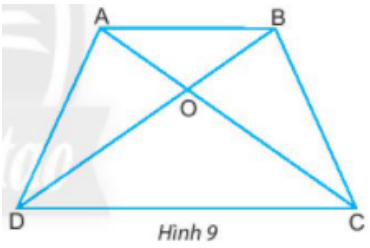 *Hình 9* a) Hai cạnh bên BC và AD bằng nhau. b) AB song song với CD. c) Ta thấy hai đường chéo AC và BD bằng nhau. => **Hình thang** ABCD (Hình 10) có:

<table>
<tr>
<td>
+ GV cho HS thực hiện hoạt động cá nhân để hoàn thành Vận dụng 6: Thực hành gấp, cắt hình thang cân.
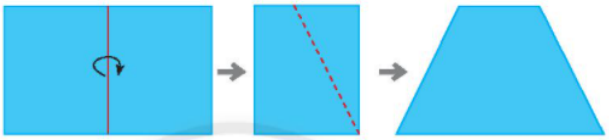
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
- HS chú ý lắng nghe, quan sát SGK, ghi chú và hoàn thành theo yêu cầu của GV.
- GV: quan sát và trợ giúp HS.
Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
- HS: phát biểu, thực hành gấp, cắt.
- HS nhận xét, rút kinh nghiệm cho nhau. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của hình thang cân, cách gấp cắt hình thang cân từ tờ giấy hình chữ nhật.
</td>
<td>
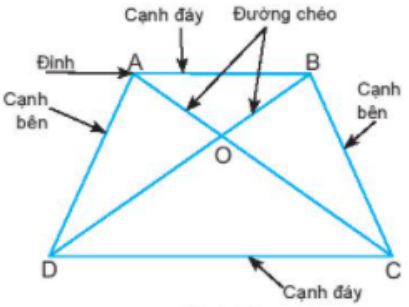

Hình 10
- Hai cạnh đáy song song: AB song song với CD.
- Hai cạnh bên bằng nhau: BC= AD.
- Hai góc kề một đáy bằng nhau: góc đỉnh A bằng góc đỉnh B, góc đỉnh C bằng góc đỉnh D.
- Hai đường chéo bằng nhau: AC = BD.
Hình thang ABCD như thế được gọi là hình thang cân.
Thực hành 7:
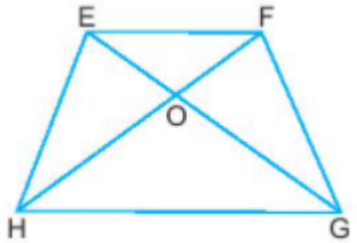

- Góc đỉnh H bằng với góc đỉnh G.
- EG = FH và EH = FG.
Vận dụng 6:
Hình vừa cắt được là hình thang cân.
</td>
</tr>
</table>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập* **bài 1 ; 2 ; 3 ; 5 ; 7 (SGK – tr 85, 86)**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận, hoàn thành vở,lên bảng trình bày.

Bài 1 :

Hình a: Hình thoi

Hình b: Hình thang cân

Hình c: Hình chữ nhật

Hình d: Hình bình hành.

Bài 2:

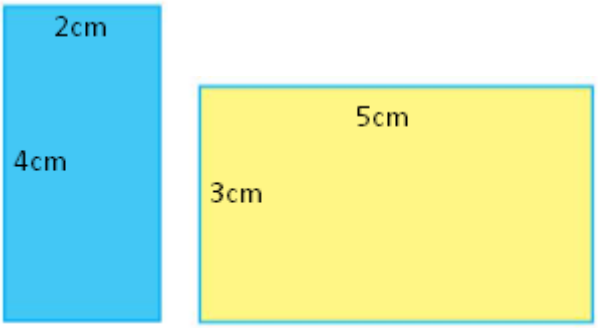

Bài 3:

Vẽ hình chữ nhật ABCD có AB = 5cm, AD = 8cm:

+ Vẽ đoạn thẳng AB = 5cm và đoạn thẳng AD = 8cm vuông góc với nhau.

+ Qua B vẽ đường thẳng vuông góc với AB.

+ Qua D vẽ đường thẳng vuông góc với AD.

Hai đường thẳng này cắt nhau ở C.

=> Ta được **hình chữ nhật ABCD.**

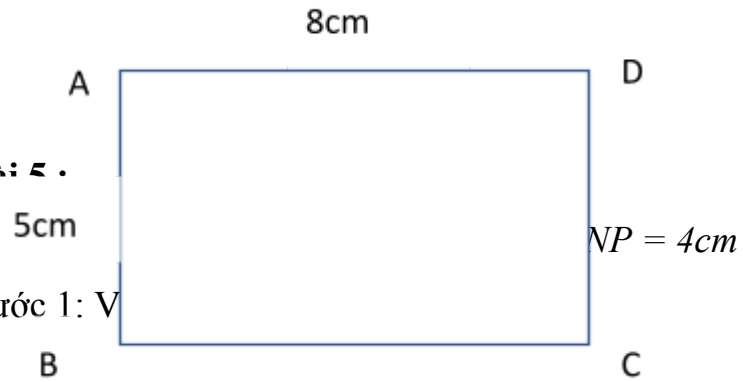

Bài 5 :

Vẽ *NP = 4cm*

Bước 1: V

Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua N. Trên đường thẳng đó, lấy điểm P : NP = 4cm.

Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua M và song song với NP, đường thẳng qua P và song song với MN. Hai đường thẳng này cắt nhau tại Q

=> Ta được **hình bình hành MNPQ.**

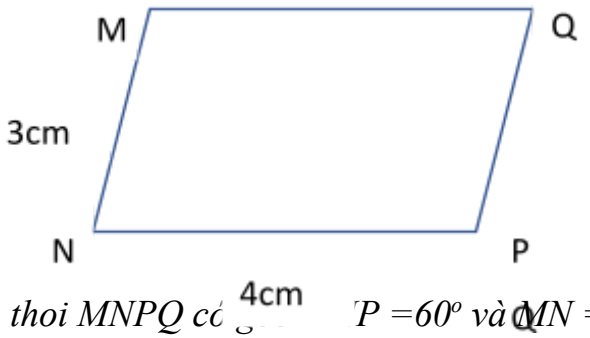

Bài 7: *Vẽ hình thoi MNPQ có góc P =60º và MN =6cm.*

-Vẽ đoạn thẳng MN = 6cm.

- Lấy A, B làm tâm, vẽ hai đường tròn bán kính 6cm.

- Gọi P, Q là các giao điểm của hai đường tròn. Nối P với M, P với N ta được tam giác MNP đều (=> góc MNP = 60º; MN = 6cm). Nối Q với M, Q với N.

=> Ta được **hình thoi MNPQ.**

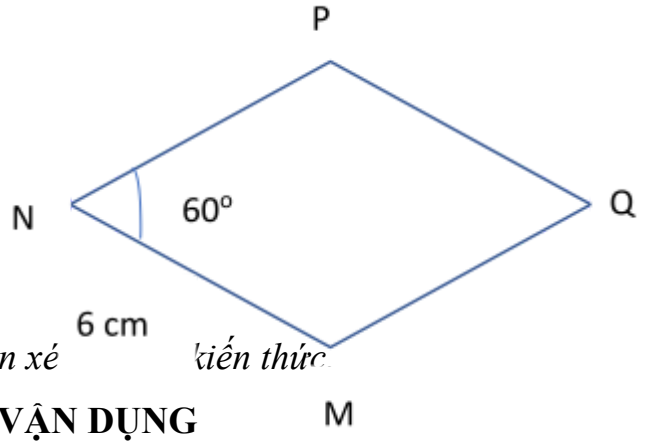

- *GV đánh giá, nhận xét, chốt kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: HS thực hành theo yêu cầu của bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

*- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 4, 6, 8.** (SGK – tr89)*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm và thực hành gấp, cắt, ghép theo yêu cầu đề.

Bài 4 :

Kết quả sau khi ghép :

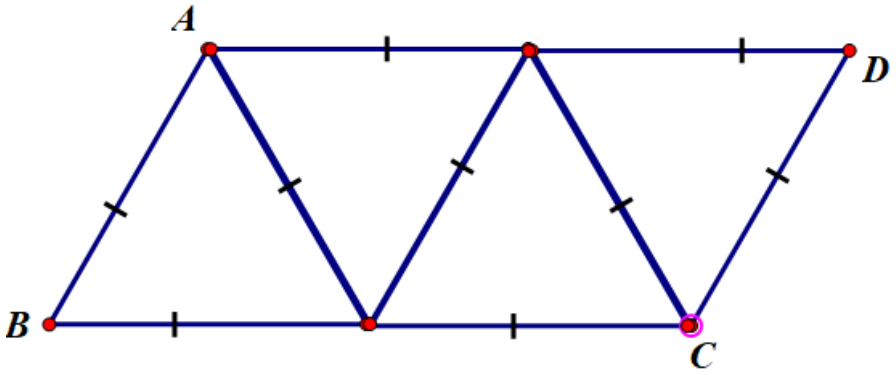

Bài 6 :

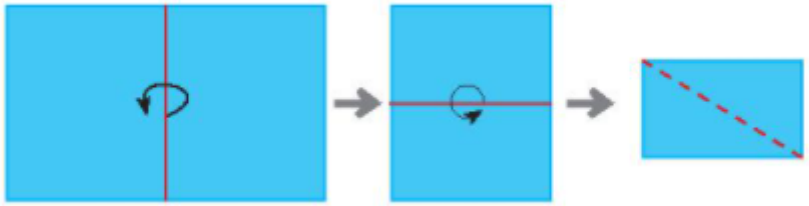

- Hình vừa cắt được là hình thoi.

- Hai đường chéo của hình vừa cắt được vuông góc với nhau và cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.

Bài 8:

Kết quả sau khi ghép:

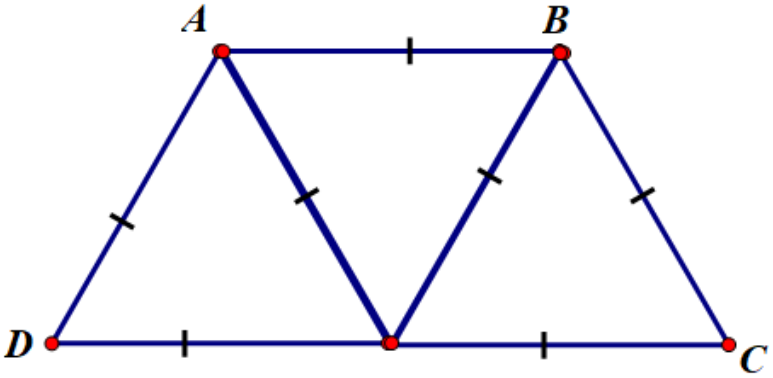

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Hoàn thành nốt các bài tập.

- GV hướng dẫn HS **bài 9 (SGK- tr86)** và yêu cầu HS vẽ vào giấy A_4 và nộp bài vào buổi sau.

- Tìm hiểu và đọc trước "**Chu vi và diện tích của một số hình trong thực tiễn"** và ôn tập lại một số công thức tính chu vi, diện tích đã học ở Tiểu học.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

TIẾT 53 + 54 - BÀI 3: CHU VI VÀ DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ HÌNH TRONG THỰC TIỄN.

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Hiểu và ghi nhớ được công thức tính chu vi, diện tích của một số hình đã học.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

+ Nghiên cứu kĩ bài học, kết nối kiến thức ở cấp Tiểu học với bài dạy.

+ Sưu tầm những bài toán thực tế gắn liền với việc tính chu vi, diện tích mức độ đơn giản.

+ Đổi mới phương pháp dạy học giúp HS hứng thú bài học, tạo những nhiệm vụ mang tính thực tế.

2 - HS :

+ Đồ dùng học tập cần thiết, SGK..

+ Ôn tập lại một số công thức về tính chu vi, diện tích đã học ở Tiểu học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- GV thiết kế tình huống thực tế gợi động cơ học tập và tạo hứng thú cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nhận thức được sự cần thiết của việc tính chu vi và diện tích các hình để giải quyết các vấn đề trong đời sống thực tế.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu: (GV có thể chiếu hình ảnh trên slide minh họa cho bài toán)

Em hãy tính diện tích mảnh đất được cho bởi các kích thước như sau:

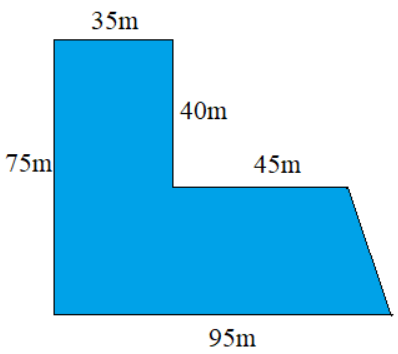

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát và lắng nghe, thảo luận tìm ra hướng giải bài toán.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: 1 vài nhóm HS báo cáo, nêu hướng giải.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá và dẫn dắt HS vào bài học mới: " Để tính chu vi và diện tích một số hình trong thực tiễn, thông thường ta chia hình đó thành các hình đã biết cách tính chu vi và diện tích. Vậy làm thế nào để chúng ta có thể chia một hình thành các hình quen thuộc và công thức tính chu vi, diện tích các hình đã học như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài ngày hôm nay." => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Nhắc lại chu vi và diện tích một số hình đã học.

a) Mục tiêu:

- Nhớ và củng cố lại các công thức tính chu vi, diện tích hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác, hình thang.

b) Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- Kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV giới thiệu quy ước kí hiệu chu vi là P, diện tích là S. - GV yêu cầu HS gấp SGK và nêu lại các công thức tính chu vi, diện tích các hình đã học ở Tiểu học. (GV gọi 3-4 HS phát biểu, trình bày) - GV nhận xét và giới thiệu công thức tính chu vi, diện tích hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác, hình thang như trong *Hộp kiến thức*. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS lắng nghe và trả lời theo yêu cầu của GV. - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: giơ tay phát biểu, lên bảng trình bày. - Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các **công thức tính chu vi, diện tích hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác, hình thang.**	**1. Nhắc lại về chu vi và diện tích một số hình đã học.** - Hình chữ nhật: + **P = (a +b).2** + **S = a.b** - Hình vuông: + **P =4a** + **S = a.a** - Hình tam giác: 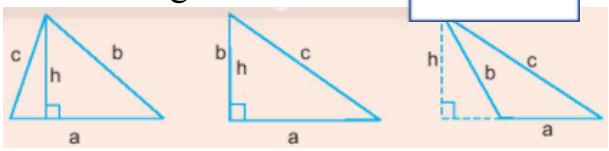 + **P = a +b + c** + **S =** $\frac{1}{2}$ **a.h** - Hình thang: 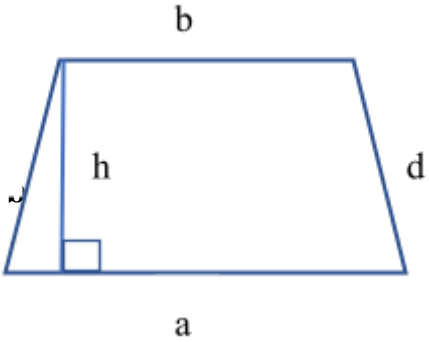 + **P = a** c + **S =** $\frac{1}{2}$ **(**

Hoạt động 2: Tính chu vi, diện tích của hình bình hành, hình thoi

a) Mục tiêu:

- Giới thiệu công thức tính chu vi của hình bình hành, hình thoi

- HS xây dựng được công thức tính diện tích hình bình hành, hình thoi từ công thức tính diện tích hình chữ nhật.

- Áp dụng công thức tính chu vi, diện tích các hình vào bài toán thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: ***a) Chu vi và diện tích hình bình hành*** - GV cho HS quan sát Hình 1 (SGK) trao đổi, thảo luận nhóm đôi hoàn thành **HĐKP1.** - GV dẫn dắt, cho HS rút ra công thức tính chu vi và diện tích hình bình hành. - GV chốt lại công thức và yêu cầu một vài HS phát biểu lại công thức như trong hộp kiến thức. - GV tổ chức cho HS áp dụng trình bày *Ví dụ 1* vào vở. ***b) Chu vi và diện tích hình thoi:*** - GV cho HS quan sát Hình 2 (SGK) trao đổi, thảo luận nhóm 4 hoàn thành **HĐKP2.** - GV dẫn dắt, cho HS rút ra công thức tính chu vi và diện tích hình thoi. - GV giới thiệu, chốt lại công thức tính chu vi và diện tích hình thoi và yêu cầu một vài HS phát biểu lại	**2. Tính chu vi, diện tích của hình bình hành, hình thoi** ***a) Chu vi và diện tích hình bình hành*** **HĐKP1:** 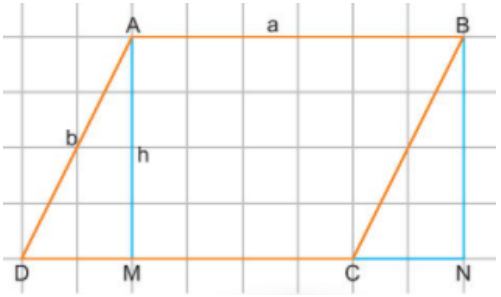 - Chu vi hình bình hành ABCD: $P = 2.(a + b)$ - Diện tích tam giác AMD bằng diện tích tam giác BNC. - Diện tích hình bình hành ABCD bằng diện tích hình chữ nhật ABNM. => Chu vi hình bình hành có độ dài hai cạnh a, b (Hình 1) là: $\mathbf{P = 2. (a + b)}$ Diện tích hình bình hành có độ dài một cạnh a và chiều cao tương ứng h là: $\mathbf{S = a.h}$ *Ví dụ 1:* Diện tích của hình bình hành là: $S = 10. 5 = 20\ (m^2)$ ***b) Chu vi và diện tích hình thoi:*** **HĐKP2:**

công thức như trong hộp kiến thức. - GV tổ chức cho HS áp dụng trình bày *Ví dụ 2* vào vở. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV. - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: thảo luận, phát biểu, giơ tay trình bày. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các **công thức tính chu vi, diện tích hình bình hành và hình thoi.**	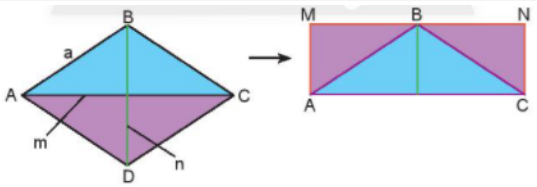 *Hình 2* - Chu vi hình thoi ABCD là: P =4.a - Diện tích hình thoi ABCD = diện tích hình chữ nhật AMNC. - Diện tích hình chữ nhật AMNC $S = \frac{1}{2}\ n\ .\ m$ => Chu vi hình thoi có độ dài cạnh a là : **P = 4.a** Diện tích hình thoi có độ dài hai đường chéo m và n là: $S = \frac{1}{2}\ m\ .\ n$ *Ví dụ 2:* Diện tích của hình thoi đó là: $S = \frac{40\ .\ 20}{2} = 400\ (m^2)$

Hoạt động 3 : Tính chu vi và diện tích một số hình trong thực tiễn :

- Áp dụng công thức tính chu vi và diện tích các hình vào bài tập mức độ đơn giản.

- HS được vận dụng kiến thức vào bài tập thực tế và phát triển tư duy từ bài toán thực tế.

- Tăng hứng thú, tạo cơ hội cho HS tham gia thửu thách, phát triển tư duy.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ :

- GV cho HS đọc hiểu Ví dụ 3, suy nghĩ, trao đổi, thảo luận nhóm và hoàn thành Ví dụ 3.

Ví dụ 3 :

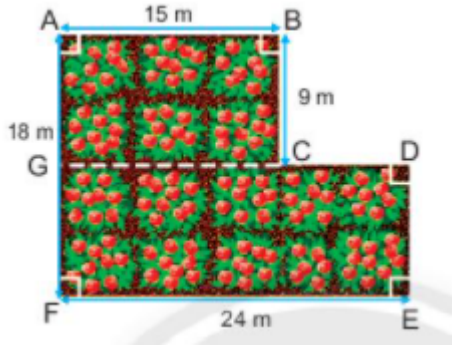

a) CD = FE – AB =24 – 15 =9 (m) ; DE = AF – BC= 18 – 9 = 9 (m)

=> Chu vi của khu vườn là : $P_{khu\ vườn}$ = AB + BC + CE + DE + EF + FA = 15 + 9 + 9 + 9 + 24 + 18 = 84 (m).

b) C1 : Diện tích khu vườn bằng tổng diện tích của hai hình chữ nhật ABCG và GDEF :

$S_{khu\ vườn} = S_{ABCD} + S_{GDEF}$ = AB. BC + EF . FG = 15. 9 + 24 . 9 = 351 (m^2)

C2 : Diện tích khu vườn bằng hiệu diện tích của hình chữ nhật AHEF và hình vuông BHDC.

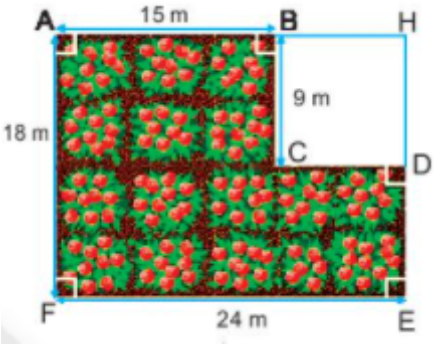

$S_{khu\ vườn} = S_{ABCG} + S_{GDEF}$ = EF. FA - BC. CD = 24. 18 – 9.9 = 351 (m^2).

- GV hướng dẫn và yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành **Thực hành 1** *vào vở, sau đó trình bày bảng.*

Thực hành 1 :

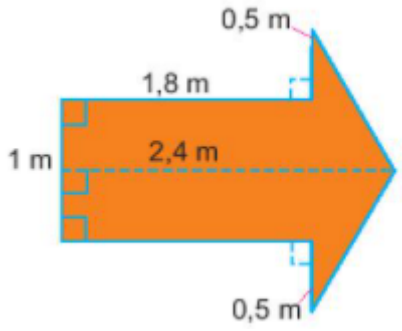

Chia mũi tên thành các hình như sau :

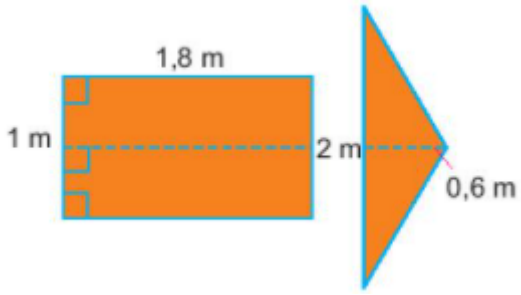

Diện tích hình mũi tên bằng tổng diện tích của hình chữ nhật và hình tam giác:

- $S_{hcn} = 1 \,.\, 1,8 = 1,8\ (m^2)$

- $S_{tam\ giác} = \frac{1}{2} .0,6 \,.\, 2 = 0,6\ (m^2)$

=> $S_{mũi\ tên} = S_{hcn} + S_{tam\ giác} = 1,8 + 0,6 = 2,4\ (m^2)$

- *GV cho HS đọc đề* **Vận dụng 1**, *hướng dẫn HS và cho HS tự hoàn thành* **Vận dụng 1.**

Vận dụng 1:

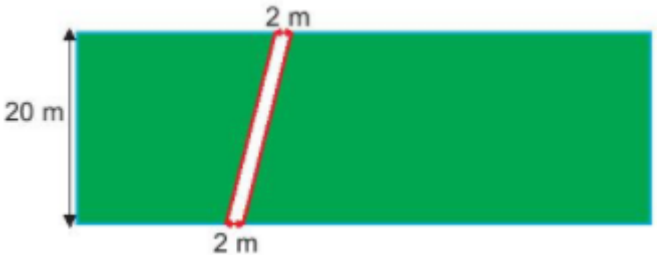

Diện tích lối đi được lát sỏi:

$20 \,.\, 2 = 40\ (m^2)$

Số tiền để làm lối đi:

$40 \,.\, 120 = 4\ 800$ (nghìn đồng)

Vậy Chi phí để làm lối đi là 4 800 000 đồng.

- *GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành* **Thực hành 2**.

Thực hành 2 :

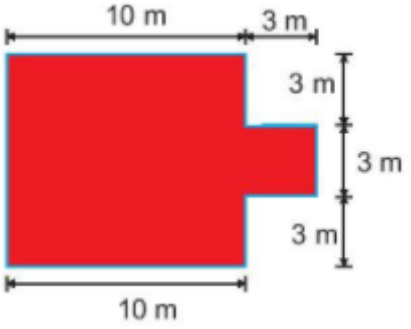

Diện tích khu vườn bằng tổng diện tích mảnh vườn hình chữ nhật lớn và mảnh vườn vuông nhỏ.

- $S_{hcn} = 10 . 9 = 90$ (m^2)

- $S_{vuông} = 3 . 3 = 9$ (m^2)

=> $S_{khu\ vườn} = S_{hcn} + S_{vuông} = 90 + 9 = 99$ (m^2)

- Số tiền để xây tường rào cho khu vườn:

99 . 150 = 14 850 (nghìn đồng)

Vậy cần 14 850 000 đồng để xây tường rào.

- *GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm hoàn thành* **Vận dụng 2.**

Vận dụng 2:

An **sai:** không đồng nhất đơn vị.

=> Ta có thể đổi sang dm hoặc cm để tính toán.

<u>Sửa:</u> đổi đơn vị dm về cm

Ta có: 300 dm = 30 cm

(25 + 30) . 2 = 110

=> Chu vi khu vườn là: 110 cm

25 . 30 = 750

=> Diện tích khu vườn là: 750 cm.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS quan sát SGK và hoàn thành vào vở ghi theo yêu cầu của GV.

- GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS: thảo luận, phát biểu, giơ tay trình bày miệng, trình bày bảng.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các **công thức tính chu vi, diện tích** của các hình.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập* **bài 1 (SGK –tr90)**

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.*

Bài 1: **Giải :**

a) S = 20 . 5 = 100 (cm^2)

b) Đổi đơn vị: 20 dm = 2 m

=> S = $\frac{5 . 2}{2}$ = 5 (m^2)

c) S = $\frac{(5+3,2) . 4}{2}$ = 16,4 (m^2)

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: HS vận dụng các công thức để giải, tính toán các bài toán thực tế.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập* ***bài 2 ; 3 ; 4*** (SGK – tr 91)

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở và trình bày bảng :*

Bài 2: **Giải :**

a)

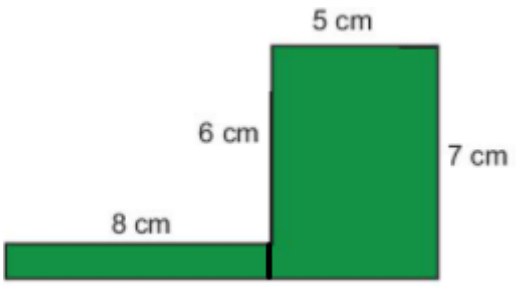

Diện tích hình được tô màu bằng tổng diện tích hai hình chữ nhật.

- $S_{hcn\ lớn} = 5 . 7 = 35\ (cm^2)$

Chiều rộng hcn nhỏ là: 7 – 6 = 1 cm

- $S_{hcn\ nhỏ} = 8 . 1 = 8\ (cm^2)$

=> Diện tích hình được tô màu là:

$35 + 8 = 43\ (cm^2)$

Vậy Diện tích hình được tô màu bằng **43** cm^2.

b)

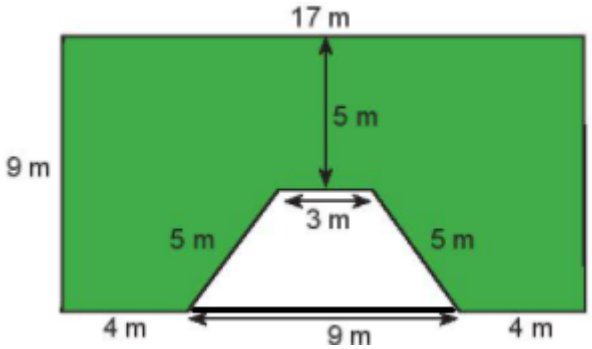

Diện tích hình được tô màu bằng diện tích hình chữ nhật lớn trừ cho diện tích hình thang cân.

Diện tích hình chữ nhật là:

17 . 9 = 153 m2

Chiều cao hình thang cân là:

9 – 5 = 4 m

Diện tích hình thang cân là:

$\frac{(9+3).\ 4}{2} = 24\ (m^2)$

Diện tích hình được tô màu là:

$$153 + 24 = 177\ (m^2)$$

Vậy Diện tích hình được tô màu bằng **177 m²**.

Bài 3 :

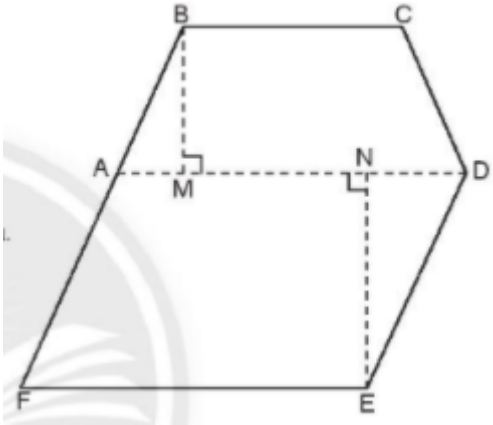

Diện tích mảnh vườn bằng tổng diện tích hình thang cân ABCD và hình bình hành ADEF.

Diện tích hình thang cân ABCD là:

$$\frac{(BC + AD).\ BM}{2} = \frac{(30 + 42).\ 22}{2} = 792\ (m^2)$$

Diện tích hình bình hành ADEF là:

$$AD\ .\ EN = 42\ .\ 28 = 1\ 176\ (m^2)$$

Diện tích mảnh vườn là:

$$S_{vườn} = S_{ABCD} + S_{ADEF} = 792 + 1\ 176 = 1968\ (m^2)$$

Vậy Diện tích mảnh vườn bằng **1968** m^2.

Bài 4:

Diện tích phần còn lại của mảnh vườn bằng diện tích cả mảnh vườn trừ cho diện tích bồn hoa hình thoi.

Diện tích mảnh vườn là:

$S_{mảnhvườn} = 25 . 15 = 375 (m^2)$

Diện tích hình thoi là:

$S_{thoi} = \frac{5.3}{2} = 7,5 (m^2)$

Diện tích phần còn lại của khu vườn là:

$S_{còn\ lại} = 375 – 7,5 = 367,5 (m^2)$

Vậy Diện tích phần còn lại của mảnh vườn bằng **367,5 m²**.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp gợi mở - đàm thoại - Phương pháp thảo luận nhóm.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Hoàn thành nốt các bài tập.

- Học thuộc tất cả công thức tính chu vi và diện tích các hình.

- Xem trước bài sau: "**Hoạt động thực hành và trải nghiệm: Tính chu vi diện tích của một số hình trong thực tiễn**"

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/….

TIẾT 55 – BÀI 4: HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM: TÍNH CHU VI VÀ DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ HÌNH TRONG THỰC TIỄN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Làm quen với việc ước lượng được kích thước của một số hình thường gặp.
- Biết cách đo kích thước và áp dụng công thức tính được chu vi, diện tích của một số hình vào thực tiễn.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ HS thực hành tính diện tích và chu vi các hình trong thực tiễn.

+ Rèn luyện cách thực hiện một dự án gồm các khâu:chuẩn bị, thực hiện, báo cáo tổng kết.

+ Rèn luyện ước lượng số đo trước khi đo, so sánh với số đo thực tế.

+ HS rèn luyện cách ghi chép một bài thực hành như thế nào cho hợp lí và khoa học.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán, năng lực hợp tác và làm việc nhóm.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, bài giảng, phiếu học tập.

2 . Học sinh :

- SGK, đồ dùng học tập.
- Thước đo độ dài có vạch chia xăng - ti - mét (thước mét, thước dây, thước kẻ)

- Giấy A_4, bút đánh dấu trên giấy, gỗ, gạch đá hoa, gạch đất nung.
- Máy tính cầm tay.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Củng cố lại kiến thức tính chu vi, diện tích các hình đã học cho HS.
- Gợi mở vấn đề, dẫn dắt vào bài thực hành.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: HS phát biểu đúng các công thức và biết được nội dung bài thực hành sẽ tìm hiểu trong bài.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV hỏi đáp kiến thức cũ nhanh qua các câu hỏi sau:

+ Nêu công thức tính chu vi hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành.

+ Nêu các công thức tính diện tích các hình : hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật.

+ Nêu các công thức tính diện tích các hình: hình thoi, hình bình hành, hình thang.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu, trình bày.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV mời 1-2 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài thực hành: "Bài hôm nay chúng ta sẽ cùng thực hành đo đạc, vận dụng công thức để tính chu vi và diện tích các đồ vật có hình dạng quen thuộc."

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

- Củng cố kiến thức các công thức tính chu vi, diện tích các hình.
- Rèn luyện đo đạc chính xác và vận dụng các công thức tính chu vi, diện tích các hình để tính diện tích các đồ vật.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe, chuẩn bị sẵn các đồ dùng cần thiết trong bài thực hành, quan sát phiếu học tập và thực hiện hoạt động dưới sự hướng dẫn của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành chính xác kết quả vào phiếu học tập.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Hoạt động 1** : **Tính diện tích và chu vi đồ dùng học tập có hình dạng quen thuộc (sách, vở, hộp bút, bảng con…)**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV kiểm tra và đánh giá phần chuẩn bị của HS và phát phiếu học tập.
- GV chia lớp thành các nhóm từ 3-5 HS/ nhóm và hướng dẫn HS thực hiện hoạt động: Các nhóm tự phân chia công việc cho các thành viên trong nhóm:

+ Tìm và chọn ra 3 đồ vật (trong đó 2 đồ vật GV yêu cầu là SGK Toán 6 và vở ghi, 1 đồ vật các nhóm tự chọn có hình dạng quen thuộc mà mình đã học) điền tên, hình dạng vào phiếu.

+ Chọn thước phù hợp đo kích thước của các đồ vật đó, ghi kết quả vào phiếu học tập.

+ Tiến hành tính toán chu vi, diện tích của các đồ vật rồi hoàn thành vào phiếu học tập.

- GV lưu ý lại HS cách đo đạc chính xác trước khi các nhóm thực hành.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, chuẩn bị sẵn các đồ dùng cần thiết trong bài thực hành, thực hiện hoạt động dưới sự hướng dẫn của GV và điền kết quả vào phiếu học tập.
- GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Các nhóm HS báo cáo, trình bày kết quả của nhóm mình. Các nhóm khác nhận xét, lưu ý lại kết quả hoạt động của nhóm mình.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá chung quá trình thực hành của các nhóm và lưu ý những lỗi dễ mắc để các nhóm cẩn thận, rút kinh nghiệm ở Hoạt động 2.

*** Hoạt động 2 : Tính diện tích và chu vi các đồ vật có hình dạng quen thuộc trong lớp học (mặt bàn, mặt ghế, cửa sổ, cửa ra vào, bảng lớp…)**

a) Mục tiêu:

- Củng cố kiến thức các công thức tính chu vi, diện tích các hình.
- Rèn luyện đo đạc chính xác và vận dụng các công thức tính chu vi, diện tích các hình để tính diện tích các đồ vật.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe, chuẩn bị sẵn các đồ dùng cần thiết trong bài thực hành, quan sát phiếu học tập và thực hiện hoạt động dưới sự hướng dẫn của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành được phiếu học tập.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV hướng dẫn các nhóm HS thực hiện hoạt động: Các nhóm tự phân chia công việc cho các thành viên trong nhóm:

+ Tìm và chọn ra 4 đồ vật trong lớp có hình dạng quen thuộc mà mình đã học, điền tên, hình dạng của các đồ vật đó vào phiếu.

+ Chọn thước phù hợp đo kích thước của các đồ vật đó, ghi kết quả vào phiếu học tập.

+ Tiến hành tính toán chu vi, diện tích của các đồ vật rồi hoàn thành vào phiếu học tập.

- GV lưu ý HS cách đo đạc để ra kết quả chuẩn xác.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Các nhóm chú ý lắng nghe, tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành yêu cầu, kết quả vào phiếu.
- GV: quan sát và trợ giúp các nhóm HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS hoàn thành phiếu học tập và trình bày miệng kết quả trước lớp.
- Các nhóm khác nhận xét, chữa lại.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá.

*** Hoạt động 3 : Tính diện tích và chu vi của các công trình có hình dạng quen thuộc bên ngoài lớp học (sân bóng, bồn cây, vườn trường, phòng học nghệ thuật…)**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV hướng dẫn các nhóm HS thực hiện hoạt động: Các nhóm tự phân chia công việc cho các thành viên trong nhóm:

+ Thảo luận, điền hình dạng của hành lang, bồn cây, sân bóng theo thứ tự vào mẫu bảng phiếu học tập.

+ Chuẩn bị mang theo thước phù hợp để tiến hành di chuyển đo kích thước của hành lang, bồn cây, sân bóng.

+ Tiến hành tính toán chu vi, diện tích của hành lang, bồn cây, sân bóng rồi hoàn thành vào phiếu học tập.

- GV ổn định lớp, di chuyển theo nhóm, tránh gây mất trật tự.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Các nhóm chú ý lắng nghe, tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành yêu cầu, kết quả vào phiếu.
- GV: quan sát và trợ giúp các nhóm HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS hoàn thành phiếu học tập và trình bày miệng kết quả trước lớp.
- Các nhóm khác nhận xét, chữa lại.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình hoạt động thực hành của các nhóm, tổng kết.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) - Đánh giá đồng đẳng, giáo viên đánh giá học sinh	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học (ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp thực hành, trải nghiệm.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Họ và tên : …….

Lớp :……

TIẾT 55 – BÀI 4 : HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

PHIẾU HỌC TẬP

Hoạt động 1 : **Tính diện tích và chu vi đồ dùng học tập có hình dạng quen thuộc (sách, vở, hộp bút, bảng con…)**

Tên đồ vật	Hình dạng	Kích thước	Chu vi	Diện tích

Hoạt động 2 : Tính diện tích và chu vi các đồ vật có hình dạng quen thuộc trong lớp học (mặt bàn, mặt ghế, cửa sổ, cửa ra vào, bảng lớp…)

Tên đồ vật	Hình dạng	Kích thước	Chu vi	Diện tích

*** Nhận xét :**

Hoạt động 3 : Tính diện tích và chu vi của các công trình có hình dạng quen thuộc bên ngoài lớp học (sân bóng, bồn cây, vườn trường, phòng học nghệ thuật…)

Tên công trình	**Hình dạng**	**Kích thước**	**Chu vi**	**Diện tích**
Hành lang				
Bồn cây				
Sân bóng				

*** Nhận xét :**

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại nội dung kiến thức toàn bộ các bài trong chương.
- Xem các bài tập : "**Bài tập cuối chương 3"**
- Làm trước các bài tập trắc nghiệm và các bài tập tự luận: **1, 2, 3, 4** (SGK –tr45,46).

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 56 + 57 + 58: BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG 3

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.

- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Luyện tập lại kĩ năng vẽ hình, tính toán về chu vi, diện tích các hình gắn với bài tập thực tế.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu, sơ đồ tư duy tổng hợp kiến thức chương 3.

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập, giấy A_1, bút dạ, thước, kéo, giấy bìa,.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 1 → Bài 3.

b) Nội dung: GV chia lớp thành 4 nhóm tương ứng với 4 tổ thực hiện thiết kế sơ đồ tư duy đầy đủ, ngắn gọn, trực quan tổng hợp kiến thức chương 3.

c) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy tổng hợp đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 1 → Bài 3 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận theo kĩ thuật lược đồ tư duy tổng hợp kiến thức chương 3 trong thời gian 20 phút.
- GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 → Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- GV: quan sát, giúp đỡ các nhóm HS.
- Các nhóm thực hiện hoạt động dưới sự hướng dẫn của GV.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Sau khi hoàn thành sơ đồ tư duy, đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.
- Các nhóm khác chú ý lắng nghe, trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV cho HS trao đổi, trình bày tại chỗ các bài trắc nghiệm 1+ 2+ 3 (SGK –tr93)*

Câu 1. Hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 50m và 60m thì diện tích là :

C. 1 500 m^2

Câu 2. Hình thang cân có độ dài cạnh đáy và chiều cao lần lượt là 40m,30m, 25m có diện tích là :

C. 875 m^2

Câu 3 : Hình bình hành có chiều dài một cạnh và chiều cao lần lượt là 70 dm và 50 dm có diện tích là :

D. 350 m^2

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện :

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng* **1+ 3+ 5+ 7 (SGK – tr 93)** (GV có thể đến từng bàn quan sát và giúp đỡ HS).

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập, trình bày miệng và lên bảng trình bày.*

Bài 1 :

a) *Vẽ tam giác đều ABC cạnh 5 cm:*

+ Vẽ đoạn thẳng AB = 5cm.

+ Lấy A, B làm tâm, vẽ hai đường tròn bán kính 5cm.

Gọi C là một trong hai giao điểm của hai đường tròn. Nối C với A và C với B, ta được **tam giác đều ABC**.

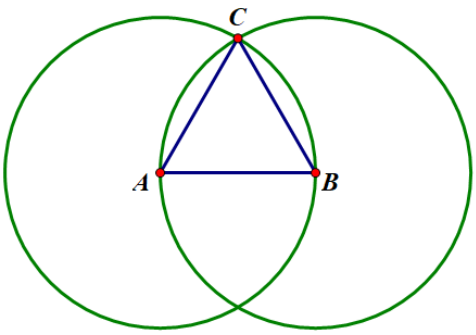

b) *Vẽ hình chữ nhật ABCD có một chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm.*

+ Vẽ đoạn thẳng AB = 5cm.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Trên đường thẳng đó, lấy điểm D sao cho AD = 3cm.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Trên đường thẳng đó lấy điểm C sao cho BC = 3cm.

+ Bước 4: Nối D với C .

=> Ta được **hình chữ nhật ABCD.**

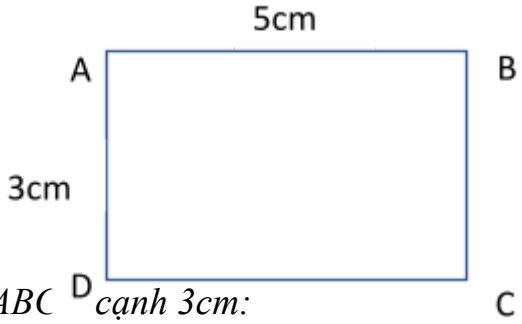

b) *Vẽ hình vuông ABC cạnh 3cm:*

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB = 3cm.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Xác định điểm D trên đường thẳng đó sao cho AD = 3cm.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Xác định điểm C trên đường thẳng đó sao cho BC = 3cm.

+ Bước 4: Nối C với D ta được hình vuông ABCD.

=> Ta được **hình vuông ABCD.**

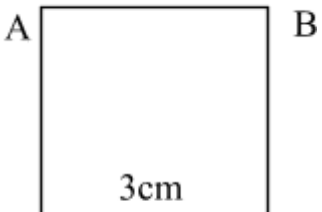

d) *Vẽ hình bình hành ABCD có hai cạnh liên tiếp là 6cm, 8cm và chiều cao bằng 4cm.*

+ Vẽ đoạn thẳng AB = 8 cm.

+ Dựng đoạn thẳng AH vuông góc với AB : AH = 4cm.

+ Qua H dựng đường thẳng d song song với AB

+ Vẽ đoạn thẳng đi qua A. đoạn thẳng đó cắt đường thẳng d tại điểm D : AD = 6cm.

+ Vẽ đường thẳng đi qua B và song song với AD. => BC = AD = 6cm

=> Ta được **hình bình hành ABCD.**

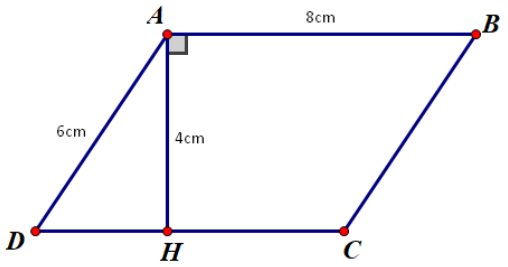

e) *Vẽ hình thoi cạnh dài 5 cm:*

+ Vẽ đoạn thẳng AB = 3cm.

+ Vẽ đường thẳng đi qua B. Lấy điểm C trên đường thẳng đó sao cho BC = 3cm.

+ Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với cạnh AB. Vẽ đường thẳng đi quâ A và song song với cạnh BC.

+ Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình thoi ABCD.**

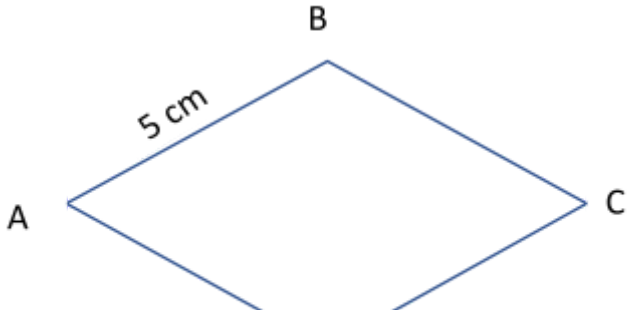

Bài 3:

Hình trên gồm các hình:

+ Hình thoi

+ Hình tam giác đều.

+ Hình thang cân.

+ Hình lục giác đều.

Bài 5:

- Hình trên gồm 6 hình thang cân và 2 lục giác đều.

Bài 7:

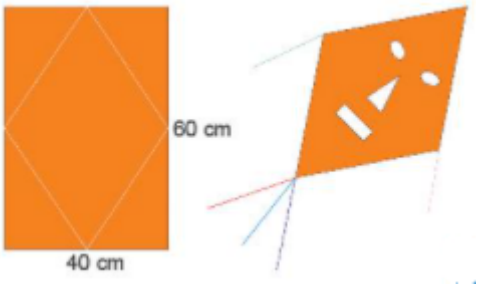

Từ hình vẽ => Độ dài hai đường chéo của hình thoi lần lượt là 60 cm, 40 cm.

Diện tích của con diều là:

$$S = \frac{1}{2}.\ 60.\ 40\ =\ 1\ 200\ (cm^2)$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để cắt ghép các hình hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 2 + 4 + 6 (SGK – tr 93)**

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi nhóm, hoàn thành sản phẩm.*

Bài 2 : Hình vuông sau khi ghép:

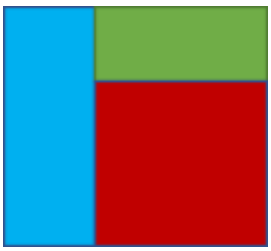

Bài 4: Hình bình hành sau khi ghép:

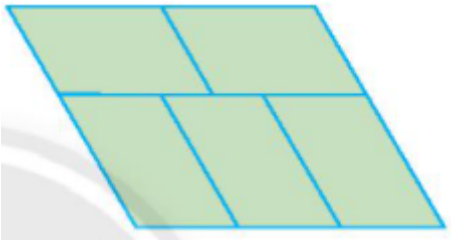

Bài 6: Hình bình hành sau khi cắt ghép 6 hình tam giác đều:

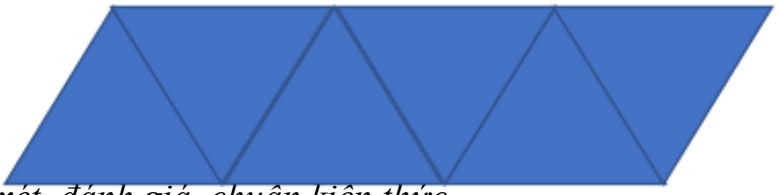

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.

- Tìm hiểu trước chương mới và đọc trước bài mới "**Thu thập và phân loại dữ liệu**".

Ngày soạn: …/…./…

Ngày dạy: …/…./….

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ

TIẾT 59 + 60 - BÀI 1: THU THẬP VÀ PHÂN LOẠI DỮ LIỆU

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Biết cách phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước.
- Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.
- Biết kiểm tra tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đã học.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Thực hiện được việc thu thập dữ liệu theo mục đích và yêu cầu.

+ Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu đã phân loại vào các bảng.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, bài giảng, giáo án ppt, SBT.

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK, SBT.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Gợi mở vấn đề, dẫn dắt vào bài mới thu hút học sinh.
- Giúp HS bước đầu nhận biết với việc thu thập và phân loại dữ liệu thông qua hoạt động tìm kiếm các thông tin về môi trường.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ vấn đề đưa ra, HS vận dụng hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chiếu hình ảnh về loài chim và yêu cầu HS đọc nội dung **HĐKĐ**:

"Theo Tổng cục Môi trường, Việt Nam có khu hệ chim phong phú và đa dạng, với tổng số loài chim ghi nhận là 888 loài, trong đó có 72 loài chim hiện đang bị đe dọa tuyệt chủng ở mức độ toàn cầu, 51 loài ít xuất hiện và hiếm gặp. (Theo Tạp chí Môi trường 4/2017)".

GV đặt câu hỏi: "*Theo em, việc thu thập các thông tin ở trên đã giúp ích gì trong việc bảo tồn các loài chim?*"

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến dịch Covid 19 và trình bày tình hình diễn biến dịch covid 19 :

"Tính đến ngày 31/05/2021, trên thế giới, số ca nhiễm lên đến 171 000 708 người, trong đó có 3 555 956 người tử vong và 153 086 591 người khỏi bệnh. Tại Việt Nam, số ca nhiễm là 7 168 người, trong đó số người tử vong là 47 người, số người được chữa khỏi bệnh là 2 950 người " – Theo nguồn Bộ y tế.

GV đặt câu hỏi: "*Theo em việc thu thập thông tin trên giúp gì cho người dân nắm bắt được thông tin?*"

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe và trả lời câu hỏi theo suy nghĩ và nhận thức của bản thân dưới sự dẫn dắt của GV.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS giơ tay, trả lời miệng, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Thu thập dữ liệu.

a) Mục tiêu:

- Giúp HS có cơ hội trải nghiệm về thu thập dữ liệu thông qua việc tìm kiếm thông tin từ bảng điều tra.
- HS biết thu thập dữ liệu từ các loại bảng thống kê.
- HS vận dụng kiến thức thực hiện được việc thu thập dữ liệu theo mục đích và yêu cầu.

b) Nội dung: HS quan sát SGK tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm được kiến thực trọng tâm và hoàn thành được các dạng bài tập thực hành, vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận nhóm, hoàn thành **HĐKP1**. - GV dẫn dắt, phân tích cho HS rút ra khái niệm về **dữ liệu** và **số liệu**. - GV chốt lại khái niệm như trong Hộp kiến thức và cho 1, 2 HS phát biểu lại khái niệm. - GV giảng, lưu ý HS các cách thu thập dữ liệu. (quan sát, lập phiếu điều tra,.. thu thập từ những nguồn có sẵn như sách, báo , trang web,..) - GV lấy một vài ví dụ và phân tích Ví dụ cho HS hình dung và hiểu rõ. - GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức, suy nghĩ hoạt động cặp đôi hoàn thành **Thực hành 1**. - GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm 4 theo kĩ thuật khăn trải bàn để hoàn thành bảng thống	**1. Thu thập dữ liệu** **HĐKP1:** Từ bảng điều tra về các môn thể thao yêu thích của lớp 6A, thu thập được những thông tin sau: - Các môn thể thao được yêu thích của lớp 6A là: Bóng đá, cầu lông, bóng bàn, đá cầu, bóng rổ. - Có 18 bạn ưa thích môn bóng đá, 8 bạn ưa thích môn cầu lông, 2 bạn ưa thích môn bóng bàn, 4 bạn ưa thích môn đá cầu và 5 bạn ưa thích môn bóng rổ. =>Kết luận: - Những thông tin thu thập được như: số, chữ, hình ảnh,… được gọi là **dữ liệu**. Dữ liệu dưới dạng số được gọi là **số liệu**. - Có nhiều cách để tìm thấy dữ liệu như quan sát, lập phiếu điều tra (phiếu hỏi),… hoặc thu thập từ những nguồn có sẵn như sách, báo, trang web. **Thực hành 1:** - Mai đang điều tra về vấn đề: các loại kem được khách hàng yêu thích. - Dữ liệu thu thập gồm:

<table>
<tr>
<td>kê vật dụng có trong lớp phần Vận dụng 1.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
- HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV.
- GV: quan sát và trợ giúp HS.
Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
- HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ.
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.</td>
<td>+ Các loại kem yêu thích của khách hàng gồm: Dâu, nho, sầu riêng, sô cô la, vani.
+ Kem dâu được 11 khách hàng yêu thích, kem nho được 4 khách hàng yêu thích, kem sầu riêng được 8 khách hàng yêu thích, kem sô cô la được 5 khách hàng yêu thích, kem va ni được 2 khách hàng yêu thích.
Vận dụng 1:
(HS thu thập và hoàn thành bảng theo số liệu thực tế trong lớp học)
Thống kê các vật dụng có trong lớp
<table>
<tr><th>Loại vật dụng</th><th>Kiểm đếm</th><th>Số lượng</th></tr>
<tr><td>Bàn</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Ghế</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>…</td><td></td><td></td></tr>
</table>
</td>
</tr>
</table>

Hoạt động 2: Phân loại dữ liệu

a) Mục tiêu:

- HS biết phân loại dữ liệu thông qua việc thực hành lập bảng thống kê và thực hành phân loại dữ liệu.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm đôi trong 2p hoàn thành **HĐKP2.** - GV dẫn dắt, giảng cho HS khái niệm về **phân loại dữ liệu.** - GV chốt lại khái niệm như trong Hộp kiến thức và cho 1, 2 HS phát biểu lại khái niệm. - GV cho HS quan sát bức ảnh trong SGK và hoàn thành miệng *Ví dụ 2*.	**2. Phân loại dữ liệu** **HĐKP2:** - Có 2 học sinh không nuôi con vật: Cúc, Hùng. - Có 4 loại vật được nuôi: chó, cá, mèo, chim. =>Kết luận: Thông tin rất đa dạng và phong phú. Việc sắp xếp thông tin theo những chi tiết nhất định gọi là **phân loại dữ liệu**.

<table>
<tr>
<td>- GV yêu cầu HS quan sát lại bảng điều tra số lượng con vật nuôi ở nhà của học sinh ở HĐKP2 để hoàn thành Thực hành 2.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
- HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, quan sát và tìm hiểu nội dung SGK thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV.
- GV: giảng, phân tích, quan sát và trợ giúp HS.
Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
- HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ, các HS khác nhận xét, bổ sung.
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chữa, nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.</td>
<td>Ví dụ 2:
a) Cửa hàng bán tất cả 10 bình ga
b) - Theo tiêu chí kích thước: Có 2 loại bình ga:
+ Bình ga cỡ nhỏ: 8 bình.
+ Bình ga cỡ lớn: 2 bình.
- Theo tiêu chí màu sắc: Có 3 loại bình ga:
+ Bình ga màu hồng: 6 bình.
+ Bình ga màu cam:2 bình.
+ Bình ga màu vàng: 2 binh.
Thực hành 2:
<table>
<tr><th>Có nuôi con vật hay không</th><th>Số bạn</th></tr>
<tr><td>Có nuôi</td><td>6</td></tr>
<tr><td>Không nuôi</td><td>2</td></tr>
</table>
</td>
</tr>
</table>

Hoạt động 3: Tính hợp lí của dữ liệu

a) Mục tiêu:

- HS nhận biết tính hợp lí của dữ liệu thông qua việc tìm kiếm các điểm không hợp lí của các số liệu trong bảng thống kê.

- HS vận dụng kiến thức vào thực tế kiểm tra tính hợp lí của dữ liệu.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: HS ghi nhớ nội dung kiến thức trọng tâm, hoàn thành được bài tập vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm đôi trả lời cho nhau nghe **HĐKP3**, sau đó các nhóm giơ tay trình bày miệng trước lớp. - GV đặt câu hỏi:	**3. Tính hợp lí của dữ liệu** **HĐKP3:** a) Ở STT 4, họ và tên viết bằng chữ số "38448784" → Không hợp lí vì tên người không được thể hiện bằng số → Tên người phải được thể hiện bằng chữ.

Khi thu thập và phân loại dữ liệu, để đánh giá tính hợp lí của dữ liệu, chúng ta cần lưu ý các tiêu chí đánh giá nào? - GV nhận xét, chốt lại các tiêu chí đánh giá như trong Hộp kiến thức và cho 1, 2 HS phát biểu, đọc lại. - GV cho HS đọc hiểu và phân tích *Ví dụ 3*. - GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức, hoạt động nhóm đôi hoàn thành **Vận dụng 2**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, quan sát và tìm hiểu nội dung SGK thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV. - GV: giảng, trình bày, quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ. Các HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chữa, nhận xét, đánh giá và lưu ý lại các tiêu chí đánh giá cho HS.	b) Ở bảng 3, tuổi của các bé có số tuổi "-3","-2" → Không hợp lí vì tuổi không được thể hiện bằng số âm → Tuổi của con người phải được thể hiện bằng số nguyên dương. => Để đánh giá tính hợp lí của dữ liệu, ta cần đưa ra các tiêu chí đánh giá, chẳng hạn như dữ liệu phải: ● Đúng định dạng. ● Nằm trong phạm vi dự kiến. **Vận dụng 2:** a) Ở bảng 4, Email của bạn Bạch Cúc và bạn Thị Đào → Không hợp lí vì không đúng theo cú pháp của email → Email phải có đuôi @gmail.com. b) Thân nhiệt của bện nhân A thể hiện ở 3 số cuối là 0, 100, -2 độ C → Không hợp lí vì nhiệt độ cơ thể con người không thể ở quá cao như 100 độ C hay quá thấp như 0 độ C hay -2 độ C.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài* **1, 2, 4, 5** *(SGK – tr100)*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án, hoàn thành vở, giơ tay trình bày miệng.*

Bài 1 :

Món ăn sáng	Kiểm đếm	Số bạn ăn
Xôi	𝍸 𝍸 |	11

Bánh mì	IIII	**4**
Bánh bao	~~IIII~~ III	**8**
Cơm tấm	~~IIII~~	**5**
Phở	II	**2**

Bài 2 :

a) Lan đang điều tra về các món ăn sáng nay của các bạn trong lớp.

b) Lan thu thập được các loại dữ liệu là:

- Các món ăn sáng của các bạn sáng nay gồm: xôi, bánh mì, bánh bao, cơm tấm, phở.

- Số lượng bạn lựa chọn các món ăn:

Xôi: 11 bạn

Bánh mì: 5 bạn

Bánh bao: 8 bạn

Cơm tấm: 5 bạn

Phở: 2 bạn

c) Xôi là món ăn được yêu thích nhất.

Bài 4:

- Các loại dữ liệu xuất hiện trong bảng thống kê:

+ Các chữ cái được dùng nhiều nhất khi viết 10 000 từ tiếng Anh thông dụng.

+ Số lần gõ bàn phím của một số chữ cái được dùng nhiều.

- Sự sắp đặt vị trí của các phím E và T trên bàn phím: Vì chữ E và T được sử dụng nhiều nhất nên người ta đặt vị trí phím E và T ở nơi thuận tiện gõ nhất trên bàn phím.

Bài 5:

Thông tin chưa hợp lí: Số học sinh vắng của lớp 6A8 là “-2”. Bởi vì để thể hiện số lượng học sinh phải là số nguyên dương.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b. Nội dung: HS hoàn thành theo yêu cầu của GV

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hòan thành bài tập vận dụng :***Bài 3** - *SGK –tr100.*

- *GV dẫn dắt, đưa ra gợi ý.*

- *HS suy nghĩ và trình bày vào vở, sau đó trình bày miệng.*

Bài 4 :

Ví dụ :

Các môn học được các bạn trong lớp yêu thích

Các môn học	Kiểm đếm	Số bạn
Toán	IIIIIIIIIIII	12
Lý	IIIIIII	7
Hóa	III	3
Văn	IIIII	5
Anh	IIIIIIIIII	10

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể). - Đánh giá đồng đẳng.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp thuyết trình.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

	- Phương pháp gợi mở - đàm thoại.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại và ghi nhớ nội dung kiến thức cuả bài.
- Hoàn thành nốt các bài tập trên lớp và làm thêm các bài tập **2** và **3** (SBT –tr83)
- Đọc và chuẩn bị trước bài sau : " **Biểu diễn dữ liệu trên bảng**".

Ngày soạn: …/…./…

Ngày dạy: …/…./….

TIẾT 61 + 62+ 63 - BÀI 2: BIỂU DIỄN DỮ LIỆU TRÊN BẢNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Biết cách dữ liệu vào bảng dữ liệu ban đầu.
- Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng bảng thống kê.
- Đọc và mô tả dữ liệu ở dạng bảng.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng thống kê.

+ Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng bảng thống kê.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, bài giảng, giáo án ppt, SBT.

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK, SBT.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Gợi mở vấn đề, dẫn dắt vào bài mới thu hút học sinh.
- Giúp HS bước đầu nhận biết với việc biểu diễn dữ liệu thông qua hoạt động tìm hiểu về loại thức ăn sáng của các bạn trong lớp.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ vấn đề đưa ra, HS quan sát, suy nghĩ, trao đổi nhóm, vận dụng hiểu biết của mình để hoàn thành yêu cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chiếu Slide **HĐKĐ** như trong SGK và yêu cầu HS đọc, trao đổi nhóm, hoàn thành:

Cho bảng viết tắt sau:

Món ăn sáng	Cơm tấm	Xôi	Bánh mì	Phở
Viết tắt	C	X	B	P

Hãy thảo luận về các thông tin được biểu diễn trên Bảng 1 và 2 dưới đây.

+ Bảng 1 cho em biết thông tin gì?

Bảng 1: **Ghi nhanh về món ăn sáng nay của các bạn tổ 3 lớp 6A4**

B	B	P	C	X
B	C	B	X	B

+ Bảng 2 điều tra về thông tin gì?

Bảng 2: **Thống kê về món ăn sáng nay của các bạn tổ 3 lớp 6A4**

Món ăn sáng	Số bạn chọn
Cơm tấm	2
Xôi	2
Bánh mì	5
Phở	1

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe và trả lời câu hỏi theo suy nghĩ và nhận thức của bản thân dưới sự dẫn dắt của GV.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS giơ tay, trả lời miệng, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Bảng dữ liệu ban đầu

a) Mục tiêu:

- Giúp HS có cơ hội trải nghiệm lập bảng dữ liệu ban đầu thông qua việc thực hành thống kê loại nhạc cụ ưa thích của lớp.
- HS biết và thực hành lập được bảng số liệu ban đầu về môn học yêu thích nhất của các bạn trong tổ mình.

b) Nội dung: HS quan sát SGK tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm được kiến thực trọng tâm và hoàn thành được bài tập thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

<table>
<tr><th>HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS</th><th>SẢN PHẨM DỰ KIẾN</th></tr>
<tr><td>
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:
- GV tổ chức cho HS thảo luận theo tổ, hoàn thành HĐKP1.
- GV dẫn dắt, giảng cho HS chức năng của bảng dữ liệu ban đầu.
- GV chốt lại như trong Hộp kiến thức và yêu cầu 1, 2 HS phát biểu lại.
- GV lưu ý HS phần Chú ý như trong SGK.
- GV phân tích Ví dụ 1 cho HS hiểu và hình dung rõ về Bảng số liệu ban đầu.
- GV yêu cầu HS trao đổi nhóm 4, suy nghĩ và lấy ví dụ tương tự vè bảng dữ liệu ban đầu.
- GV tổ chức cho HS hoạt động theo tổ điều tra môn học yêu thích nhất của các bạn trong tổ em và hoàn thành vào vở cá nhân.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
</td><td>
1. Bảng dữ liệu ban đầu
HĐKP1:
a) Tiến hành khảo sát các bạn trong tổ rồi thống kê vào bảng:
<table>
<tr><td>O</td><td>K</td><td>T</td><td>G</td><td>G</td><td>S</td></tr>
<tr><td>K</td><td>O</td><td>T</td><td>S</td><td>G</td><td>O</td></tr>
</table>
b) - Cần phải viết tắt vì để thu thập dữ liệu nhanh chóng.
- Cách thức viết tắt: để tránh sai sót, các giá trị khác nhau phải được viết tắt khác nhau.
=> Khi điều tra về một vấn đề nào đó, người ta thường thu thập dữ liệu và ghi lại trong bảng dữ liệu ban đầu.
* Chú ý: Để thu thập các dữ liệu nhanh chóng, trong bảng dữ liệu ban đầu ta thường viết tất cả các giá trị, nhưng để tránh sai sót, các giá trị khác nhau phải được viết tắt khác nhau.
Thực hành : Khảo sát dữ liệu các bạn trong tổ rồi thống kê vào bảng;
<table>
<tr><td>T</td><td>K</td><td>L</td><td>N</td><td>N</td><td>V</td></tr>
<tr><td>N</td><td>V</td><td>T</td><td>C</td><td>T</td><td>L</td></tr>
</table>
</td></tr>
</table>

- HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV. - GV: quan sát và trợ giúp các nhóm HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.	

Hoạt động 2: Bảng thống kê

a) Mục tiêu:

- HS nhận biết, có cơ hội trải nghiệm sắp xếp lại các số liệu có sẵn vào bảng thông qua việc thực hành lập bảng thống kê điểm của các bạn.

- HS biết và rèn luyện kĩ năng thực hành lập được bảng thống kê tương ứng từ bảng số liệu ban đầu.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

<table>
<tr><th>HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS</th><th>SẢN PHẨM DỰ KIẾN</th></tr>
<tr><td>**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**
- GV yêu cầu HS hoạt động nhóm 4, hoàn thành **HĐKP2.**
- GV dẫn dắt, giảng cho HS rút ra khái niệm về **bảng thống kê.**
- GV chốt lại khái niệm như trong Hộp kiến thức và cho 1, 2 HS phát biểu lại khái niệm.
- GV cho HS quan sát, đọc hiểu và phân tích *Ví dụ 2.*</td><td>**2. Bảng thống kê**
HĐKP2:
<table>
<tr><th>Điểm số</th><th>Số bạn đạt được</th></tr>
<tr><td>9</td><td>1</td></tr>
<tr><td>8</td><td>4</td></tr>
<tr><td>7</td><td>1</td></tr>
<tr><td>6</td><td>3</td></tr>
<tr><td>5</td><td>2</td></tr>
<tr><td>4</td><td>1</td></tr>
</table>
=> Có 4 bạn được điểm 8 và 6 bạn có điểm dưới 7.</td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<td>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 tìm Ví dụ về Bảng thống kê dựa trên phân tích Ví dụ 2.
- GV yêu cầu HS suy nghĩ, hoạt động cá nhân hoàn thành Vận dụng 1, Vận dụng 2 vào vở.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
- HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, quan sát và tìm hiểu nội dung SGK thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV.
- GV: giảng, phân tích, quan sát và trợ giúp HS.
Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
- HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ, các HS khác nhận xét, bổ sung.
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chữa, nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.</td>
<td>=> Bảng thống kê là một cách trình bày dữ liệu chi tiết hơn bảng dữ liệu ban đầu, bao gồm các hàng và các cột, thể hiện danh sách các đối tượng thống kê cùng với các dữ liệu của đối tượng đó.
Vận dụng 1:
<table>
<tr><th>Xếp loại hạnh kiểm</th><th>Số học sinh</th></tr>
<tr><td>Giỏi</td><td>3</td></tr>
<tr><td>Khá</td><td>8</td></tr>
<tr><td>Trung bình</td><td>3</td></tr>
<tr><td>Yếu</td><td>1</td></tr>
</table>
Vận dụng 2:
a) Lớp 6A có tất cả 30 học sinh.
b) Số học sinh có hạnh kiểm từ khá trở lên là 28.</td>
</tr>
</table>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập : ***Bài 1 (SGk-tr103) + Bài 1 (SBT – tr89)***

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án, hoàn thành vở, giơ tay lên bảng hoặc trình bày miệng.

Bài 1 :

a) Tên bảng dữ liệu: Bảng thống kê các bộ phim yêu thích của các học sinh lớp 6A3.

b) Bảng thống kê các bộ phim yêu thích của các học sinh lớp 6A3:

Loại phim	Hoạt hình	Lịch sử	Khoa học	Ca nhạc	Trinh thám

Số bạn yêu thích	11	6	4	7	8

=> Loại phim **hoạt hình** được các bạn học sinh lớp 6A3 yêu thích nhất.

Bài 1 : (SBT –tr 89) :

a) Tên bảng dữ liệu : Bảng thống kê loài hoa yêu thích nhất của tổ 1 lớp 6B.

b) Bảng thống kê loài hoa yêu thích nhất của tổ 1 lớp 6B :

Loài hoa	**Hoa Hồng**	**Hoa Mai**	**Hoa Cúc**	**Hoa Đào**	**Hoa Lan**
Số bạn yêu thích	5	1	3	2	1

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b. Nội dung: HS hoàn thành theo yêu cầu của GV

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

*- GV yêu cầu HS hòan thành bài tập vận dụng :***Bài 2 + Bài 3 (** *SGK –tr104).*

- GV hướng dẫn, gợi ý và tổ chức cho HS thảo luận theo tổ.

- HS thảo luận, suy nghĩ và trình bày vào vở theo cá nhân, sau khi hoàn thành giơ tay phát biểu trình bày miệng

Bài 2 : Bảng dữ liệu ban đầu về số thành viên trong gia đình của các bạn trong tổ em :

3	4	2	5	6	5
4	5	4	6	8	4

=> Bảng thống kê tương ứng về số thành viên trong gia đình của các bạn trong tổ em :

Số thành viên trong gia đình	2	3	4	5	6	8
Số bạn	1	1	4	3	2	1

Bài 3 : Bảng dữ liệu ban đầu về món ăn sáng ưa thích nhất của các bạn trong tổ em:

Cơm rang	Phở	Bánh mì

Bánh mì	Xôi	Cơm rang
Phở	Bánh bao	Bánh bao
Bánh mì	Xôi	Bánh bao

=> Bảng thống kê về món ăn sáng ưa thích nhất của các bạn trong tổ em:

Các món ăn	Bánh bao	Bánh mì	Cơm rang	Phở	Xôi
Số bạn	**3**	**3**	**2**	**2**	**2**

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	**Phương pháp đánh giá**	**Công cụ đánh giá**	**Ghi Chú**
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể). - Đánh giá đồng đẳng.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp thuyết trình. - Phương pháp gợi mở - đàm thoại.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại và ghi nhớ nội dung kiến thức cuả bài.
- Luyện tập thêm các bài tập **2** và **3** (SBT –tr89)
- Đọc và chuẩn bị trước bài sau : “ **Biểu đồ tranh**”.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 64 + 65 -BÀI 3: BIỂU ĐỒ TRANH

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Đọc và mô tả thành thạo các dữ liệu trên biểu đồ tranh.
- Nhận ra một số vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu trong biểu đồ tranh.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào biểu đồ tranh.

+ Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng biểu đồ tranh.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, bài giảng, giáo án ppt, SBT.

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK, SBT, bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Gợi mở vấn đề, dẫn dắt vào bài mới thu hút học sinh.
- Giúp HS ôn lại cách đọc biểu đồ tranh thông qua việc thực hành lấy thông tin về số HS đạt điểm 10 Toán.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: HS quan sát, suy nghĩ, trao đổi nhóm, vận dụng hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chiếu Slide **HĐKĐ** như trong SGK và yêu cầu HS đọc, trao đổi nhóm, trả lời câu hỏi:

Cho bảng dữ liệu sau:

Số học sinh khối lớp 6 được điểm 10 Toán trong tuần

Ngày	Số học sinh được 10 điểm môn Toán
Thứ Hai	🙂 🙂 🙂
Thứ Ba	🙂 🙂
Thứ Tư	🙂
Thứ Năm	🙂 🙂 🙂 🙂 🙂
Thứ Sáu	🙂 🙂 🙂

(🙂 = 1 học sinh)

+ Hãy gọi tên loại biểu đồ trên.

+ Hãy mô tả các thông tin có từ biểu đồ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, trao đổi nhóm đôi và trả lời câu hỏi theo suy nghĩ và nhận thức của bản thân dưới sự dẫn dắt của GV.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS giơ tay, trả lời miệng, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Ôn tập và bổ sung kiến thức

a) Mục tiêu:

- Giúp HS ôn tập và củng cố lại biểu đồ tranh qua việc mô tả các thông tin về số ti vi bán được trong biểu đồ.

b) Nội dung: HS quan sát SGK tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm được kiến thực trọng tâm và hoàn thành được bài tập thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV tổ chức cho HS suy nghĩ, thảo luận theo tổ, hoàn thành **HĐKP1** vào bảng nhóm . - GV dẫn dắt, giảng cho HS khái niệm **biểu đồ tranh.** - GV yêu cầu một số HS phát biểu lại. - GV phân tích Ví dụ 1 cho HS hiểu rõ hơn về Khái niệm biểu đồ tranh. - GV chiếu một số ví dụ khác của biểu đồ tranh để HS nhớ và hiểu rõ về biểu đồ tranh. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV. - GV: quan sát và trợ giúp các nhóm HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.	**1. Ôn tập và bổ sung kiến thức.** **HĐKP1:** Các thông tin có được từ biểu đồ trong hình 2: - Số ti vi bán được qua các năm ở siêu thị điện máy A là: Năm 2016: 500 . 2 = 1 000 TV Năm 2017: 500 . 3 = 1 500 TV Năm 2018: 500 + 250 = 750 TV Năm 2019: 500 . 4 = 2 000 TV Năm 2020: 500 . 6 = 3 000 TV Tổng số ti vi bán được từ năm 2016 đến năm 2020 của siêu thị điện máy A: 1000 + 1500 + 750 + 2000 + 3000 = 8 250 TV - Năm 2020 siêu thị bán được số ti vi nhiều nhất (3 000 TV). => **Biểu đồ tranh** sử dụng biểu tượng hoặc hình ảnh để thể hiện dữ liệu. Biểu đồ tranh có tính trực quan, dễ hiểu. Trong biểu đồ tranh, một biểu tượng (hoặc hình ảnh) có thể thay thế cho một số các đối tượng.

Hoạt động 2: Đọc biểu đồ tranh

a) Mục tiêu:

- Giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc biểu đồ tranh.

- HS vận dụng được kiến thức vừa học vào thực tiễn đọc số liệu từ biểu đồ tranh về số loại quả yêu thích của các bạn trong lớp.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm 4, hoàn thành **HĐKP2.** - GV dẫn dắt, giảng, nhấn mạnh lưu ý học sinh khi đọc và mô tả dữ liệu. - GV chốt lại khái niệm như trong Hộp kiến thức và cho 1, 2 HS phát biểu lại khái niệm. - GV hướng dẫn cho HS đọc hiểu *Ví dụ 2.* - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 hoàn thành **Vận dụng** vào vở. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, quan sát và tìm hiểu nội dung SGK thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV. - GV: giảng, phân tích, quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ, các HS khác nhận xét, bổ sung.	**2. Đọc biểu đồ tranh** **HĐKP2:** - Số học sinh được điểm 10 môn toán trong tuần của khối lớp 6: 14 học sinh. *Trong đó:* Thứ hai có 3 học sinh Thứ ba có 2 học sinh Thứ tư có 1 học sinh Thứ năm có 5 học sinh Thứ sáu có 3 học sinh. *Chú ý:* Để đọc và mô tả dữ liệu ở dạng biểu đồ tranh, trước hết ta cần xác định một hình ảnh (biểu tượng) thay thế cho bao nhiêu đối tượng. Từ số lượng hình ảnh (biểu tượng), ta sẽ có số đối tượng tương ứng. **Vận dụng:** a) Dưa hấu được các bạn học sinh khối lớp 6 yêu thích nhiều nhất. b) Táo được các bạn học sinh khối lớp 6 yêu thích ít nhất. c) Số lượng học sinh yêu thích đối với từng quả: 10 . 2 + 5 = 25 => Táo được 25 học sinh yêu thích. 10 . 5 = 50 => Chuối được 50 học sinh yêu thích.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chữa, nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.	10 . 7 = 70 => Dưa hấu được 70 học sinh yêu thích. 10 . 4 + 5 = 45 => Cam được 45 học sinh yêu thích. 10 . 6 = 60 => Bưởi được 60 học sinh yêu thích.

Hoạt động 3 : Vẽ biểu đồ tranh

a) Mục tiêu:

- Giúp HS nhận biết, có cơ hội trải nghiệm thông qua việc thực hành vẽ biểu đồ tranh để thấy được các bước tổng quát.

- HS thực hành rèn luyện kĩ năng thực hành vẽ biểu đồ tranh.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi, hoàn thành **HĐKP3.** - GV dẫn dắt, giảng, trình bày các bước biểu diễn dữ liệu thống kê từ bảng vào biểu đồ tranh. - GV chốt lại các bước như Hộp kiến thức và cho một vài HS phát biểu lại. - GV hướng dẫn, phân tích cho HS đọc hiểu *Ví dụ 3.* - HS vận dụng hoạt động nhóm 4, hoàn thành bài tập **Thực hành** vào vở. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, quan sát và tìm hiểu nội dung SGK thông qua việc thực	**3. Vẽ biểu đồ tranh** **HĐKP3:** Nếu số bạn yêu thích quả táo là 45 thì ta: vẽ thêm 2 biểu tượng ngôi sao. => Để biểu diễn dữ liệu thống kê từ bảng vào biểu đồ tranh, ta thực hiện các bước sau: ***Bước 1: Chuẩn bị:*** - Chọn biểu tượng hoặc hình ảnh) đại điện cho dữ liệu cần biểu diễn. - Xác định mỗi biểu tượng (hoặc hình ảnh) thay thế cho bao nhiêu đối tượng. ***Bước 2 : Vẽ biểu đồ tranh:*** - Biểu đồ tranh thường gồm hai cột : + Cột 1: Danh sách phân loại đối tượng thống kê. + Cột 2: Vẽ các biểu tượng thay thế đủ số lượng các đối tượng. - Ghi tên biểu đồ và các chú thích số lượng tương ứng mỗi biểu tượng của biểu đồ tranh. **Thực hành:**

<table>
<tr>
<td>hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV.
- GV: giảng, phân tích, quan sát và trợ giúp HS.
Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
- HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ, các HS khác nhận xét, bổ sung.
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chữa, nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.</td>
<td>Từ bảng thống kê, ta vẽ được biểu đồ tranh như sau:
<table>
<tr><th>Màu xe đạp</th><th>Số xe bán được trong tháng</th></tr>
<tr><td>Xanh dương</td><td>○○</td></tr>
<tr><td>Xanh lá cây</td><td>○◐</td></tr>
<tr><td>Đỏ</td><td>○○○</td></tr>
<tr><td>Vàng</td><td>○</td></tr>
<tr><td>Trắng bạc</td><td>○○◐</td></tr>
</table>
</td>
</tr>
</table>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập : ***Bài 1 + 2 (SGK – 108, 109)***

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án, hoàn thành vở, giơ tay trình bày miệng.

Bài 1 :

a) Xã **E** có ít máy cày nhất (15 máy).

b) Xã **A** có nhiều máy cày nhất (50 máy).

c) Ta có: 50 – 15 = 35 => Xã E có nhiều hơn xã E **35** máy cày.

d) Số máy cày 5 xã:

Xã A: 50 máy cày

Xã B: 45 máy cày

Xã C: 25 máy cày

Xã D: 40 máy cày

Xã E: 15 máy cày

=> Tổng số máy cày: 50 + 45 + 25 + 40 + 25 = 175 máy cày

Vậy: Tổng số máy cày của 5 xã là **175** máy cày.

Bài 2:

a) Lớp 6A3 có ít học sinh nữ nhất (10 học sinh).

b) **Không**. Lớp 6A5 có 30 học sinh nữ, lớp 6A4 có 20 học sinh nữ => Lớp 6A4 có ít học sinh nữ hơn lớp 6A5.

c) Lớp 6A6 có **20** học sinh nữ.

d) Số học sinh nữ:

Lớp 6A1: 20 học sinh nữ

Lớp 6A2: 30 học sinh nữ

Lớp 6A3: 10 học sinh nữ

Lớp 6A4: 20 học sinh nữ

Lớp 6A5: 30 học sinh nữ

Lớp 6A6: 20 học sinh nữ

=> Tổng cộng: 130 học sinh nữ

Vậy: Tổng số học sinh nữ của các lớp khối là **130** học sinh.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b. Nội dung: HS hoàn thành theo yêu cầu của GV

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hòan thành bài tập vận dụng : **Bài 3 (** *SGK –tr109).*

- GV hướng dẫn, gợi ý và tổ chức cho HS thảo luận theo tổ.

- HS thảo luận, suy nghĩ và trình bày vào vở theo cá nhân, sau khi hoàn thành giơ tay phát biểu trình bày bảng.

Bài 3 :

Số xe ô tô bán được của cửa hàng A	
Năm	**Số xe bán được**
2016	
2017	

2018	
2019	
2020	

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể). - Đánh giá đồng đẳng.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp thuyết trình. - Phương pháp gợi mở - đàm thoại.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Xem lại và ghi nhớ nội dung kiến thức cuả bài.
- Làm thêm các bài tập **2 + 5 + 6** (SBT –tr93, 94, 95)
- Đọc và chuẩn bị trước bài sau : “ **Biểu đồ cột – Biểu đồ cột kép**”.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 66 + 67 + 68 + 69: BIỂU ĐỒ CỘT – BIỂU ĐỒ CỘT KÉP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Đọc và mô tả thành thạo các dữ liệu trên biểu đồ cột và biểu đồ cột kép.
- Hiểu được mối liên hệ giữa biểu đồ cột và biểu đồ cột kép.
- Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở biểu đồ cột và biểu đồ cột kép.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào biểu đồ cột và biểu đồ cột kép.

+ Vẽ được biểu đồ cột, biểu đồ cột kép.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, bài giảng, giáo án ppt, SBT.

2 - HS : Đồ dùng học tập; SGK, SBT, bảng nhóm, giấy A_1, bút dạ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Gợi mở vấn đề, dẫn dắt vào bài mới thu hút học sinh.
- Giúp HS thực hành về biểu đồ cột thông qua hoạt động đọc thông tin.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: HS quan sát, suy nghĩ, trao đổi nhóm, vận dụng hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chiếu Slide **HĐKĐ** như trong SGK và yêu cầu HS quan sát, trao đổi nhóm, trả lời câu hỏi:

+ Hãy lập bảng thống kê tương ứng với biểu đồ ở hình 1.

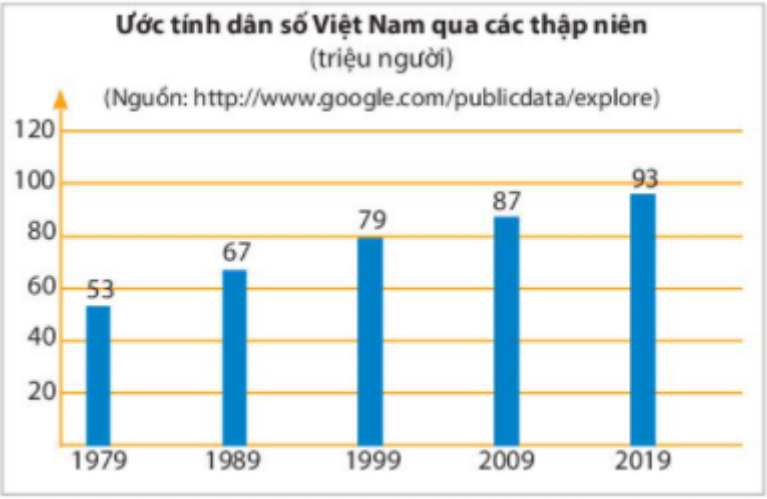

Hình 1

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, trao đổi nhóm đôi và trả lời câu hỏi theo suy nghĩ và nhận thức của bản thân dưới sự dẫn dắt của GV.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS giơ tay, trả lời miệng, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Ôn tập biểu đồ cột

a) Mục tiêu:

- Giúp HS ôn tập lại về biểu đồ cột thông qua việc thực hành so sánh với biểu đồ tranh.

b) Nội dung: HS quan sát SGK tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm được kiến thực trọng tâm .

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV tổ chức cho HS suy nghĩ, thảo luận nhóm, hoàn thành **HĐKP1**. - GV dẫn dắt, giảng lại cho HS khái niệm **biểu đồ cột.** - GV yêu cầu một vài HSphát biểu lại khái niệm biểu đồ cột. - GV hướng dẫn, phân tích cho HS đọc hiểu *Ví dụ 1* để HS hình dung cách chuyển bảng số liệu về biểu đồ cột. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV. - GV: quan sát và trợ giúp các nhóm HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.	**1. Ôn tập biểu đồ cột** **HĐKP1:** Không nên dùng biểu đồ tranh để biểu diễn số liệu ở Hình 1. Bởi vì vẽ biểu đồ tranh sẽ tốn nhiều thời gian hơn, biểu đồ cột dễ thể hiện (có chiều rộng không đổi, chiều cao cách đều nhau đại diện cho các số liệu đã cho) và cũng dễ xem và nhận xét dữ liệu đã thống kê hơn. => **Biểu đồ cột**: Là biểu đồ biểu diễn dữ liệu vẽ các cột không đổi, cách đều nhau và có chiều cao đại diện cho số liệu đã cho.

Hoạt động 2: Đọc biểu đồ cột:

a) Mục tiêu:

- Giúp HS ôn tập cách đọc biểu đồ cột thông qua việc thực hành quan sát chiều cao của các cột trong biểu đồ để đọc thông tin.

- HS vận dụng quy tắc đọc biểu đồ cột vào thực tiễn thu thập thông tin kết quả học tập của học sinh khối 6.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi, hoàn thành **HĐKP2.** - GV giảng, hướng dẫn học sinh cách đọc biểu đồ cột và dẫn dắt HS nội dung kiến thức trong Hộp kiến thức. - GV yêu cầu một vài học sinh phát biểu lại nội dung trong Hộp kiến thức. - GV giảng, phân tích cho HS đọc Ví dụ 2 để hiểu cách chuyển từ biểu đồ cột về bảng thống kê. - GV hướng dẫn cho HS đọc hiểu *Ví dụ 2.* - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 hoàn thành **Vận dụng** vào vở cá nhân. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, quan sát và tìm hiểu nội dung SGK thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV. - GV: giảng, phân tích, quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ, các HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chữa, nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.	**2. Đọc biểu đồ cột** **HĐKP2:** Chiều cao của biểu đồ cột thể hiện: số lượng học sinh lớp 6A chọn môn thể thao yêu thích (được thống kê theo từng môn thể thao). => ***Khi đọc biểu đồ cột, ta nhìn theo một trục để đọc danh sách các đối tượng thống kê và nhìn theo trục còn lại để đọc số liệu thống kê tương ứng với các đối tượng đó (cần lưu ý thang đo của trục số liệu khi đọc các số liệu).*** **Vận dụng 1:** a) Học sinh khối 6 trường THCS Quang Trung xếp loại lực khá đông nhất. (140 học sinh) b) Trường THCS Quang Trung có 178 học sinh khối 6 có xếp loại học lực trên trung bình. *Trong đó:* Có 38 học sinh giỏi và 140 học sinh khá

Hoạt động 3 : Vẽ biểu đồ cột

a) Mục tiêu:

- Giúp HS khám phá cách vẽ biểu đồ cột thông qua ngữ cảnh biểu diễn thông tin về kết quả học lực của học sinh.
- HS rèn luyện kĩ năng thực hành vẽ biểu đồ cột.
- HS có cơ hội vận dụng kiến thức vừa học trong việc nêu một tình huống trong thực tế có thể dùng biểu đồ cột để thể hiện dữ liệu thống kê và vẽ biểu đồ cột nào đó.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi, hoàn thành **HĐKP3.** - GV dẫn dắt, giảng, trình bày các bước vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng số liệu. - GV chốt lại các bước như Hộp kiến thức và cho một vài HS phát biểu lại. - GV hướng dẫn, phân tích cho HS đọc hiểu *Ví dụ 3* để HS hình dung cách vẽ biểu đồ cột từ bảng số liệu thống kê ban đầu. - GV hướng dẫn HS thực hiện Vẽ biểu đồ cột **Thực hành 1**. - GV cho HS trao đổi, thảo luận theo tổ và hoàn thành ra giấy A_1 bài **Vận dụng**. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, quan sát và tìm hiểu nội dung SGK thông qua việc thực	**3. Vẽ biểu đồ cột** **HĐKP3:** Nếu khối 6 trường THCS Quang Trung có 50 học sinh xếp loại giỏi thì biểu đồ thay đổi thì: Trục dọc của cột học sinh giỏi tăng lên 12 đơn vị. => Để vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng số liệu, ta thực hiện các bước sau: ***Bước 1: Vẽ hai trục ngang và dọc vuông góc với nhau:*** - Trục ngang. Ghi danh sách đối tượng thống kê. - Trục dọc: Chọn khoảng chia thích hợp với dữ liệu và ghi số ở các vạch chia. ***Bước 2 : Tại vị trí các đối tượng trên trục ngang, vẽ những cột hình chữ nhật:*** - Cách đều nhau; - Có cùng chiều rộng; - Có chiều cao thể hiện số liệu của các dối tượng, tương ứng với khoảng chia trên trục dọc. ***Bước 3: Hoàn thiện biểu đồ:*** - Ghi tên biểu đồ. - Ghi tên các trục và ghi số liệu tương ứng trên mỗi cột (nếu cần).

hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV. - GV: giảng, phân tích, quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ, hoàn thành vở; các HS khác nhận xét, bổ sung. - Đối với bài **Vận dụng 2**, đại diện một thành viên các nhóm thuyết trình bài của nhóm. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chữa, nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.	**Thực hành 1:** Từ bảng thống kê, ta vẽ được biểu đồ tranh như sau: 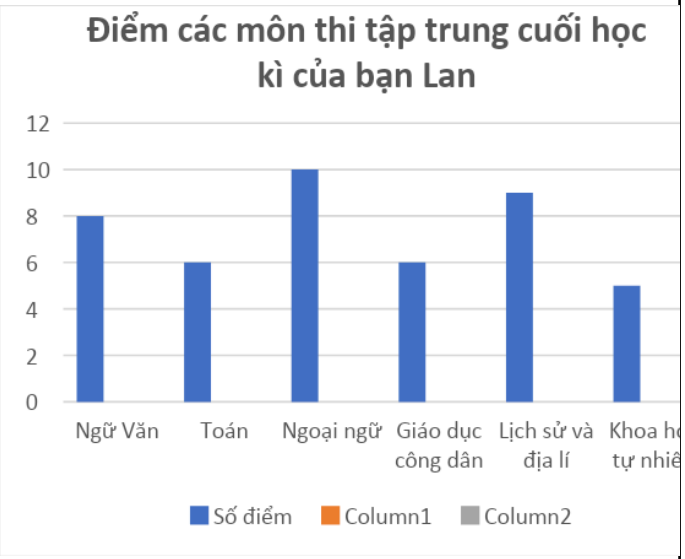 **Vận dụng 2:** Thống kê chiều cao của các bạn trong tổ 1:

Hoạt động 4 : Giới thiệu biểu đồ cột kép

a) Mục tiêu:

- Giúp HS làm quen, nhận biết biểu đồ kép thông qua việc thực hành quan sát và so sánh với biểu đồ cột.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS hoạt động nhóm bốn, hoàn thành **HĐKP4.** - GV giảng, dẫn dắt để HS phát biểu được nội dung kiến thức như trong Hộp kiến thức. - GV yêu cầu một vài học sinh phát biểu lại nội dung trong Hộp kiến thức. - GV giảng, phân tích cho HS đọc Ví dụ 4 để hiểu rõ hơn vai trò của biểu đồ kép. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, quan sát và tìm hiểu nội dung SGK thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV. - GV: giảng, phân tích, quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ, các HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chữa, nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.	**4. Giới thiệu biểu đồ cột kép** **HĐKP4:** Biểu đồ hình 6 được ghép bởi 2 biểu đồ: - Biểu đồ số cây hoa trồng được của lớp 6A1. - Biểu đồ số cây hoa trồng được của lớp 6A2. **Lợi ích:** Để ta có thể so sánh số cây trồng được của 2 lớp 6A1 và 6A2 một cách trực quan và dễ dàng hơn. => ***Để so sánh một cách trực quan từng cặp số liệu của hai bộ dữ liệu cùng loại, người ta ghép hai biểu đồ cột thành một biểu đồ cột kép.***

Hoạt động 5 : Đọc biểu đồ kép.

a) Mục tiêu:

- HS rèn luyện kĩ năng, thực hành đọc biểu đồ cột kép.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS quan sát biểu đồ Hình 7, suy nghĩ, hoàn thành **HĐKP5.** - GV dẫn dắt, đặt câu hỏi: *Cách đọc biểu đồ cột kép có gì giống và khác với cách đọc biểu đồ cột?*	**5. Đọc biểu đồ cột kép** **HĐKP5:** - Số cá của tổ 3: 12 con - Số cá của tổ 4: 15 con. => ***Đọc biểu đồ cột kép cũng tương tự như đọc biểu đồ cột, nhưng lưu ý với mỗi đối tượng thống kê, ta thường đọc một cặp số liệu để tiện so sánh sự hơn kém, tăng giảm.*** **Thực hành 2:** a) Biểu đồ kép trên cho ta biết:

- GV yêu cầu một vài học sinh đọc nội dung trong Hộp kiến thức. - GV giảng, phân tích cho HS đọc *Ví dụ 5* để hiểu rõ cách đọc biểu đồ cột kép. - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 hoàn thành **Thực hành 2** vào vở cá nhân. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, quan sát và tìm hiểu nội dung SGK thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV. - GV: giảng, phân tích, quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ, các HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chữa, nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.	- Sĩ số học sinh đầu năm và cuối năm của khối lớp 6 . - Khối lớp gồm 4 lớp: 6A1, 6A2, 6A3, 6A4. - So sánh số học sinh đầu năm và cuối năm của các lớp thuộc khối lớp 6. b) – Lớp 6A2 có sĩ số tăng – Lớp 6A1 và lớp 6A3 có sĩ số lớp giảm – Lớp 6A4 có sĩ số lớp không đổi c) Lớp 6A1 có số lượng học sinh thay đổi nhiều nhất (giảm 5 học sinh).

Hoạt động 6 : Vẽ biểu đồ cột kép

a) Mục tiêu:

- Giúp HS nhận biết, có cơ hội trải nghiệm thông qua việc thực hành vẽ biểu đồ cột kép.

- HS có cơ hội vận dụng kiến thức vừa học qua việc tìm kiếm một tình huống trong thực tế có thể dùng biểu đồ cột kép để thể hiện dữ liệu thống kê và vẽ biểu đồ cột kép đó.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và hoàn thành theo yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS nêu lại các bước vẽ biểu đồ cột. - GV hướng dẫn, phân tích HS đọc biểu đồ kép Hình 8 và yêu cầu HS thảo luận theo tổ, hoàn thành **HĐKP3** vào giấy A_1. - GV yêu cầu HS so sánh cách vẽ biểu đồ cột kép và cách vẽ biểu đồ cột. - GV lưu ý cách vẽ biểu đồ cột kép so với biểu đồ cột để HS hình dung và biết cách vẽ biểu đồ cột kép. - GV hướng dẫn, phân tích cho HS đọc hiểu *Ví dụ 3* để HS hình dung cách vẽ biểu đồ cột kép từ bảng số liệu thống kê ban đầu. - GV cho HS trao đổi, thảo luận theo tổ và hoàn thành cá nhân bài **Vận dụng 3** vaò vở. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm, quan sát và tìm hiểu nội dung SGK thông qua việc thực hiện yêu cầu như hướng dẫn của GV. - GV: giảng, phân tích, quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS giơ tay phát biểu, trình bày miệng tại chỗ, hoàn thành vở; các HS khác nhận xét, bổ sung. - Đối với bài **HĐKP6**, đại diện một thành viên các nhóm thuyết trình bài của nhóm. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chữa, nhận xét, đánh giá chung quá trình hoạt động của các nhóm và lưu ý nội dung kiến thức trọng tâm cho HS.	**6. Vẽ biểu đồ cột kép** **HĐKP6:** 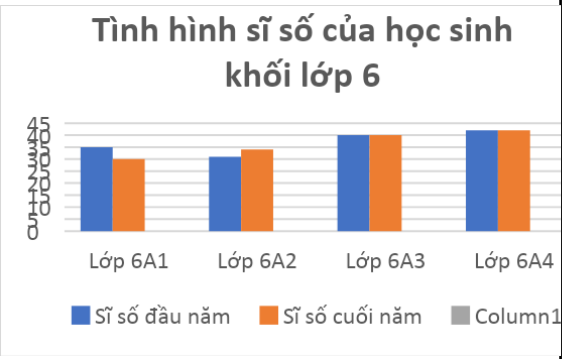 => Cách vẽ biểu đồ cột kép tương tự như cách vẽ biểu đồ cột. Nhưng tại vị trí ghi mỗi đối tượng trên trục ngang, ta vẽ hai cột sát cạnh nhau thể hiện hai loại số liệu của đối tượng đó. Mỗi loại số liệu khác nhau tô màu khác nhau,còn các cột thể hiện cùng một bộ dữ liệu được tô chung một màu để thuận tiện cho việc đọc biểu đồ. **Vận dụng 3:** VD: Số lượng học sinh giỏi học kì 1 và học kì 2 của các tổ lớp 6A1. 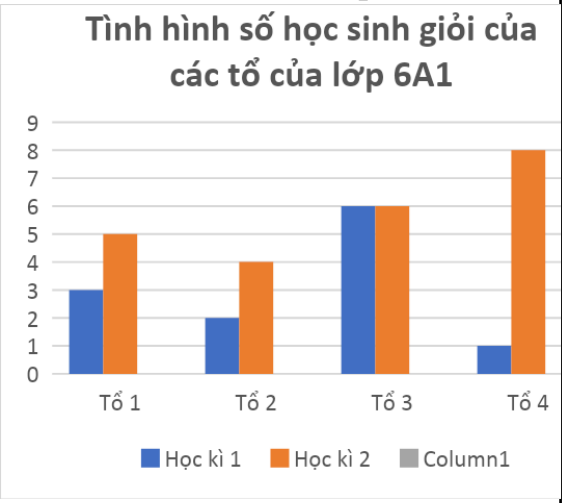

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập : ***Bài 1 + 3 + 5 (SGK – 116, 117)***

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án, hoàn thành vở, giơ tay trình bày miệng.

Bài 1 :

Trái cây ưa thích của học sinh lớp 6A1

Loại trái cây	Chuối	Mận	Cam	Ổi
Số học sinh	16	6	10	8

Bài 3:

<u>Nhận xét:</u>

- Điểm các môn Ngữ văn, Giáo dục công dân, Lịch sử và địa lí của Lan cao hơn Hùng.
- Điểm các môn Toán, Khoa học tự nhiên của Hùng cao hơn Lan.
- Điểm môn Ngoại ngữ của Lan và Hùng bằng nhau.
- Điểm thấp nhất của Lan là 5 điểm, điểm cao nhất là 10 điểm.
- Điểm thấp nhất của Hùng là 6 điểm, điểm cao nhất là 10 điểm.

Bài 5:

a) Vào năm 2015, tỉnh Thừa Thiên – Huế có hơn 100 trường THCS. => Đúng.

b) Vào năm 2005, tỉnh Quảng Ngãi có nhiều trường THCS hơn tỉnh Quảng Bình. => Sai.

c) Vào năm 2015, số trường THCS của tỉnh Quảng Nam nhiều hơn hai lần số trường THCS của tỉnh Quảng Trị. => Sai.

d) Số trường THCS của các tỉnh năm 2015 đều cao hơn năm 2005. => Đúng.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b. Nội dung: HS hoàn thành theo yêu cầu của GV

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

*- GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập vận dụng :***Bài 2 + Bài 4 + Bài 6 (** *SGK –tr116, 117).*

- GV hướng dẫn, gợi ý và tổ chức cho HS thảo luận theo tổ.

- HS thảo luận, suy nghĩ và trình bày vào vở theo cá nhân, sau khi hoàn thành giơ tay GV chấm vở và phát biểu trình bày miệng.

Bài 2 :

a)

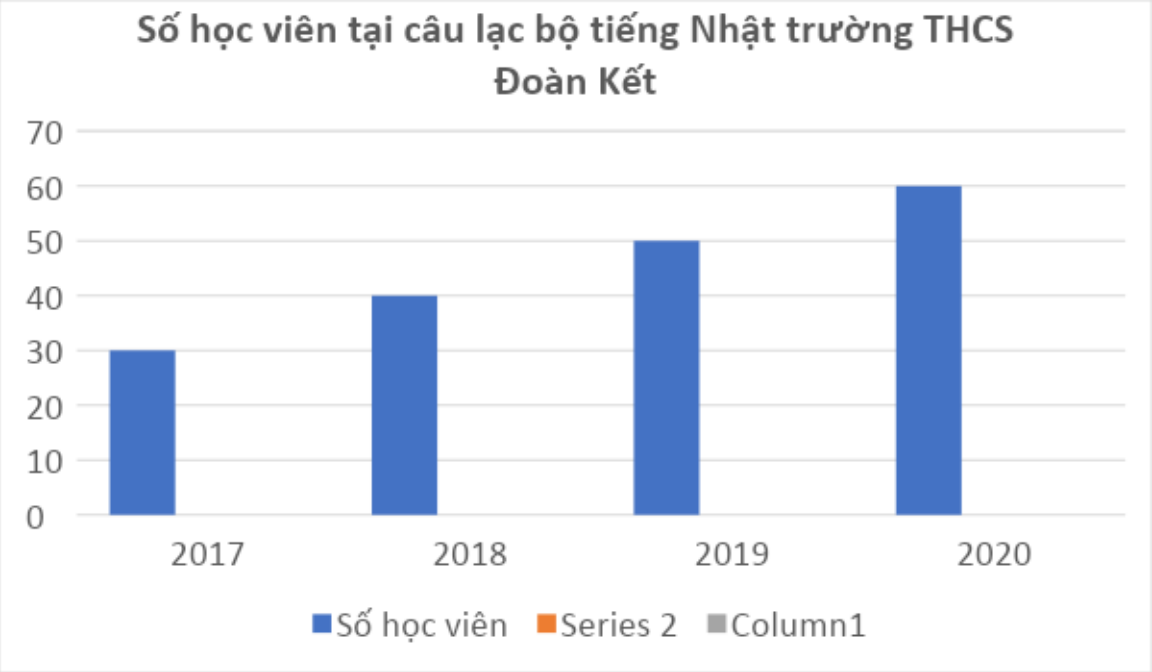

b) Số lượng học sinh tăng theo từng năm là **10** học sinh.

c) Học viên năm 2020 gấp **2** lần học viên năm 2017.

Bài 4:

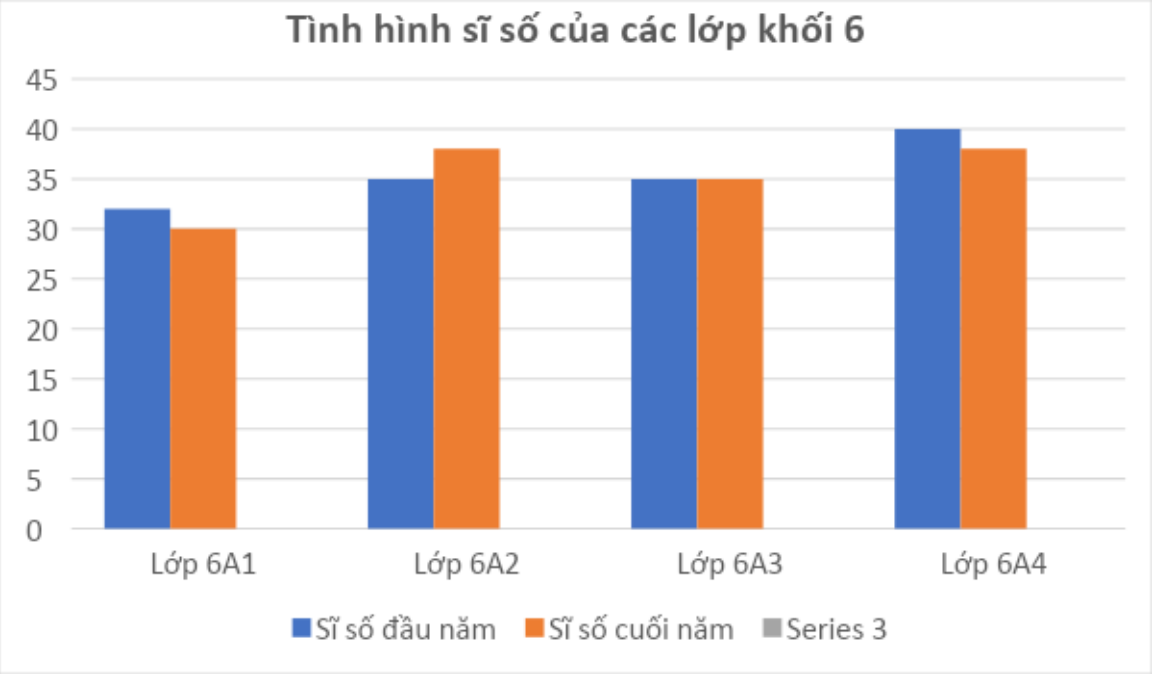

Bài 6:

VD: Tổng kết số lượng điểm 10 trong học kì 1 và học kì 2 của từng tổ trong lớp 6A.

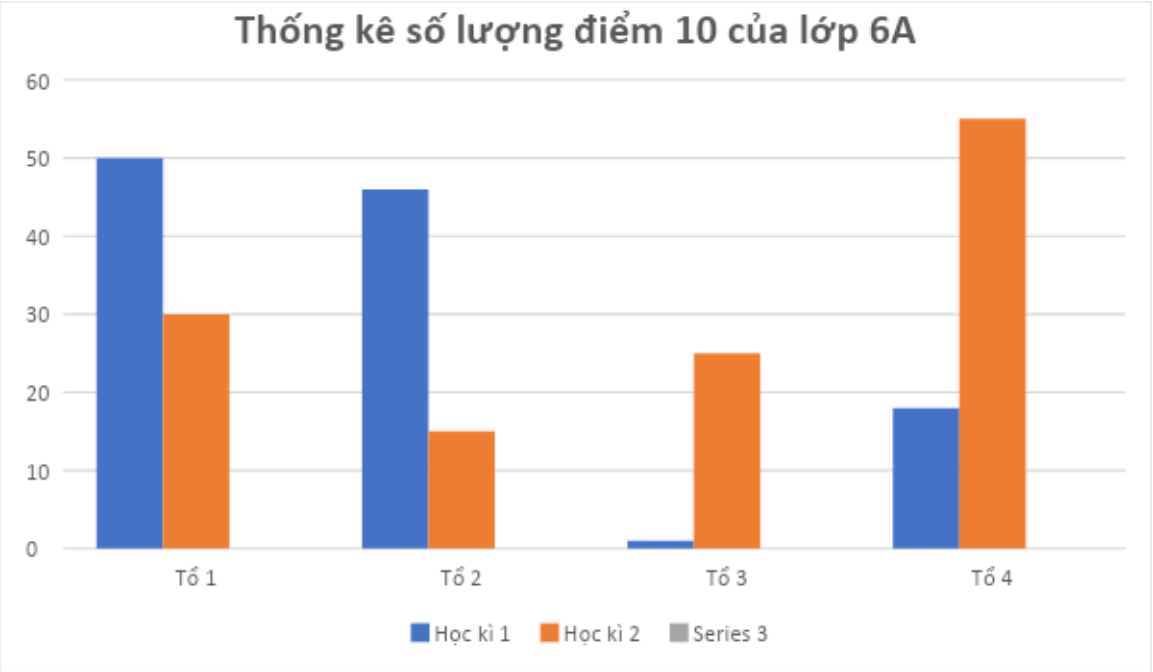

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú

- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể). - Đánh giá đồng đẳng.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp thuyết trình. - Phương pháp gợi mở - đàm thoại.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại và ghi nhớ nội dung kiến thức của bài.
- Hoàn thành nốt các bài tập chưa hoàn thành.
- Đọc và chuẩn bị trước bài sau : " **Hoạt động thực hành và trải nghiệm: Thu thập dữ liệu về nhiệt độ trong tuần tại địa phương**".
- Chuẩn bị giấy A_1, Tổ 1 và tổ 2 lập bảng thống kê thu thập nhiệt độ 7 ngày vừa qua; Tổ 3 và tổ 4 lập bảng thống kê dân số 5 năm gần đây của Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 70 – BÀI 5: HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM: THU THẬP DỮ LIỆU VỀ NHIỆT ĐỘ TRONG TUẦN TẠI ĐỊA PHƯƠNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tìm hiểu về biến đổi thời tiết của địa phương trong tuần.
- Tìm hiểu về biến đổi dân số của Hà Nội trong 5 năm gần đây.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vận dụng kiến thức thống kê vào việc thu thập và biểu diễn thông tin.

+ Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ cột, biểu đồ cột kép.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học; năng lực hợp tác và làm việc nhóm; năng lực gaiir quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học; năng lực thuyết trình; kĩ năng công nghệ thông tin,..

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, bài giảng.

2 . Học sinh :

- SGK, đồ dùng học tập.
- Giấy A_1, bút dạ.
- Tổ 1 và tổ 2: Bảng thống kê thu thập nhiệt độ 7 ngày vừa qua
- Tổ 3 và tổ 4: Bảng thống kê dân số 5 năm gần đây của Hà Nội

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Tìm hiểu về biến đổi thời tiết và dân số.
- Kiểm tra kĩ năng công nghệ thông tin qua việc tra mạng lập bảng thống kê mà GV đã giao nhiệm vụ từ buổi trước.
- Gợi mở vấn đề, dẫn dắt vào bài thực hành.

b) Nội dung: Gv kiểm tra phần chuẩn bị của HS thông qua báo cáo của các tổ trưởng và phần trình bày của HS.

c) Sản phẩm: HS chuẩn bị và hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ giáo viên giao.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS trình bày bảng thống kê về dữ liệu thời tiết trong 7 ngày vừa qua.
- GV yêu cầu HS trình bày bảng thống kê về dữ liệu dân số của HN trong năm 5 năm trở lại đây.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS quan sát vào bảng thống kê đã chuẩn bị và phát biểu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV mời 1 thành viên/ tổ trình bày miệng phần chuẩn bị của tổ mình.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài thực hành.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) Mục tiêu:

- Thực hành thu thập được số liệu nhiệt độ trong tuần
- Biểu diễn biểu đồ cột và biểu đồ cột kép biểu diễn dữ liệu thu thập được.

b) Nội dung: báo cáo của các tổ trưởng và phần trình bày của HS.

c) Sản phẩm: HS chuẩn bị và hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ giáo viên giao.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Hoàn thành Bảng thống kê thu thập nhiệt độ 7 ngày vừa qua ở địa phương

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS hoàn thành bảng thống kê đã chuẩn bị và phát biểu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV mời 1 thành viên/ tổ trình bày miệng phần chuẩn bị của tổ mình.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài thực hành.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

- Củng cố, rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ cột và biểu đồ cột kép biểu diễn dữ liệu thu thập được.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe, chuẩn bị sẵn các đồ dùng cần thiết trong bài thực hành và thực hiện hoạt động dưới sự hướng dẫn của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành sản phẩm biểu đồ cột, biểu đồ cột kép.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV nhận xét, đánh giá bảng thống kê của HS và cho các nhóm trình bày bảng thống kê đó vào giấy A_1.
- GV yêu cầu các nhóm trao đổi và thực hành vẽ biểu đồ thích hợp biểu diễn dữ liệu tổ mình thu thập được.
- GV hướng dẫn, yêu cầu các nhóm đọc biểu đồ và nếu nhận xét về biến đổi nhiệt độ trong tuần, biến đổi dân số HN qua các năm.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Các thành viên trao đổi, thảo luận hoàn thành nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của Gv và phân công nhóm trưởng.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Đại diện thành viên trong nhóm trình bày bài thực hành của nhóm mình.

- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình hoạt động và kết quả của các nhóm và cho giơ tay biểu quyết. GV lưu ý, rút kinh nghiệm cho HS về cách thu thập số liệu sao cho chính xác, những sai lầm dễ mắc khi vẽ biểu đồ...

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể). - Đánh giá đồng đẳng.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp thuyết trình. - Phương pháp gợi mở - đàm thoại.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại và ghi nhớ nội dung kiến thức các bài trong chương.
- Đọc và chuẩn bị trước, xem trước các bài tập bài : " **Bài tập cuối chương 4.**"
- Chuẩn bị giấy A_4, bút màu.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT 71 + 72 + 73: BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG 4

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức các bài học trong chương.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Nâng cao kĩ năng giải toán.

+ Gắn kết các kĩ năng bài học lại với nhau, giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán, năng lực hợp tác và làm việc nhóm.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, bài giảng.

2 . Học sinh :

- SGK, đồ dùng học tập.
- Giấy A_4, bút màu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Củng cố lại kiến thức các khái niệm về dữ liệu, số liệu; phân loại dữ liệu; khái niệm về bảng dữ liệu ban đầu, bảng thống kê; Khái niệm biểu đồ tranh, biểu đồ cột, biểu đồ cột kép.

- Củng cố kiến thức về các bước biểu diễn dữ liệu thống kê từ bảng vào biểu đồ tranh; các bước vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng số liệu;

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức và trình bày đúng các khái niệm, cách vẽ biểu đồ.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV hỏi đáp kiến thức cũ nhanh qua các câu hỏi sau:

+ Trình bày khái niệm về dữ liệu, số liệu, phân loại dữ liệu.

+ Trình bày các khái niệm về bảng dữ liệu ban đầu, bảng thống kê.

+ Trình bày khái niệm về biểu đồ tranh và nêu các bước biểu diễn dữ liệu thống kê từ bảng vào biểu đồ tranh

+ Trình bày khái niệm biểu đồ cột, biểu đồ kép và nêu các bước vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng số liệu.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu, trình bày.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV mời 1-2 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS làm các bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

- Vận dụng kiến thức vào việc giải bài tập.

- Rèn luyện kĩ năng năng biểu diễn, vẽ các biểu đồ.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe, thực hiện các yêu cầu dưới sự hướng dẫn của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành chính xác kết quả vào phiếu học tập.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập* **1+ 3+ 4+ 5** *(SGK-tr73)*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, giơ tay trình bày miệng và trình bày bảng.*

Bài 1 :

Nhà bạn	Số quả mít
Nhà Cúc	40
Nhà Hùng	35
Nhà Xuân	70

Bài 3:

a)

Độ tuổi	Số bạn
10	1
11	3
12	5
13	1
14	1
15	1

b) Khách 12 tuổi là nhiều nhất.

Bài 4 : Những thông tin nhận được từ biểu đồ tranh này được ghi trong bảng thống kê sau :

Tình hình sản xuất của một phân xưởng lắp ráp xe ô tô trong tuần

Ngày	Số xe lắp ráp được
Thứ Hai	60
Thứ Ba	70
Thứ Tư	35
Thứ Năm	85
Thứ Sáu	60
Thứ Bảy	55

- Thứ Hai phân xưởng lắp ráp được 60 ô tô.

- Thứ Ba phân xưởng lắp ráp được 70 ô tô.

- Thứ Tư phân xưởng lắp ráp được 35 ô tô.

- Thứ Năm phân xưởng lắp ráp được 85 ô tô.

- Thứ Sáu phân xưởng lắp ráp được 60 ô tô.

- Thứ Bảy phân xưởng lắp ráp được 55 ô tô.

=> Thứ Năm phân xưởng lắp ráp được nhiều ô tô nhất. Thứ Tư phân xưởng lắp ráp được ít ô tô nhất.

Bài 5:

a)

Sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam	
Năm	**Sản lượng gạo (triệu tấn)**
2007	4,53
2008	4,68
2009	6,05
2010	6,75
2011	7,13
2012	7,72
2013	6,68
2014	6,32
2015	6,57
2016	4,89
2017	5,77

b) Năm 2012 sản lượng gạo xuất khẩu cao nhất. Năm 2007 sản lượng gạo xuất khẩu thấp nhất.

- *HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 2 + 6 (SGK-tr120, 121)**

Bài 2 :

a) Có 30 bạn tham gia trả lời.

b)

Bảng thống kê loại quả ưa thích nhất của một số bạn trong lớp :

Loại hoa quả	Số bạn cho
Cam	9
Chuối	6
Khế	4
Ổi	3
Xoài	9

Biểu đồ biểu diễn loại quả ưa thích của một số bạn trong lớp

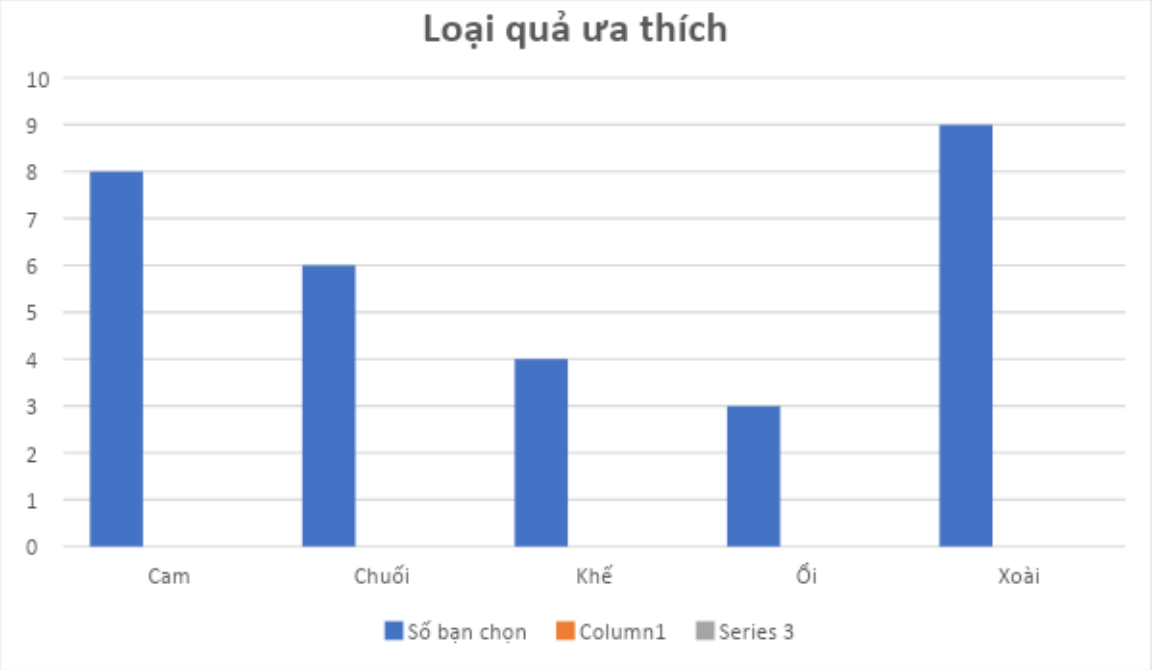

Bài 6:

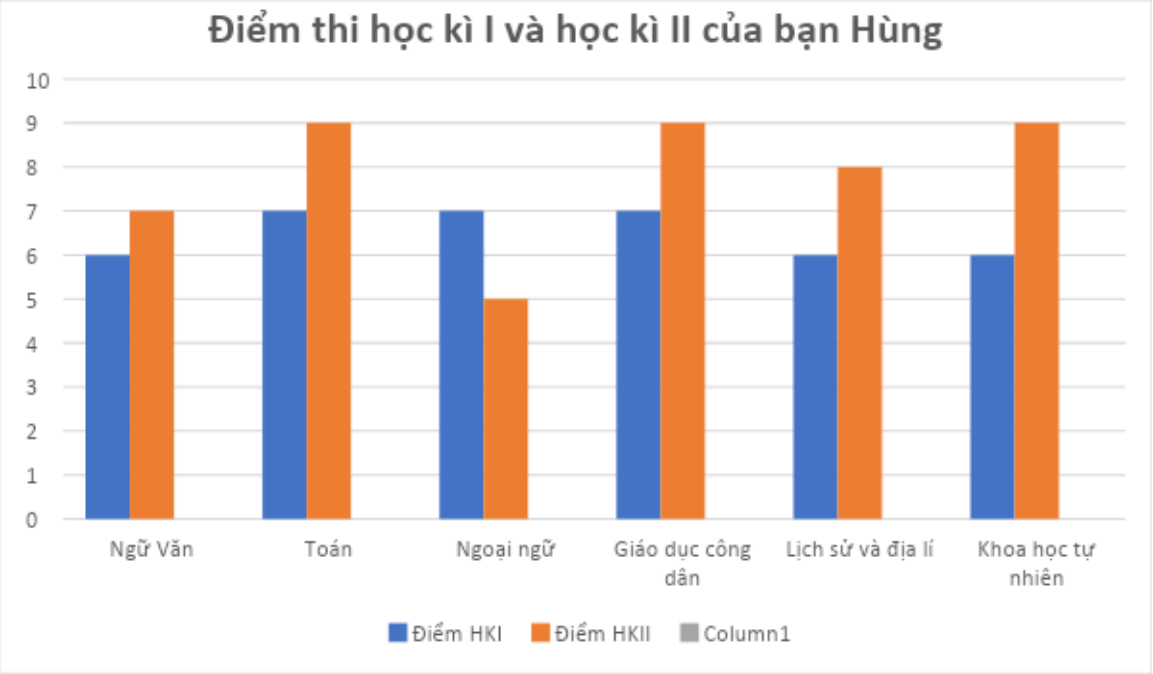

a) Hùng đạt được tiến bộ nhiều nhất ở môn Khoa học tự nhiên.

b) Hùng đạt được tiến bộ ít nhất ở môn Ngữ Văn.

c) Hùng giảm điểm thi ở môn Ngoại ngữ 1.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) - Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá sản phẩm học tập của các HS khác	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp thuyết trình.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận. - Bảng thống kê, biểu đồ	

	- Phương pháp đánh giá qua sản phẩm học tập.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……